



USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE



PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TOÀN DIỆN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

KẾT NỐI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN VỚI CHUỖI CUNG ỨNG

SECOND EDITION

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TOÀN DIỆN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

KẾT NỐI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN VỚI CHUỖI
CUNG ỨNG

THÁNG SÁU 2015 (XUẤT BẢN LẦN 2)

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHO CÁC THỊ TRƯỜNG NĂNG ĐỘNG

TÁC GIẢ: ROBERT HOLLER, ERIN ENDEAN, PAUL J. FEKETE, VÀ VIRGINIA
BROWN

Báo cáo này được xây dựng cho Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ theo hợp đồng số AID-OAA-TO-00044 GBTI II IQC # EEM-I-00-07-00006-00. Báo cáo do Erin Endean, Giám đốc dự án Môi trường kinh doanh cho các thị trường năng động (BEAM) trình lên, địa chỉ email eendean@carana.com, 703-778-3211. Báo cáo được xuất bản lần đầu vào tháng 3/2014.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Quan điểm của các tác giả thể hiện trong báo cáo này không phản ánh quan điểm của USAID hay Chính phủ Hoa Kỳ.

MỤC LỤC

MỤC LỤC	5
LỜI NÓI ĐẦU	7
TÓM TẮT TỔNG QUAN	9
DẪN NHẬP	15
NỘI DUNG CHÍNH	18
KHUNG THỜI GIAN THỰC HIỆN TFA	23
PHÂN NHÓM VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT WTO	27
Nhóm trình tự 1: Ý chí chính trị và Áp dụng các nguyên tắc căn bản	28
Nhóm trình tự 2: Đơn giản hóa thủ tục.....	32
Nhóm trình tự 3: Quản lý tuân thủ	35
Nhóm trình tự 4: Hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan.....	43
BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG HỖ TRỢ KỸ THUẬT	48
Cam kết chính trị	50
Trách nhiệm giải trình chung giữa tổ chức tài trợ và nước sở tại	51
Hợp tác và minh bạch công – tư	53
Sự kết hợp của tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới	53
Kiểm soát và Đảm bảo chất lượng.....	54
Kết hợp và lồng ghép các hợp phần hiện đại hóa.....	55
Giải pháp kỹ thuật.....	57
Xây dựng năng lực quản lý	58
NHỮNG LỢI ÍCH VỀ KINH TẾ.....	60
HỖ TRỢ TỪ TỔ CHỨC TÀI TRỢ.....	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	66
PHỤ LỤC: THƯ VIỆN ẢO CHO HỖ TRỢ KỸ THUẬT	69
PHỤ LỤC: HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI.....	73

LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) là thành tựu mang đậm dấu ấn của “Gói Bali” được thông qua vào tháng 12/2013 tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 9 của Tổ chức Thương mại Thế giới. Gói Bali là thỏa thuận thương mại đầu tiên của vòng đàm phán Doha được khởi động từ năm 2001, với mục tiêu tăng cường triển vọng thương mại của các quốc gia đang phát triển. Hiệp định TFA mới đã mang lại mục tiêu được mong đợi từ lâu này.

Khi bắt đầu các vòng đàm phán cho TFA vào năm 2004, người ta cho rằng không khó để đạt được một thỏa thuận tạo thuận lợi thương mại - ít nhất là nhờ các vấn đề đang được đàm phán tại Geneva lúc đó. Đa số các quốc gia đều thống nhất rằng tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa hiệu quả và nhanh chóng sẽ mang lại lợi ích cho cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Một trong những bài học mà nhiều nước đang phát triển nhận thức sâu sắc từ hệ quả của vòng đàm phán Uruguay là họ cần cân nhắc thận trọng về những cam kết sẽ ký cũng như nguồn lực cần thiết để thực hiện bất kỳ nghĩa vụ mới nào trong khuôn khổ WTO. Do đó, các cuộc đàm phán tại Bali có đề cập tới mối liên kết giữa các cam kết quan trọng và sự hỗ trợ từ phía các quốc gia phát triển để thực hiện những nghĩa vụ mới đó.

Điều này giải thích lý do tại sao TFA có những điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước thành viên đang phát triển và kém phát triển. Những quy định này bao gồm một thỏa thuận giữa các nước phát triển nhằm cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực cho các nước đang phát triển trong việc thực hiện các điều khoản của TFA. Nói một cách đơn giản, để đạt được các lợi ích kinh tế của TFA, các nước tài trợ và các nước tiếp nhận cần phối hợp chặt chẽ với nhau.

Trong suốt quá trình diễn ra các vòng đàm phán WTO, Cơ quan cải cách thương mại và pháp lý Hoa Kỳ (TRR) của USAID đã hỗ trợ các cuộc đối thoại thông qua việc tài trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự đánh giá của hơn 20 quốc gia và khởi động các sáng kiến như Hợp tác vì tạo thuận lợi thương mại (PTF) nhằm hỗ trợ các nước thực hiện các điều khoản của TFA.

Báo cáo nghiên cứu *“Phương pháp tiếp cận toàn diện đối với hoạt động tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực: Kết nối các quốc gia đang phát triển với chuỗi cung ứng”* là đóng góp của USAID trong việc giải đáp câu hỏi của nhiều nước đang phát triển về việc làm thế nào để kiểm soát quá trình thực hiện TFA vốn đòi hỏi phương pháp tiếp cận thống nhất và phối hợp giữa

nhều bên liên quan. Nghiên cứu này mang lại phương pháp mang tính hệ thống có thể áp dụng cho các quốc gia đang phát triển dù ở trình độ khác nhau. Đương nhiên sẽ còn có những cách tiếp cận khác, tuy nhiên mục tiêu của chúng tôi sẽ hoàn thành nếu báo cáo này có thể đóng vai trò thúc đẩy thảo luận giữa các nước đang phát triển và các đối tác phát triển cũng như việc thực hiện các điều khoản của TFA.

Ngoài ra, các yếu tố khác cũng có ý nghĩa quan trọng như việc điều phối các nhà tài trợ và tăng cường hợp tác với khu vực tư nhân nhằm tìm kiếm các sáng kiến thực hiện TFA.

Xin cảm ơn.

Eric Postel

Phó Giám đốc USAID

Vụ Tăng trưởng Kinh tế, Giáo dục và Môi trường (E3)

Tháng 3/2014

TÓM TẮT TỔNG QUAN

Hội nghị Bộ trưởng của các nước thành viên WTO tổ chức tại Bali đã bế mạc vào ngày 7/12/2013 với kết quả đạt được là thỏa thuận về một gói các vấn đề được thiết kế nhằm thuận lợi hóa và tăng cường thương mại của các quốc gia đang phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các quốc gia kém phát triển nhất. Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA) của WTO là một phần của “Gói Bali” và có ý nghĩa rằng buộc pháp lý cũng như có vai trò thúc đẩy việc hỗ trợ cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển nhất trong việc thực hiện Hiệp định. Nội dung Hiệp định được thông qua tại Bali không phải là phiên bản cuối cùng. Từ đó đến nay, các nước thành viên WTO cũng đã tiến hành rà soát pháp lý nội dung Hiệp định. Theo quyết định thống nhất tại Bali, vào ngày 27/11/2014 các nước thành viên WTO đã thông qua Nghị định thư sửa đổi để đưa Thỏa thuận mới thành Phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Hiệp định tạo thuận lợi thương mại sẽ có hiệu lực khi 2/3 Thành viên hoàn tất quá trình phê chuẩn ở cấp quốc gia.¹

Trọng tâm của hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực nhằm tạo thuận lợi thương mại trước đây là công tác hải quan, nhưng đã được mở rộng trong những năm gần đây thành một quy trình có sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan, thậm chí có thể thành một quy trình tích hợp. Thế giới ngày càng công nhận cần phải có sự phối hợp chính thức và hiệu quả giữa tất cả các cơ quan Chính phủ mà trong điều lệ pháp lý của các cơ quan này có bao gồm nội dung liên quan đến các hoạt động cửa khẩu. Sự chuyển biến này đã được thể hiện trong TFA cũng như các khoản hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức phát triển đa phương và song phương. TFA mang lại cơ hội cho các nước đang phát triển và các tổ chức tài trợ, trong đó có USAID, xác định chiến lược tạo thuận lợi thương mại lồng ghép cách tiếp cận toàn diện, đa lĩnh vực và có sự phối hợp giữa nhiều cơ quan.

Phương pháp tiếp cận có trình tự đối với tạo thuận lợi thương mại

Trong tài liệu này, USAID trình bày phương pháp phân nhóm và đặt trình tự cho các cam kết TFA cụ thể. TFA bao gồm 13 điều với tổng cộng 37 yêu cầu cụ thể đối với các quốc gia thành viên.²

¹ Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9, ngày thứ 3, 4 và 5: tham vấn liên tục với kết quả là “Gói Bali”, Tin tức WTO 2013 http://www.wto.org/english/news_e/news13_e/mc9sum_07dec13_e.htm

² WT/L/931 15/7/2014

TFA quy định lịch trình thực hiện cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển. Hiệp định thiết lập 3 hạng mục:

- *Hạng mục A.* Triển khai ngay; triển khai sau 1 năm đối với các nước kém phát triển
- *Hạng mục B.* Triển khai sau thời hạn quá độ
- *Hạng mục C.* Triển khai sau thời hạn quá độ và kể đến là các hoạt động nâng cao năng lực cần thiết

USAID xác định 4 nhóm/cụm hoạt động tin chắc sẽ giúp làm rõ mối quan hệ qua lại giữa các yêu cầu khác nhau của TFA. Các cụm cam kết cũng sẽ là cơ sở thiết lập kế hoạch và trình tự thực hiện trong đó các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm giải quyết các yêu cầu cụ thể chỉ được lên kế hoạch sau khi có những tiền đề nhất định thông qua việc đáp ứng các yêu cầu tiên quyết. Bốn nhóm này bao gồm: 1) Ý chí chính trị và Ban hành các nguyên tắc căn bản, 2) Đơn giản hóa thủ tục, 3) Quản lý tuân thủ và 4) Hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan.

Ý chí chính trị và Ban hành các nguyên tắc căn bản

Nhóm trình tự 1 đề cập nguyên tắc căn bản về việc các quy định, yêu cầu và thủ tục thương mại phải minh bạch và sẵn sàng cung cấp cho tất cả các bên quan tâm. Bên cạnh đó, các bên liên quan phải được thông báo trước và có cơ hội đưa ý kiến nhận xét về bất cứ thay đổi được đề xuất nào. Các Thành viên cũng cần thành lập Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại làm tiền đề cho việc thực hiện hiệu quả các cam kết quan trọng (Điều 1, 2 và 13). Theo quan điểm của USAID, Ủy ban này sẽ chỉ đạo tích cực để gắn kết tất cả các cơ quan và bên liên quan cùng phối hợp đồng bộ trong việc triển khai các hoạt động cải thiện theo cam kết TFA.

Đơn giản hóa thủ tục

Nhóm trình tự 2 bao gồm các cải cách liên quan đến các quy trình và thủ tục thông quan hàng hóa tại cửa khẩu. Mặc dù nhiều cơ quan hải quan đã thực hiện một số, nếu không nói là tất cả những cải cách này, các cơ quan kiểm soát biên giới khác sẽ có trách nhiệm và cam kết mới liên quan đến chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và quá cảnh. (Điều 5, 6, 7, 9, 10, và 11)

Quản lý tuân thủ

Nhóm trình tự 3 bao gồm các hợp phần hoạt động phức tạp hơn nhằm thiết lập cơ sở cho việc quản lý tuân thủ một cách chủ động.³ Trong vòng hai mươi năm qua, các cơ quan hải quan ở phần lớn các nước đang phát triển đã chuyển từ môi trường hoạt động truyền thống mang tính kiểm soát sang hình thức kiểm soát chọn lọc dựa trên rủi ro. Nhóm hoạt động này bao gồm một số hoạt động quản lý tuân thủ thuộc riêng thẩm quyền của cơ quan hải quan cũng như các hoạt động liên quan đến các cơ quan Chính phủ khác. Các điều khoản và cam kết cụ thể trong Hiệp định đề cập đến các quy trình nội bộ phức tạp hơn như quy tắc xác định trước, thủ tục khiếu nại hoặc rà soát, nguyên tắc xử phạt, quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan và Doanh nghiệp ưu tiên (AEO) (Điều 3, 4, 6, và 7)

Cơ chế hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan

Mặc dù Nhóm trình tự 1, 2 và 3 ít nhiều có bao gồm vấn đề hợp tác giữa các cơ quan nhưng các hoạt động của Nhóm trình tự 4 mới thực sự tập trung vào lĩnh vực này. Nhóm hoạt động cuối cùng nhằm mục đích đảm bảo những nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan đề cập trong 3 Nhóm trên sẽ thực sự mang lại thay đổi ở mắt xích quan trọng nhất đó là thực hiện ở cấp cơ sở.

Để các hoạt động tạo thuận lợi thương mại đạt được tác động lớn nhất, trách nhiệm và những vấn đề vướng mắc của các cơ quan liên quan phải được nghiên cứu giải quyết thích đáng. Mặc dù các cơ quan kiểm soát biên giới thường không có thói quen làm việc một cách bài bản, đặc biệt là các thủ tục tại cảng nhưng tình trạng không thể tiếp diễn mà cần được giải quyết bởi cơ quan chính phủ cấp cao phụ trách lĩnh vực này. Nhóm trình tự 4 đề cập đến các vấn đề như thời gian làm thủ tục giải phóng hàng hóa, cơ chế hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới, cơ chế một cửa và hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực hải quan. (Điều 7, 8, 10, và 12)

³ Quản lý tuân thủ đề cập việc quản lý các quy trình thủ tục nhằm xác định và đánh giá hiện trạng tuân thủ các luật, quy định và chính sách.

Bài học kinh nghiệm từ các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi thương mại

USAID là cơ quan cung cấp hỗ trợ kỹ thuật hàng đầu nhằm hướng tới tạo thuận lợi thương mại trong 10 năm qua. Hoạt động hỗ trợ được thực hiện thông qua một loạt dự án tại từng quốc gia, trong các chương trình hợp tác thương mại khu vực (Đông Nam Á, Trung Mỹ, Liên minh các quốc gia Nam Mỹ - Andean, Tây Phi, Đông Phi và Nam Phi), và qua các cơ chế tài trợ cho phép USAID/Chính phủ Hoa Kỳ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật ngắn hạn “theo yêu cầu” ở nhiều quốc gia - phần nhiều liên quan đến tạo thuận lợi thương mại.

Những dự án như thế đã có tác động quan trọng đối với hàng loạt vấn đề về thương mại ở các nước này. Qua quá trình thực hiện dự án, USAID đã có được cái nhìn chuyên sâu về những cách tiếp cận tốt hơn, “bài học kinh nghiệm”, và đề xuất cải thiện. Những bài học này có thể là thông tin đầu vào để các nhà tài trợ và các cơ quan chuyên môn lựa chọn hình thức và nội dung hỗ trợ kỹ thuật nhằm thực hiện TFA mới của WTO. Qua đó USAID nhận thức rằng

- Cam kết của Chính phủ cấp cao và cộng đồng doanh nghiệp đối với các mục tiêu tạo thuận lợi thương mại là yếu tố tối cần thiết.
- Các quốc gia nhận hỗ trợ và các quốc gia tài trợ cần chia sẻ trách nhiệm, theo đó mục tiêu và khó khăn phải là trách nhiệm chung của cả 2 bên. Hơn nữa, các hoạt động hỗ trợ cũng cần được phối hợp để không nhà tài trợ nào hoạt động riêng biệt.
- Khu vực kinh tế tư nhân cần có tiếng nói trong quá trình này; Chính phủ và các tổ chức thương mại tư nhân cần ưu tiên duy trì đối thoại thường xuyên; đồng thời quan điểm và đề xuất của cộng đồng kinh doanh cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình soạn thảo các luật và quy định về thương mại.
- Bên cạnh đó, cách tiếp cận từ góc độ toàn thể Chính phủ là rất quan trọng, với sự tham gia của các cơ quan khác ngoài hải quan trong nỗ lực tạo thuận lợi thương mại.
- Cơ chế đảm bảo chất lượng cần được thiết lập ngay từ đầu dự án cũng như một hệ thống báo cáo ở chuẩn mực cao nhất, có thể giúp ban lãnh đạo cấp cao phát hiện sớm vấn đề và làm cơ sở cho những thay đổi trong định hướng chiến lược.
- Những hỗ trợ của nhà tài trợ cần được thể hiện trong môi trường hoạt động của tổ chức.
- Quy hoạch chiến lược các hệ thống CNTT và phần mềm là điều cốt yếu.

- Hỗ trợ kỹ thuật có thể cần hướng đến nâng cao kỹ năng và năng lực trong các lĩnh vực như quản lý dự án, quản lý thay đổi và quản lý nhân sự của các cơ quan quản lý.

Sự tham gia của khu vực công/tư

Chính phủ và các tổ chức thương mại tư nhân cần ưu tiên duy trì đối thoại thường xuyên; đồng thời quan điểm và đề xuất của cộng đồng thương mại cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình soạn thảo các luật và quy định về thương mại. Đối thoại hiệu quả là một nhiệm vụ song phương, Cơ quan quản lý phía Chính phủ và các bên liên quan cần lắng nghe nhau trên tinh thần cởi mở và sẵn sàng hợp tác nhằm cải thiện các quy trình thủ tục và nâng cao hiệu quả của công tác cửa khẩu.

Những quan hệ đối tác đó cũng giúp ích cho quá trình thực hiện TFA. USAID đang hướng đến hợp tác toàn diện với khu vực tư nhân bởi thực tế cho thấy sự tham gia của các tổ chức tư nhân và việc xác định những lợi ích chung có thể mang lại kết quả phát triển cao hơn. Việc hợp tác có thể gia tăng tác động của những nỗ lực mà USAID đang thực hiện, đẩy nhanh tiến độ đạt được các kết quả phát triển và triển khai các giải pháp bền vững trước những thách thức đặt ra.

Những lợi ích kinh tế

Nhiều nghiên cứu và tài liệu quan trọng đã chứng minh lợi ích kinh tế của việc dỡ bỏ các rào cản đối với việc lưu thông hàng hóa qua biên giới quốc tế. Ví dụ, nghiên cứu gần đây của Diễn đàn Kinh tế Thế giới đã tính toán rằng nếu tất cả các quốc gia cải thiện hoạt động trong lĩnh vực quản lý của khẩu biên giới và hạ tầng giao thông/viễn thông, tăng mức độ hiệu quả đạt một nửa so với thông lệ quốc tế tốt nhất thì GDP toàn cầu sẽ tăng 2,6 nghìn tỷ Đô la Mỹ (tương đương 4,7%) và xuất khẩu tăng 1,6 nghìn tỷ Đô la Mỹ (tương đương 14,5%).⁴ Nghiên cứu này cùng các phân tích của Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã tóm tắt các lợi ích kinh tế và nhấn mạnh những kết luận sau:

- Các cơ quan quản lý phía Chính phủ dù là cấp Bộ ngành, cơ quan, khu vực hay cơ sở đều cần ý thức rằng họ chia sẻ một phần trách nhiệm trong việc cải thiện các quy trình, thủ tục liên quan đến thương mại.

⁴ Diễn đàn Kinh tế Thế giới, tạo thuận lợi thương mại: tận dụng các cơ hội tăng trưởng, <http://reports.weforum.org/global-enabling-trade-2013/>

- Các nhà tài trợ ngày càng thất vọng khi các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực không đạt được các kết quả dự kiến. Tình trạng này nếu tiếp diễn sẽ làm nản lòng các nhà tài trợ tiềm năng. Nhận thức về triển vọng lợi ích kinh tế lâu dài của những nỗ lực tạo thuận lợi thương mại sẽ thu hút sự tham gia và hỗ trợ quan trọng của các cơ quan Chính phủ.

Hỗ trợ của nhà tài trợ

Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật được hướng tới chắc chắn sẽ rất cần thiết cho việc thực hiện một số hợp phần của TFA. Cũng có thể khẳng định rằng có những hợp phần có khả năng và nên được triển khai mà không có sự hỗ trợ đáng kể từ bên ngoài. Ý thức được điều này, TFA đặt ra cách tiếp cận phân tầng nhằm xác định năng lực của mỗi quốc gia đang phát triển là thành viên của WTO trong việc thực hiện các điều khoản của TFA. Một loạt các yêu cầu kỹ thuật có trong TFA, nhu cầu xử lý các vấn đề và hợp tác với các cơ quan kiểm soát biên giới khác trước đây chưa quan tâm hay có kinh nghiệm cải cách hướng đến tạo thuận lợi thương mại, sẽ đặt ra thách thức mới cho các nhà tài trợ lẫn các quốc gia tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật.

Bên cạnh đó, các quốc gia đang phát triển cũng không nên kỳ vọng việc hỗ trợ sẽ giúp đạt được tất cả các mục tiêu cải cách. Do vậy, các nhà tài trợ cần giới hạn cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật ở mức độ cần thiết để thực hiện các điều khoản cơ bản và sau đó chuyển giao trách nhiệm điều chỉnh cải cách cho các quốc gia tiếp nhận. Các nhà tài trợ sẽ phối hợp với các quốc gia đang phát triển để vượt qua những thách thức này nhưng trách nhiệm phải được chia sẻ giữa tất cả các bên. Quyền sở hữu quốc gia và chia sẻ trách nhiệm là nhân tố thiết yếu cho quá trình phát triển bền vững như đã được nhấn mạnh trong Tuyên bố chung Paris về hiệu quả viện trợ và một lần nữa được khẳng định tại Diễn đàn cấp cao về hiệu quả viện trợ lần thứ 4 tổ chức tại Busan. Liên quan đến việc thực hiện TFA, các quốc gia đang phát triển cần nhận thức *rằng việc thành lập ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại và thể hiện ý chí chính trị có thể được xem là nhân tố quyết định đối với các nhà tài trợ khi xác định ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật.*

DẪN NHẬP

Hội nghị Bộ trưởng của các nước thành viên WTO tổ chức tại Bali đã bế mạc vào ngày 7/12/2013 với kết quả đạt được là thỏa thuận về một gói các vấn đề được thiết kế nhằm thuận lợi hóa và tăng cường thương mại của các quốc gia kém phát triển, cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hoạt động phát triển nói chung. Gói Bali được mô tả như thỏa thuận quan trọng đầu tiên mà các quốc gia thành viên WTO đạt được kể từ khi thành lập tổ chức này sau khi kết thúc vòng đàm phán Uruguay (1986-94). Nội dung có ý nghĩa thương mại lớn nhất của Gói Bali là Hiệp định tạo thuận lợi thương mại (TFA), nhằm xóa bỏ tình trạng quan liêu và rút ngắn thời gian thủ tục hải quan. TFA có giá trị ràng buộc pháp lý và bao gồm quy định về hỗ trợ cho các nước đang phát triển và kém phát triển trong quá trình thực hiện. Lợi ích mà TFA mang lại đối với nền kinh tế thế giới ước tính từ 400 - 1.000 tỷ Đô la Mỹ thông qua việc cắt giảm chi phí thương mại từ 10 - 15%, tăng cường giao thương và tăng doanh thu, tạo môi trường kinh doanh ổn định và thu hút đầu tư nước ngoài. Nội dung Hiệp định được thông qua tại Bali không phải là phiên bản cuối cùng. Từ đó đến nay, các nước thành viên WTO cũng đã tiến hành rà soát pháp lý nội dung Hiệp định. Theo quyết định thống nhất tại Bali, vào ngày 27/11/2014 các nước thành viên WTO đã thông qua Nghị định thư sửa đổi để đưa Thỏa thuận mới thành Phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Hiệp định tạo thuận lợi thương mại sẽ có hiệu lực khi 2/3 Thành viên hoàn tất quá trình phê chuẩn ở cấp quốc gia.⁵

Hoạt động tạo thuận lợi thương mại trước đây thường tập trung vào lĩnh vực hải quan, tuy nhiên trong những năm gần đây, trọng tâm đã chuyển sang sự phối hợp giữa các cơ quan và có thể tiến tới tích hợp các quy trình thủ tục. Mục tiêu mở rộng chương trình tạo thuận lợi thương mại như vậy cũng được đưa vào nội dung của TFA, cho thấy sự chuyển biến mới thay vì xu hướng đánh đồng “tạo thuận lợi thương mại” với “hiện đại hóa hải quan” như trước. Phạm vi của TFA vượt xa vấn đề cải cách hải quan đơn thuần và nhằm đạt được sự phối hợp hiệu quả hơn giữa cơ quan hải quan, các cơ quan Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp.

Hoạt động hỗ trợ của các quốc gia tài trợ vì thế cũng có sự chuyển biến tương tự. Trong những năm vừa qua, các nghiên cứu chuyên sâu do USAID tài trợ thực hiện đã đề cập các vấn đề như hiệu quả hoạt động của các cảng biển và logistics trong lĩnh vực vận tải. Các sáng kiến hỗ trợ kỹ thuật gần đây bao gồm các nghiên cứu nhằm đánh giá thời gian thực hiện thủ tục hải quan, và

⁵ WT/L/931 15/7/2014

cơ chế hải quan một cửa có sự tham gia của các cơ quan Chính phủ khác trong việc điều tiết và kiểm soát các hoạt động thương mại quốc tế bên cạnh lĩnh vực hải quan đơn thuần. Công tác tạo thuận lợi thương mại của Ngân hàng Thế giới cũng chung hướng tiếp cận này: *Sổ tay Hiện đại hóa Quản lý Biên giới* (2011) đã mở rộng đáng kể phạm vi và trọng tâm so với *Sổ tay Hiện đại hóa Hải quan* (2005) trước đây.

Hỗ trợ kỹ thuật từ Liên minh Châu Âu (EU) cũng thay đổi tương tự. Một đợt đánh giá chuyên đề gần đây do Ủy ban Châu Âu (EC) thực hiện về tạo thuận lợi thương mại cho thấy mặc dù hải quan được coi là nhân tố chủ chốt bởi vai trò trung tâm của nó trong quá trình thông thương hàng hóa từ lúc nhập vào đến lúc xuất ra khỏi cửa khẩu quốc gia nhưng các cơ quan Chính phủ khác cũng cần tham gia như cơ quan thú y và kiểm dịch vệ sinh động/thực vật, cơ quan chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất nhập cảnh, thương mại và giao thông, quản lý cảng, công an và an ninh.⁶ Về vấn đề này, kết quả đợt rà soát của Ủy ban Châu Âu cho thấy việc hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới là “quá trình kết nối để tạo thành một “cộng đồng” năng động và hiệu quả, ở cấp quản lý hành chính bằng việc chia sẻ thông tin quản lý rủi ro trong hệ thống hải quan tích hợp hay ở các cảng nhà nước/tư nhân nơi mọi thông tin về lô hàng được chia sẻ nhằm tạo thuận lợi cho quá trình làm thủ tục. Ngoài ra, cơ chế một cửa cũng có thể giúp mở rộng cộng đồng ngoài phạm vi các cảng, sân bay và cửa khẩu biên giới đất liền.”⁷

Nói tóm lại, tạo thuận lợi thương mại và hiện đại hóa hải quan là hai lĩnh vực có liên quan chặt chẽ nhưng không hoàn toàn đồng nhất bởi tạo thuận lợi thương mại có phạm vi rộng hơn. Thế giới ngày càng công nhận cần phải có sự phối hợp chính thức và hiệu quả giữa tất cả các cơ quan Chính phủ mà trong điều lệ vpháp lý của các cơ quan này có bao gồm nội dung liên quan đến các hoạt động cửa khẩu.

Lợi ích tiềm năng là gì?

Diễn đàn Kinh tế Thế giới tính toán rằng nếu tất cả các quốc gia cải thiện hoạt động trong lĩnh vực quản lý cửa khẩu biên giới và hạ tầng giao thông/viễn thông, tăng mức độ hiệu quả đạt một nửa so với thông lệ quốc tế tốt nhất thì GDP toàn cầu sẽ tăng 2,6 nghìn tỷ Đô la Mỹ (tương

⁶ Des Grimble, Đánh giá chuyên đề: Tạo thuận lợi thương mại, Ủy ban Châu Âu, 2013

⁷ Trích dẫn

đương 4,7%) và xuất khẩu tăng 1,6 nghìn tỷ Đô la Mỹ (tương đương 14,5%).⁸ Lợi ích lớn nhất sẽ là từ những nỗ lực cải thiện của các quốc gia đang phát triển mà hiện tại công tác quản lý biên giới và hạ tầng giao thông/liên lạc kém khiến cho chi phí thương mại tăng cao và cản trở nhà sản xuất tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trọng tâm báo cáo

Trong quá trình xây dựng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật nhằm thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại, các cơ quan chuyên trách của Chính phủ Hoa Kỳ cùng với các đối tác quốc tế như Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) đã nhận ra rằng các hoạt động nâng cao năng lực như vậy không phải bao giờ cũng mang lại kết quả dự kiến, và, nói một cách tích cực hơn là luôn có những bài học để rút kinh nghiệm.⁹

Trong bối cảnh đó, USAID hy vọng có thể thúc đẩy các cuộc thảo luận về các cách tiếp cận khác nhau nhằm thực hiện TFA. Cụ thể, mục đích của báo cáo nghiên cứu này là nhằm:

- Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan Chính phủ của các quốc gia đang phát triển, cũng như đoàn công tác USAID và các nhà tài trợ khác để hiểu và áp dụng nguyên tắc cho một chương trình tạo thuận lợi thương mại xuất nhập khẩu toàn diện, đa lĩnh vực và có sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan;
- Triển khai kiểu mẫu các hình thức dự án hỗ trợ kỹ thuật về tạo thuận lợi thương mại mà các tổ chức tài trợ và tư vấn kỹ thuật ví dụ như Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), Ngân hàng Thế giới (WB), WCO, WTO và các nhà tài trợ song phương trong đó có USAID) thường hỗ trợ cũng như các nguồn lực, công cụ và sổ tay hướng dẫn mà các dự án tạo ra; và
- Thúc đẩy thảo luận giữa các nhà tài trợ về xu hướng phân công lao động/lợi thế so sánh liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật trong tạo thuận lợi thương mại.

⁸ Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Tạo thuận lợi thương mại: Tận dụng các cơ hội tăng trưởng, 2013

⁹ Chiến lược nâng cao năng lực hải quan do WCO soạn thảo đại diện cho cộng đồng hải quan quốc tế và được trình bày tại Hội nghị Bộ trưởng tổ chức tại Cancun vào tháng 9/2003



NỘI DUNG CHÍNH

TFA mang lại cơ hội cho các nước đang phát triển và các tổ chức tài trợ, trong đó có USAID, xác định chiến lược tạo thuận lợi thương mại lồng ghép cách tiếp cận toàn diện, đa lĩnh vực và có sự phối hợp giữa nhiều cơ quan. Những nội dung chủ chốt làm cơ sở cho chiến lược là:

- Cam kết tuân thủ các nguyên tắc cốt lõi của WTO và WCO về hệ thống thương mại đa phương;
- Các thể chế chính phủ và tư nhân cũng như quy trình thiết yếu để thực hiện chiến lược tạo thuận lợi thương mại đã định tại các quốc gia đang phát triển;
- Thỏa thuận (giữa các quốc gia đang phát triển và các nhà tài trợ) về cách tiếp cận có ưu tiên và chia giai đoạn nhằm thực hiện TFA và các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật đi kèm nếu cần thiết; và
- Hiểu và áp dụng các bài học kinh nghiệm từ các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực trước đó liên quan đến tạo thuận lợi thương mại.
- Cả WTO và WCO đều xác định những nguyên tắc được coi là thiết yếu để có được một hệ thống thương mại đa phương. Chương này sẽ đề cập các nguyên tắc cốt lõi đó của WTO và WCO.

Các nguyên tắc của WTO

Các nguyên tắc sau đây của WTO bắt nguồn từ các quy tắc ràng buộc đa phương chi phối hoạt động thương mại ở 160 quốc gia.

- **Không phân biệt đối xử.** Các quốc gia không được phân biệt đối xử giữa các đối tác thương mại cũng như giữa sản phẩm, dịch vụ và công dân trong nước với nước ngoài.
- **Cởi mở hơn.** Cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan là một trong những giải pháp trực quan nhất nhằm khuyến khích thương mại phát triển. Hàng rào thuế quan thường là các mức thuế nhập khẩu cao. Trong khi đó, hàng rào phi thuế quan bao gồm các biện pháp như cấm nhập khẩu hay hạn ngạch nhằm cấm việc nhập khẩu một cách có chọn lọc hay định lượng các mặt hàng cụ thể hoặc ít trực quan hơn như các quy trình, thủ tục hải quan phức tạp, tốn kém chi phí và/hoặc thời gian.
- **Dễ dự đoán và minh bạch hơn.** Các công ty, nhà đầu tư và chính phủ nước ngoài cũng cần hiểu nguyên nhân một số rào cản thương mại không thể dỡ bỏ cũng như tin tưởng rằng

sẽ không có các rào cản mới được tự ý đưa ra. Môi trường ổn định và có thể dự đoán sẽ khuyến khích đầu tư, tạo việc làm và mang lại nhiều lợi ích cho người tiêu dùng khi thị trường có sự cạnh tranh, nhiều lựa chọn hơn với giá cả thấp hơn.

- **Cạnh tranh hơn.** Những hành vi “không công bằng” như trợ cấp xuất khẩu và bán phá giá thấp hơn giá thành sản xuất nhằm giành thị phần, nên bị nghiêm cấm. Đây là những vấn đề phức tạp, và các quy tắc WTO nhằm thiết lập các chuẩn mực về công bằng hay không công bằng cũng như các biện pháp ứng phó của chính phủ, cụ thể bằng cách áp thuế nhập khẩu cao hơn được tính toán nhằm bù đắp cho những thiệt hại do thương mại không công bằng gây ra.
- **Điều kiện ưu đãi dành cho các quốc gia kém phát triển hơn.** Hơn 3/4 tổng số nước thành viên WTO là các nước đang phát triển và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Các thỏa thuận WTO cho phép các quốc gia này có thời gian quá độ để thực hiện các cam kết, phát triển năng lực thể chế cần thiết cũng như điều chỉnh khu vực tư nhân theo các cam kết như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và cạnh tranh ngày càng tăng từ hàng hóa nhập khẩu do thuế quan thấp hơn.
- **Bảo vệ môi trường.** Các thỏa thuận WTO cho phép các thành viên thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ không chỉ môi trường mà còn có sức khỏe cộng đồng và động thực vật. Tuy nhiên, các biện pháp này cần được áp dụng công bằng đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nói cách khác, các thành viên không được sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường như một hình thức bảo hộ trá hình.

Các nguyên tắc của WCO

Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) với 180 thành viên ở các trình độ phát triển kinh tế khác nhau là một tổ chức thành viên mang tính tự nguyện. WCO hoạt động trên cơ sở các thành viên cam kết thực hiện một số công ước nhất định như Khung tiêu chuẩn về đảm bảo an ninh và tạo thuận lợi thương mại quốc tế (Khung tiêu chuẩn SAFE) với 160 nước tham gia ký kết; Công ước Kyoto sửa đổi về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan (RKC) với 80 nước tham gia ký kết, mặc dù nhiều nước đang phát triển vẫn đang trong quá trình nỗ lực để tuân thủ các yêu cầu của Công ước.

Các nguyên tắc căn bản của WCO:

- **Liên chính.** Cơ quan hải quan cần nghiêm cấm các hành vi tham nhũng và nỗ lực hoạt động với tiêu chuẩn liên chính cao nhất.
- **Minh bạch.** Các luật, quy định, hướng dẫn hành chính và thủ tục liên quan đến hải quan cần được công bố công khai và cung cấp cho khách hàng một cách dễ dàng, thuận tiện.
- **Trách nhiệm.** Cơ quan hải quan phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình thông qua quá trình rà soát hành chính và/hoặc pháp lý minh bạch và dễ dàng tiếp cận.
- **Dễ dự đoán.** Các luật, quy định, hướng dẫn hành chính và thủ tục liên quan đến hải quan cần được áp dụng ổn định và thống nhất.
- **Tạo thuận lợi trong khi đảm bảo kiểm soát.** Bên cạnh việc đảm bảo thực thi các luật và quy định, cơ quan hải quan cần nỗ lực tạo thuận lợi cho việc xử lý và làm thủ tục thông quan cho các lô hàng hợp lệ thông qua quản lý rủi ro.
- **Dịch vụ khách hàng.** Cơ quan hải quan cần tiếp tục nỗ lực nhằm nâng cao mức độ dịch vụ cung cấp cho khách hàng.
- **Chuẩn hóa.** Các luật, quy định, hướng dẫn hành chính và thủ tục liên quan đến hải quan, nếu có thể, cần được điều chỉnh hài hòa với các thông lệ được quốc tế chấp nhận.
- **Đơn giản hóa.** Các luật, quy định, hướng dẫn hành chính và thủ tục liên quan đến hải quan cần được đơn giản hóa trong chừng mực có thể để tiến hành các thủ tục thông quan mà không đòi hỏi các thủ tục chồng chéo không cần thiết.
- **Áp dụng các biện pháp kiểm soát cần thiết ở mức tối thiểu nhằm đảm bảo tuân thủ.** Các cơ quan hải quan cần áp dụng hệ thống quản lý rủi ro bền vững và các biện pháp kiểm soát dựa trên kiểm toán nhằm phát hiện các hoạt động, đối tượng, lô hàng và những chuyển tải có rủi ro cao và hạn chế mức độ can thiệp của cơ quan hải quan.
- **Công nghệ thông tin.** Cơ quan hải quan cần tận dụng tối đa công nghệ thông tin liên lạc nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng các nguyên tắc đề ra trong Công ước Kyoto sửa đổi.
- **Quan hệ hợp tác và đối tác.** Ngành hải quan cần nỗ lực hợp tác với tất cả các bên, bao gồm các cơ quan chính phủ, khu vực tư nhân và các cơ quan hải quan khác.
- **Không ngừng cải tiến.** Ngành hải quan cần thiết lập các chuẩn kết quả hoạt động và triển khai các hệ thống, thủ tục nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả và lợi ích chi phí của tất cả các quy trình làm việc.
- **Tăng cường tuân thủ.** Ngành hải quan cần phối hợp với khách hàng nhằm hỗ trợ nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện.



KHUNG THỜI GIAN THỰC HIỆN TFA

Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của WTO thông qua vào tháng 12/2013 quy định tất cả các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, tài chính hay bất kỳ hình thức nào khác được cung cấp để giúp các quốc gia thành viên đang phát triển và kém phát triển thực hiện các điều khoản của Hiệp định phù hợp với năng lực của mình. Các quốc gia này không bắt buộc phải thực hiện ngay một số điều khoản TFA cụ thể cho đến khi đạt được năng lực cần thiết.

TFA thiết lập 3 nhóm cam kết:

- **Các cam kết nhóm A.** Bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, hoặc đối với quốc gia Thành viên kém phát triển là trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực.
- **Các cam kết nhóm B.** Bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực, và
- **Các cam kết nhóm C.** Bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ và đòi hỏi phải có đủ năng lực cần thiết thông qua các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực.

Như đã nêu ở phần trước của báo cáo, việc thiết lập ưu tiên - và phân nhóm cam kết - cần được dựa trên thực tế tự đánh giá năng lực của từng quốc gia. Từ năm 2007 đến 2013, WTO, WCO, USAID và các đối tác tài trợ khác đã hỗ trợ nhiều quốc gia thực hiện tự đánh giá nhằm giúp các cơ quan chính phủ và các bên từ khu vực tư nhân

hiểu và được cung cấp các công cụ cần thiết để ưu tiên thực hiện các đề xuất có thể triển khai ngay khi TFA có hiệu lực, khác với các cam kết cần thêm thời gian/hỗ trợ kỹ thuật để có thể triển khai đầy đủ.

TFA quy định các yêu cầu và thủ tục báo cáo chi tiết đối với các quốc gia thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển liên quan đến tình hình thực hiện từng nhóm cam kết. Những yêu cầu này bao gồm thông tin về hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực nếu được xác định là cần thiết.

TFA cũng yêu cầu báo cáo chi tiết từ phía các quốc gia tài trợ trong việc mô tả theo định kỳ hàng năm các thông tin sau đây về hỗ trợ xây dựng năng lực đã được cung cấp trong mười hai tháng trước đó và, nếu có, được cam kết trong mười hai tháng sắp tới:

- Mô tả về hỗ trợ xây dựng năng lực;
- Tình trạng và số tiền cam kết/giải ngân;
- Các thủ tục giải ngân khoản hỗ trợ;
- Quốc gia thụ hưởng, hoặc nếu cần thiết, khu vực; và
- Cơ quan thực hiện của Thành viên cung cấp hỗ trợ.

TFA cũng yêu cầu báo cáo có thể cần bao gồm các thông tin khác nếu thành viên báo cáo cho là phù hợp và khuyến khích các thành viên cung cấp thông tin về cơ quan/đơn vị trong nước phụ trách việc thực hiện.

Liên quan đến vấn đề này, Mục 3, Điều 23, Đoạn 2 cũng quy định mỗi thành viên cần thành lập và/hoặc duy trì Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại hoặc chỉ định một cơ quan hiện có nhằm thúc đẩy việc hợp tác trong nước và thực hiện các điều khoản TFA. Theo quan điểm của USAID, Ủy ban này sẽ chỉ đạo tích cực để gắn kết tất cả các cơ quan và bên liên quan cùng phối hợp đồng bộ trong việc triển khai các hoạt động cải thiện theo cam kết TFA. *Do đó, việc thành lập ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại là điều kiện tiên quyết để được nhận hỗ trợ kỹ thuật hoặc nâng cao năng lực nhằm thực hiện TFA.*

Đề cao vai trò quan trọng của Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại như là cơ quan điều phối/giám sát, Hiệp định TFA yêu cầu các quốc gia tài trợ công bố người đại diện của các cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực. Yêu cầu này bao gồm các thông tin về người đại diện trong nước hoặc khu vực nơi tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật; cũng như thông tin về quy trình và cơ chế đề nghị hỗ trợ. TFA cũng khuyến khích các quốc gia thành viên đang phát triển tuyên bố sẽ cung cấp hỗ trợ và cung cấp các thông tin tương tự.

Các yêu cầu báo cáo cụ thể được tóm tắt trong Khung thời gian dưới đây ¹⁰

¹⁰ Các quốc gia thành viên đã hoàn tất quá trình rà soát pháp lý cho Hiệp định vào tháng 7/2014 và các đoàn đàm phán bắt đầu nộp báo cáo về các cam kết Nhóm A như quy định ban đầu. Các công tác chuẩn bị cho việc thông qua Nghị định thư sửa đổi nhưng các thành viên vẫn chưa đạt được thống nhất về việc phê chuẩn.

Khung thời gian thực hiện TFA của WTO



CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

- Năm 1, Tháng 1: Các nước thành viên đang phát triển thông báo về **Các cam kết Nhóm B** và thời hạn thực hiện dự kiến. (16.1a)
- Các nước thành viên đang phát triển thông báo về **Các cam kết Nhóm C** và thời hạn thực hiện dự kiến. (16.1c)

Năm 1, Tháng 12: Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi nước thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban thời hạn thực hiện **Các cam kết Nhóm B**. Nếu một Thành viên đang phát triển, trước thời hạn này, yêu cầu thêm thời gian để thông báo thời hạn của mình, Thành viên đó có thể yêu cầu Ủy ban gia hạn một khoảng thời gian đủ để thông báo các ngày thực hiện của mình. (16.1b)

Các nước thành viên đang phát triển và nước thành viên tài trợ có trách nhiệm cung cấp thông tin cho ủy ban về các thỏa thuận đã hoặc mới được thống nhất trong việc hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để thực hiện **các cam kết Nhóm C**. (16.1d)

- Năm 3, Tháng 6: Trong vòng 18 tháng kể từ ngày cung cấp thông tin theo quy định tại điểm 16.1d., các thành viên tài trợ và các nước thành viên đang phát triển nhận tài trợ tương ứng có trách nhiệm thông báo cho ủy ban về tiến độ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực.
- Đồng thời, các nước thành viên đang phát triển cũng phải thông báo danh mục thời hạn thực hiện. (16.1e)

Các cam kết Nhóm A: Các cam kết Nhóm A bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, hoặc với các quốc gia Thành viên kém phát triển là trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

Các cam kết Nhóm B: Các cam kết nhóm B bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

Các cam kết Nhóm C: Các cam kết nhóm C bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực và với điều kiện phải có đủ năng lực thực hiện cần thiết. (14.1)

Có hiệu lực

Năm 1

Năm 2

Năm 3

Năm 4

Năm 5

Năm 6

CÁC NƯỚC KÉM PHÁT TRIỂN

- Năm 1, Tháng 12: Các nước thành viên đang phát triển thông báo về **Các cam kết Nhóm A**. (15.2)

Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi nước thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban tạo thuận lợi thương mại **Các cam kết Nhóm B** và có thể thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện các cam kết đó. (16.2a)

- Năm 2, Tháng 1: Một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực mỗi nước thành viên kém phát triển sẽ thông báo cho ủy ban về **Các cam kết Nhóm C**. (16.2c)

- Năm 3, Tháng 1: Một năm sau ngày quy định tại mục 16.2c., các nước thành viên kém phát triển phải thông báo thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực mà Thành viên yêu cầu để thực hiện **Các cam kết Nhóm C**. (16.2d)

- Năm 3, Tháng 12: Không muộn hơn hai năm sau khi ngày thông báo quy định theo mục 16.2a, mỗi nước thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban để xác nhận việc quyết định các cam kết và thông báo thời hạn thực hiện. (16.2b)

- Năm 5, Tháng 1: Trong vòng 2 năm sau khi thông báo theo mục 16.2d., các nước thành viên kém phát triển và các thành viên tài trợ có liên quan, trên cơ sở các thông tin đã được báo cáo theo mục 16.2d, nói trên, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban về các thỏa thuận đã hoặc mới được thống nhất trong việc hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để thực hiện **Các cam kết nhóm C**. Các thành viên kém phát triển tham gia Hiệp định sẽ thông báo ngay cho Ủy ban về các thỏa thuận đó, và đồng thời thông báo thời hạn thực hiện dự kiến **Các cam kết nhóm C** mà những thỏa thuận này hỗ trợ. (16.2e)

- Năm 6, Tháng 7: Trong vòng 18 tháng kể từ ngày cung cấp các thông tin theo mục 16.2e., các thành viên tài trợ có liên quan và các nước thành viên kém phát triển có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban về tiến trình cung cấp hỗ trợ. Đồng thời, mỗi nước thành viên kém phát triển phải thông báo danh sách các ngày chính thức cho việc thực hiện. (16.2f)

© 2015 Paul J. Fekete

Sau nhiều vòng tham vấn sát sao, các nước thành viên đã đạt được thỏa thuận về nội dung Nghị định thư và chính thức thông qua vào ngày 27/11/2014; tuy nhiên quyết định này không ấn định thời hạn cho việc phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi của các nước.



PHÂN NHÓM VÀ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT WTO

Phần I của Hiệp định TFA bao gồm 12 điều và đề ra tổng số 36 yêu cầu cam kết cụ thể đối với các thành viên tham gia.¹¹ Nhìn từ góc độ hỗ trợ kỹ thuật, các cam kết này thuộc vào 4 nhóm lớn theo trình tự thực hiện như được trình bày dưới đây. Các nhóm này được hy vọng sẽ giúp xác định rõ mối tương quan phụ thuộc giữa các cam kết cũng như làm cơ sở cho chiến lược quy hoạch hỗ trợ kỹ thuật có trình tự (nghĩa là chỉ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật sau khi các quốc gia tiếp nhận đã đạt được một số điều kiện cơ sở bằng việc thực hiện một số cam kết mang tính tiên quyết. Cần lưu ý rằng mặc dù các Nhóm trình tự nhằm mục đích mang lại lộ trình cơ bản về thứ tự thực hiện các cam kết cụ thể nhưng khả năng là sẽ có những điểm chồng chéo. Ví dụ, không nhất thiết tất cả hoạt động cải cách trong Nhóm trình tự 2 phải được hoàn thành trước khi chuyển sang các hoạt động phức tạp hơn trong Nhóm trình tự 3, v.v.

Trong mỗi trường hợp, các nước cần xác định ưu tiên tùy theo tình hình thực tế của mỗi quốc gia qua đợt đánh giá. Nhiều nước đang phát triển đã bắt đầu thực hiện quá trình này bằng hoạt động tự đánh giá nhu cầu hỗ trợ từ WTO liên quan đến tạo thuận lợi thương mại; từ năm 2007 đến năm 2011 đã có 80 cuộc đánh giá được thực hiện. Vòng đánh giá thứ hai hiện đang trong quá trình tiến hành nhằm cập nhật tình hình từ lượt đánh giá trước hay trong một số trường hợp là đánh giá lần đầu. Đợt tự đánh giá mới giúp các quốc gia hiểu và được cung cấp các công cụ cần thiết để ưu tiên thực hiện các đề xuất có thể triển khai ngay khi TFA có hiệu lực, khác với các cam kết cần thêm thời gian/hỗ trợ kỹ thuật để có thể triển khai đầy đủ.

Bên cạnh hoạt động tự đánh giá của WTO, WCO và USAID đã phát hành các công cụ hỗ trợ đánh giá bao gồm Khuôn khổ Đánh giá Hải quan của WCO và Công cụ Đánh giá Năng lực Thương mại cơ sở (TCBaseline) trong lĩnh vực hải quan.¹² Cả hai công cụ đều có thể được sử dụng nhằm tạo điều kiện thực hiện đánh giá, từ đó phân tích những bất cập, tồn tại và đưa ra danh mục giải pháp khắc phục. Những giải pháp này sau đó sẽ được sử dụng nhằm xác định các cam kết có thể thực hiện được bằng nguồn lực trong nước cũng như giải trình cho đề nghị hỗ trợ từ phía các quốc gia tài trợ.

¹¹ WT/L/931 15/7/2014

¹² <http://egateg.usaid.gov/sites/default/files/TCBaseline%20Customs%20Assessment%20Tool.pdf>

Dù sử dụng công cụ nào và có sự hỗ trợ của tư vấn bên ngoài hay không, nhóm đánh giá cũng cần vận động sự tham gia tích cực của đại diện ngành hải quan và các cơ quan kiểm soát biên giới khác.

Nhóm trình tự 1: Ý chí chính trị và Áp dụng các nguyên tắc căn bản

Các điều khoản này đề xuất cơ chế giám sát và hướng dẫn việc thực hiện TFA và kêu gọi các giải pháp nhằm đảm bảo việc thực hiện các nguyên tắc căn bản là thương mại công bằng và minh bạch.

Cụ thể hơn, Điều 1 và 2 đề cập đến nguyên tắc căn bản là các quy định, yêu cầu và thủ tục về thương mại phải đảm bảo minh bạch và dễ dàng tiếp cận đối với tất cả các bên quan tâm. Ngoài ra, các bên đó phải được thông báo trước để có cơ hội góp ý, phản hồi hoặc đề xuất thay đổi.

- Điều 1 yêu cầu mỗi thành viên công bố thông tin chi tiết liên quan đến các hoạt động liên quan đến thương mại sau đây: thủ tục và các quy định hạn chế trong xuất nhập khẩu và quá cảnh; thuế, phí, phân loại mã số hàng hóa, xác định trị giá hải quan và hạn ngạch.
- Điều 1 quy định các thông tin cần công bố qua Internet và hướng dẫn mỗi thành viên thiết lập hoặc duy trì ít nhất một điểm hỏi đáp thông tin nhằm giải đáp các câu hỏi từ phía chính phủ, doanh nghiệp và các bên quan tâm khác.
- Điều 1 cũng yêu cầu các thành viên duy trì ít nhất một điểm hỏi đáp thông tin nhằm giải đáp các câu hỏi từ phía chính phủ, doanh nghiệp và các bên quan tâm khác về các vấn đề này và đóng vai trò là nguồn cung cấp các biểu mẫu và văn bản.
- Điều 2 yêu cầu mỗi thành viên đảm bảo phải có một khoảng thời gian chờ từ lúc các luật mới hay sửa đổi (không chỉ riêng trong lĩnh vực hải quan) được ban hành liên quan đến việc vận chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm hàng hóa quá cảnh, cho đến lúc thực thi; đồng thời khoảng thời gian này phải đủ dài để cho các bên quan tâm có cơ hội góp ý và phản hồi.
- Tương tự như các yêu cầu này và Điều 23 trong quy định của Ủy ban tạo thuận lợi thương mại, Điều 2 yêu cầu các thành viên ban hành quy định về việc tham vấn thường xuyên giữa các cơ quan kiểm soát biên giới và doanh nghiệp hay các bên liên quan khác trong nước.

Điều cần lưu ý ở đây là mặc dù Điều 1 đề cập trực tiếp đến các vấn đề hải quan, những nội dung liên quan đến các cơ quan chính phủ khác cũng được đưa vào. Các yêu cầu về công khai thủ tục

xuất, nhập khẩu, quá cảnh và khiếu nại cũng như các quy định cấm và hạn chế đều được áp dụng cho phạm vi rộng không chỉ riêng trong lĩnh vực hải quan. Quy định này, và việc nêu đích danh “các cơ quan chính phủ khác” liên quan đến phí và lệ phí, đã thể hiện rõ ràng ý định vận động sự tham gia của các cơ quan kiểm soát biên giới trong quá trình tạo thuận lợi thương mại.



Nhóm hoạt động TFA của WTO

NHÓM TRÌNH TỰ 1

- Điều 1.**
Công bố và tính sẵn có của thông tin
- Điều 2.**
Cơ hội góp ý và được thông tin trước khi quy định có hiệu lực và Công tác tham vấn
- Điều 23, Đoạn 2**
Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại

NHÓM TRÌNH TỰ 2

- Điều 5.**
Các biện pháp khác nhằm nâng cao tính công bằng, không phân biệt đối xử và minh bạch [bao gồm việc tạm giữ hàng]
- Điều 6.**
Phí và lệ phí đối với hoặc liên quan đến xuất nhập khẩu và các chế tài xử phạt
- Điều 7, Đoạn 1**
Xử lý trước khi hàng đến
- Điều 7, Đoạn 2**
Thanh toán điện tử
- Điều 7, Đoạn 3**
Tách giải phóng hàng với việc ấn định thuế xuất nhập khẩu, phí và lệ phí
- Điều 7, Đoạn 8**
Các lô hàng được xử lý nhanh
- Điều 7, Đoạn 9**
Hàng hóa dễ hư hỏng
- Điều 9.**
Chuyển hàng hóa dưới sự giám sát hải quan đối với nhập khẩu
- Điều 10, Đoạn 1**
Các yêu cầu về thủ tục và chứng từ
- Điều 10, Đoạn 2**
Chấp nhận bản sao
- Điều 10, Đoạn 3**
Sử dụng chuẩn mực quốc tế
- Điều 10, Đoạn 5**
Kiểm tra trước khi chuyển hàng
- Điều 10, Đoạn 6**
Sử dụng Đại lý hải quan
- Điều 10, Đoạn 8**
Hàng hoá bị từ chối
- Điều 10, Đoạn 9**
Tạm nhập hàng hoá để Gia công cho trong nước và nước ngoài
- Điều 11.**
Tự do quá cảnh

NHÓM TRÌNH TỰ 3

- Điều 3.**
Xác định trước
- Điều 4.**
Các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện
- Điều 6, Đoạn 3**
Qui định về các khoản nộp phạt
- Điều 7, Đoạn 4**
Quản lý rủi ro
- Điều 7, Đoạn 5**
Kiểm tra sau thông quan
- Điều 7, Đoạn 7**
Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đối với Doanh nghiệp ưu tiên

NHÓM TRÌNH TỰ 4

- Điều 7, Đoạn 6**
Xác định và công khai thời gian giải phóng hàng trung bình
- Điều 8.**
Phối hợp của cơ quan quản lý biên giới
- Điều 10, Đoạn 4**
Cơ chế một cửa
- Điều 10, Đoạn 7**
Các thủ tục quản lý biên giới và yêu cầu chứng từ chung
- Điều 12.**
Hợp tác hải quan

ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC THƯƠNG MẠI NHẪM RÚT NGẮN THỜI GIAN THÔNG QUAN Ở JAMAICA



Dự án Pride Jamaica của USAID đã thiết lập thủ tục hải quan và các thủ tục thông quan hàng hóa khác thực hiện tại Jamaica, cho phép nước này xác định ưu tiên và điều phối các hoạt động nhằm đơn giản hóa và minh bạch hóa tất cả các quy trình liên quan đến xuất nhập khẩu. Dự án Pride Jamaica năm 2010 đã xây dựng quy trình xuất nhập khẩu đầy đủ của Jamaica cho tất cả các cơ quan liên quan đến hoạt động thương mại tại các cảng cửa khẩu. Dự án Pride đã thực hiện công việc này cùng với tổ chức Đối tác Cộng đồng Doanh nghiệp (TCSP), một thể chế hợp tác công-tư của Jamaica. Nhờ việc xây dựng quy trình và đơn giản hóa thủ tục, Jamaica đã rút ngắn thời gian làm thủ tục tại cửa khẩu 2 ngày so với trước đây đối với một số nhóm hàng hóa, nâng cao khả năng tiếp cận của các nhà sản xuất Jamaica với các thông tin đầu vào cần thiết trong quá trình hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh về chi phí của các sản phẩm Jamaica ở thị trường trong nước và các thị trường xuất khẩu. Jamaica đã cải thiện thứ hạng trong bảng Chỉ số Hoạt động Logistics của Ngân hàng Thế giới từ vị trí 124 (vào năm 2012) lên 70 trong số 160 quốc gia vào năm 2014. Công tác xây dựng quy trình cũng là tiền đề cho việc thiết lập cơ chế Một cửa của Jamaica cho xuất nhập khẩu. Quá trình này đã chỉ ra những điểm bất cập và kém hiệu quả, từ đó xây dựng lộ trình cải tổ quy trình cần thiết để vận hành cơ chế Một cửa một cách tối ưu. Cơ chế Một cửa là ưu tiên của Chính phủ Jamaica nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước.

Điều 23 yêu cầu các thành viên thành lập ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại nhằm điều phối các hoạt động trong nước và thúc đẩy việc thực hiện các cam kết TFA. Điều 23 không đề cập chi tiết cơ sở thành lập các ủy ban quốc gia này cũng như cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ. Tuy vậy, UNCTAD đã khắc phục thiếu sót này bằng các nhận xét sau đây trong tài liệu “Nhóm công tác đa ngành về tạo thuận lợi thương mại”.

Công tác tạo thuận lợi thương mại liên quan đến một loạt các cơ quan chính phủ thực hiện các chức năng khác nhau trong thương mại xuyên biên giới. Cơ quan chính phủ đã được phân cấp rõ ràng thành các đơn vị chuyên trách và tự chủ một phần trong hoạt động tại các khu vực khác nhau. Việc phân cấp khiến cho công tác điều phối và hợp tác gặp nhiều khó khăn; các cơ quan hoạt động riêng biệt và không có sự đóng góp từ các bên liên quan khác. Các cơ quan chịu trách nhiệm thực thi chính sách lại ít khi tham gia vào công tác xây dựng chính sách và đề ra giải pháp. Trong bối cảnh như vậy, thành công của cơ chế điều phối phụ thuộc nhiều vào việc có một khuôn khổ thể chế phù hợp, cơ quan đầu mối để thúc đẩy quá trình cùng với tầm nhìn, mục tiêu rõ ràng và sự tham gia tích cực.¹³

UNCTAD còn cung cấp danh sách các cơ quan, tổ chức liên quan đến các vấn đề thương mại xuyên biên giới và đề xuất đại diện các cơ quan trong ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại nên bao gồm các cấp khác nhau, bao gồm các giám đốc thuộc lẫn không thuộc ban quản trị và cán bộ kỹ thuật. Ngoài ra, Ủy ban quốc gia cần phát huy môi trường hợp tác cởi mở, minh bạch dựa trên đóng góp của các cơ quan đại diện từ khu vực nhà nước lẫn khu vực tư nhân:

- Cơ quan thực hiện - Hải quan, Kiểm dịch, Ban Tiêu chuẩn, Cơ quan quản lý cảng và sân bay, v.v.
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp (liên quan đến các vấn đề pháp lý, ví dụ như khiếu nại)
- Các bộ ngành hữu quan phụ trách Giao thông, Thương mại, Ngoại giao, Kinh tế và Tài chính
- Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi, Lương thực và Thuốc, và Môi trường
- Đại diện liên ngành từ khu vực tư nhân, bao gồm các công ty xuất nhập khẩu lớn nhỏ, công ty vận tải, kho vận, môi giới hải quan, chủ lô hàng, phòng thương mại và hiệp hội các nhà vận tải.

¹³ Nhóm công tác đa ngành về tạo thuận lợi thương mại; lưu ý kỹ thuật về các biện pháp tạo thuận lợi thương mại; loạt hoạt động số 1 về tạo thuận lợi thương mại và giao thông vận tải; Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, 2011

Theo quan điểm của USAID, cơ cấu thành phần ủy ban như vậy —nếu được thành lập, khuyến khích và trao quyền hợp lý—sẽ đóng vai trò năng động trong việc điều phối quá trình tạo thuận lợi thương mại cần thiết nhằm phối hợp tất cả các cơ quan và bên liên quan trong quá trình cải thiện thủ tục và các lĩnh vực khác theo cam kết TFA. Điều đó có nghĩa là ý chí chính trị trong việc thành lập, hỗ trợ và duy trì Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại cần bắt nguồn từ chính quyền cấp cao nhất có thể về phía Chính phủ nhằm đảm bảo sự quan tâm và cam kết của các bộ ngành, cơ quan. Sự hỗ trợ và trao quyền này sẽ tạo điều kiện cho Ủy ban thực hiện chức năng điều phối và đảm bảo các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực hướng đến thuận lợi hóa thương mại sẽ giải quyết nhu cầu của nhiều cơ quan khác nhau. Vì những lí do đó, việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi thương mại như mô tả ở trên với chức năng, nhiệm vụ rõ ràng từ cơ quan Chính phủ cấp cao nhất sẽ là điều kiện tiên quyết để được nhận hỗ trợ kỹ thuật hay nâng cao năng lực nhằm thực hiện TFA.

Bước tiếp theo sau khi thành lập ủy ban là các hoạt động được đề cập ở Nhóm trình tự 2, bao gồm các cải cách thủ tục theo các điều khoản của TFA được trình bày dưới đây.

Nhóm trình tự 2: Đơn giản hóa thủ tục

Nhóm trình tự 2 bao gồm:

- **Cảnh báo, tạm giữ, và kiểm định.** Điều 5 yêu cầu mỗi Thành viên giới thiệu hoặc duy trì một hệ thống thông báo hoặc hướng dẫn để tăng cường kiểm soát và kiểm tra. Các thông báo hoặc hướng dẫn liên quan đến những vấn đề cụ thể như sức khỏe động vật và thực vật, chất lượng và an toàn của thực phẩm đều nêu rõ sự cần thiết phải có sự tham gia của các cơ quan kiểm soát biên giới khác. Điều 5 cũng bao gồm các quy định về thông báo tạm giữ và kiểm định.
- **Các loại phí, lệ phí và khoản nộp phạt.** Điều 6 đề cập đến các quy định áp dụng đối với tất cả các loại phí và lệ phí ngoài thuế xuất khẩu/nhập khẩu và các loại thuế quy định tại Điều III của Hiệp định GATT 1994. Điều 6 cũng đề cập đến nguyên tắc xử phạt hành chính của Hải quan.
- **Giải phóng và thông quan hàng hoá.** Các phần của Điều 7 đề cập đến việc giải phóng và thông quan hàng hoá bao gồm các thủ tục và yêu cầu liên quan đến xử lý trước khi hàng

đến, thanh toán điện tử, tách và giải phóng hàng khỏi việc thanh toán, các lô hàng được giải phóng nhanh và hàng hoá dễ hư hỏng là những vấn đề nằm trong Nhóm trình tự 2.

- **Hàng hoá quá cảnh.** Điều 9 quy định hàng hoá nhập khẩu được phép di chuyển trong lãnh thổ của quốc gia Thành viên dưới sự giám sát hải quan từ cơ quan hải quan cửa khẩu nhập đến một cơ quan hải quan khác trong lãnh thổ nơi hàng hóa được giải phóng hoặc thông quan. Ngoài ra, Điều 11
 - Yêu cầu không tiếp tục duy trì các quy định hoặc thủ tục liên quan đến vận tải quá cảnh nếu hoàn cảnh, mục tiêu dẫn đến việc áp dụng không còn tồn tại, hoặc nếu hoàn cảnh, mục tiêu đã thay đổi có thể được giải quyết theo cách ít hạn chế thương mại hơn,
 - Yêu cầu rằng các quy định hoặc thủ tục liên quan đến vận tải quá cảnh không được áp dụng theo cách có thể tạo thành một hạn chế trá hình,
 - Giới hạn các khoản phí hoặc lệ phí áp dụng đối với vận tải quá cảnh,
 - Nghiêm cấm các rào cản tự nguyện nào hay bất cứ biện pháp tương tự nào đối với vận tải quá cảnh,
 - Yêu cầu rằng sản phẩm quá cảnh lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào khác phải được đối xử không kém ưu đãi hơn những sản phẩm được vận chuyển từ nơi xuất xứ đến đích mà không đi qua lãnh thổ của Thành viên khác đó,
 - Khuyến khích xây dựng cơ sở hạ tầng riêng biệt cho vận tải quá cảnh,
 - Yêu cầu rằng các thủ tục, yêu cầu về hồ sơ và kiểm soát Hải quan liên quan đến vận tải quá cảnh không nên khắt khe quá mức,
 - Yêu cầu cho phép nộp và xử lý các hồ sơ và dữ liệu quá cảnh trước khi hàng đến, và
 - Thiết lập các yêu cầu liên quan đến bảo lãnh.
- **Các thủ tục.** Các phần của Điều 10 bao gồm trong Nhóm trình tự 2 đề cập đến các thủ tục và yêu cầu về hồ sơ liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hoá, bao gồm việc chấp nhận bản sao, sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế, kiểm tra hàng trước khi lên tàu, sử dụng Đại lý hải quan, các thủ tục tại biên giới chung và các yêu cầu thống nhất về chứng từ, thủ tục đối với hàng hoá bị từ chối cũng như các thủ tục liên quan đến tạm nhập hàng hoá để gia công cho trong nước và nước ngoài.

Đoạn 1, Điều 10 yêu cầu phải có một quá trình đánh giá liên tục để các Thành viên không cần phải ban hành các thủ tục và yêu cầu mới nếu các mục tiêu có thể đạt được theo cách ít hạn chế thương mại hơn, cũng như không cần phải duy trì các yêu cầu không còn phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và/hoặc có thể tạo thành các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế, bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hoá. Vì lẽ đó, các Thành viên được kêu gọi cắt

giảm và đơn giản hoá các yêu cầu về hồ sơ. Quá trình đánh giá này dự kiến sẽ giải quyết các yêu cầu giảm thiểu phạm vi ảnh hưởng và tính phức tạp của các thủ tục và hồ sơ yêu cầu, có tính đến các mục tiêu chính sách, hoàn cảnh thay đổi, thông tin mới có liên quan và thực tiễn kinh doanh, tính sẵn có của kỹ thuật và công nghệ, thông lệ quốc tế và ý kiến đóng góp của các bên quan tâm.

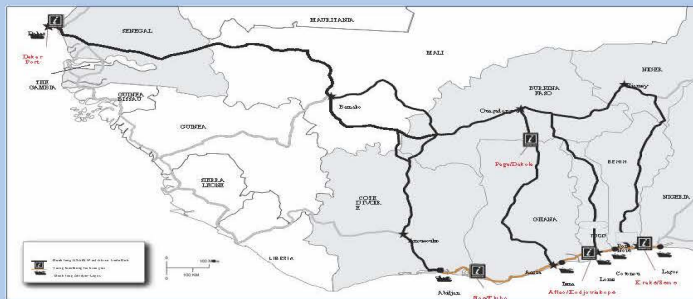
Một số thủ tục và yêu cầu trong nhóm này chỉ liên quan đến Hải quan, trong khi một số thủ tục và yêu cầu khác lại có liên quan đến tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới. Ví dụ, Điều 5 cung cấp hướng dẫn liên quan đến hệ thống ban hành thông báo, bao gồm các thông báo tạm giữ, để tăng cường mức độ kiểm soát hoặc kiểm tra về vệ sinh và kiểm dịch tại biên giới đối với các mặt hàng thực phẩm, nước uống, hoặc thức ăn chăn nuôi nhằm bảo vệ sức khỏe con người hoặc vật nuôi. Một số ví dụ khác đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của nhiều cơ quan khác nhau như xử lý trước khi hàng đến, thanh toán điện tử, tách hoặc giải phóng hàng khỏi quyết định cuối cùng về thuế hải quan, thuế và các loại phí, và hàng để hồng. Điều quan trọng cần lưu ý là trong quá trình hiện đại hóa, rất nhiều cơ quan hải quan đã thực hiện thành công, hoặc đang trong quá trình thực hiện, các cải cách thuộc Nhóm trình tự 2. Trong những trường hợp này, việc hỗ trợ nên được tập trung vào các cơ quan kiểm soát biên giới khác.

HƯỚNG TỚI THƯƠNG MẠI “KHÔNG BIÊN GIỚI” Ở TÂY PHI – BAO GỒM KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

Thông qua tổ chức West Africa Trade Hub (WATH), USAID đã xác định được các biện pháp quan trọng giúp nâng cao hội nhập khu vực ở Tây Phi sau khi tiến hành một Phân tích Khoảng trống (Gap Analysis) toàn diện về Cộng đồng Kinh tế Tây Phi (ECOWAS) trong lĩnh vực thương mại tự do. Phân tích Khoảng trống đã xác định nhu cầu phải cải thiện đối thoại công - tư và tăng cường sự phối hợp của khu vực công liên quan đến việc triển khai Chương trình tự do hoá thuế quan ECOWAS (ETLS).

Từ cơ sở này, WATH đã hỗ trợ các doanh nghiệp hàng đầu của khu vực trong lĩnh vực thương mại và vận tải để hình thành một hiệp hội tư nhân có tên gọi Borderless Alliance (Liên minh Không biên giới). Được thành lập năm 2011, Borderless Alliance là một hiệp hội doanh nghiệp có vai trò thúc đẩy ảnh hưởng của các thành viên trong các mục tiêu đổi mới chính sách thương mại và vận tải dựa trên bằng chứng. Số lượng thành viên của Borderless Alliance đã và đang phát triển nhanh chóng. Borderless Alliance đã thành lập một Ban thư ký độc lập và các Ủy ban quốc gia tại Côte d'Ivoire, Nigeria, Benin, và Senegal. Điều này sẽ tạo nền móng cho sự bền vững lâu dài và năng lực tự quản của hiệp hội.

Một trong các nỗ lực thành công nhất của Borderless Alliance là việc thành lập các Trung tâm thông tin biên giới (BIC) tại các cửa khẩu biên giới dọc các hành lang thương mại mật độ cao trong khu vực. Như đã đề cập ở trên, Phân tích Khoảng trống đã cho thấy sự cần thiết phải nâng cao hiểu biết về các quy định và thủ tục của ETLS trong các công ty tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại và vận tải hàng hoá trong khu vực, cũng như của các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm điều tiết thương mại. Các thương nhân trong khu vực nhận thấy rằng các cảng và cửa khẩu đất liền là những điểm tắc nghẽn nhất do có quá nhiều quy định và thủ tục áp dụng cho phương tiện và hàng hoá vận chuyển qua biên giới, và sự thiếu nhất quán trong triển khai thực hiện. Mỗi BIC vận hành hai văn phòng ở hai phía cửa khẩu của biên giới đất liền (ở Senegal, cảng Dakar có BIC riêng). Mỗi văn phòng đều có một Tư vấn thương mại có kiến thức rộng và là người nước sở tại, chịu trách nhiệm tư vấn cho các chủ hàng, tài xế xe tải, nhà sản xuất và thương nhân về nội dung cụ thể của các hiệp định áp dụng trong khu vực (và các yêu cầu thông quan hàng hoá tại cửa khẩu của quốc gia xuất khẩu hoặc nhập khẩu). Dưới sự hỗ trợ của USAID, từ tháng 11 năm 2011 đến đầu năm 2014, mạng lưới BIC đã được mở rộng và đã có 9 Trung tâm thông tin đi vào hoạt động (xem bản đồ).



Chín Trung tâm thông tin biên giới (BIC) đã được thành lập ở Tây Phi dưới sự hỗ trợ của USAID.

Phần lớn các BIC được thành lập dựa trên mối quan hệ đối tác với Hiệp hội chủ hàng quốc gia của nước chủ nhà. Các hiệp hội này thường cung cấp địa điểm xây dựng trung tâm cũng như một số hỗ trợ vật chất khác. BIC cũng nhận được hỗ trợ tài chính từ các cơ quan hải quan, hiệp hội chủ hàng quốc gia và các bên có liên quan khác.

USAID hỗ trợ tiền lương cho các Tư vấn thương mại (thường là các công chức hải quan cũ ở quốc gia tương ứng) đồng thời đóng góp kinh phí cho hoạt động đào tạo, các cuộc họp phối hợp, các ấn phẩm và các hoạt động tiếp cận cộng đồng. USAID đã phát hành một bộ công cụ cho Trung tâm thông tin biên giới nhằm cung cấp hướng dẫn và cập nhật các thông lệ tốt nhất trong việc thiết lập và giám sát tác động.

Các BIC đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong hoạt động của mình tại các cửa khẩu biên giới. Ví dụ trong quý 2 năm 2013, thời gian thông quan hàng hóa tại các cửa khẩu có BIC đã giảm tới 27% so với quý trước đó.

Nhóm trình tự 3: Quản lý tuân thủ

Nhóm trình tự 3 bao gồm các hợp phần hoạt động phức tạp hơn nhằm thiết lập cơ sở để hình thành một môi trường quản lý tuân thủ một cách chủ động.

Trong vòng 25 năm qua, các cơ quan Hải quan ở phần lớn các nước đang phát triển đã chuyển từ môi trường hoạt động truyền thống mang tính kiểm soát sang hình thức kiểm soát chọn lọc dựa trên rủi ro. Trong một số trường hợp, các cơ quan kiểm soát biên giới khác đã không đi theo hướng này, mặc dù các nỗ lực nhằm thiết lập nên hệ thống "Một cửa" cho hoạt động nhập khẩu đã bắt đầu tạo động lực cần thiết để mang đến một hướng tiếp cận hợp tác trong nhằm mục tiêu

dựa trên rủi ro. Tại Hoa Kỳ, Đạo luật hiện đại hóa năm 1993 đã thiết lập nên ba nền tảng cho cách tiếp cận hợp tác về tạo thuận lợi thương mại, đó là: Tuân thủ có hướng dẫn, Quan tâm hợp lý và Trách nhiệm chung. Tương tự, TFA đã vượt ra ngoài khuôn khổ cách tiếp cận quản lý rủi ro hạn chế để trở thành một môi trường quản lý tuân thủ rộng lớn hơn với các đặc điểm: quan hệ đối tác, trách nhiệm chung, tuân thủ có hướng dẫn và quản lý tuân thủ chủ động.

Xác định trước

Xác định trước là một công cụ tạo thuận lợi thương mại đã được chứng minh giúp nâng cao tính minh bạch và tính nhất quán trong hoạt động hải quan đồng thời thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hoạt động thương mại toàn cầu. Một hệ thống xác định trước được triển khai hiệu quả sẽ giúp các thương nhân và đại lý của họ có thể biết trước hàng hoá của họ sẽ được xử lý như thế nào tại thời điểm nhập khẩu, thúc đẩy việc áp dụng nhất quán các quy định và pháp luật về hải quan, bồi dưỡng lòng tin giữa Hải quan và thương nhân và cung cấp một khuôn khổ minh bạch từ đó khuyến khích sự tuân thủ.¹⁴

Điều 3 của TFA định nghĩa "Xác định trước là một quyết định bằng văn bản của một Thành viên dành cho một người nộp đơn trước khi nhập khẩu hàng hóa trong đó chỉ ra quy định đối xử của Thành viên với hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu bao gồm: i. phân loại thuế quan hàng hóa, và ii. xuất xứ hàng hóa". Mặc dù không bắt buộc trong TFA hoặc không bao gồm trong định nghĩa, TFA khuyến khích các thành viên "quy định xác định trước về phương pháp hoặc các tiêu chí phù hợp, và việc áp dụng phương pháp và các tiêu chí này, được sử dụng đối với việc xác định trị giá hải quan dựa trên các bộ dữ kiện cụ thể; khả năng áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với việc giảm hoặc miễn thuế hải quan; việc áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với hạn ngạch, bao gồm hạn ngạch thuế quan; và các vấn đề khác mà một Thành viên cho là phù hợp để ban hành xác định trước. Do quy trình xác định trước được xây dựng chủ yếu dựa trên kiến thức và chuyên môn Hải quan, một quy trình xác định trước hiệu quả có thể được triển khai trong nội bộ. Là một phần của Sổ tay Hiện đại hóa Hải quan, USAID cùng với sự hợp tác của Cơ quan Đại diện Thương mại, Cục Hải quan và Kiểm soát Biên giới Hoa Kỳ, Cơ quan Dịch vụ Biên giới Canada và Hải quan Úc và Dịch vụ Bảo vệ Biên giới Úc đã phát hành một Hướng dẫn về Quy tắc

¹⁴ Edmund Saums, Robert Holler, Wilbur Smith, và Ann Katsiak; Hướng dẫn về Quy tắc xác định trước của USAID; Hỗ trợ toàn cầu của USAID đối với Dự án xây dựng năng lực (TCBoost), 2011

xác định trước để cung cấp các ví dụ thực hành tốt nhất và đưa ra một phân tích so sánh về cách thức tổ chức triển khai quy trình xác định trước của ba cơ quan hải quan khác nhau.¹⁵

Thủ tục khiếu nại hoặc rà soát

Điều 4 (chú thích 4) định nghĩa một quyết định hành chính là "một quyết định với hiệu lực pháp lý có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một người cụ thể trong một trường hợp cụ thể" và quy định rằng quyết định hành chính "bao gồm một hành vi hành chính theo nghĩa của Điều X của hiệp định GATT 1994 hoặc khi có sai sót quyết định hành chính được quy định trong luật và hệ thống pháp lý trong nước của một Thành viên". Điều 4 cũng quy định rằng để xử lý các sai sót đó, "các Thành viên có thể duy trì một cơ chế hành chính hoặc tư pháp thay thế để chỉ đạo cơ quan Hải quan kịp thời ban hành một quyết định hành chính thay vì quyền khiếu nại hoặc rà soát". Điều 4 yêu cầu mỗi Thành viên phải quy định rằng bất kỳ người nào theo đó cơ quan Hải quan ban hành một quyết định hành chính có quyền, trong lãnh thổ của mình, đưa ra (a) một khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính đến một cơ quan hành chính có thẩm quyền cao hơn hoặc độc lập với cán bộ hoặc cơ quan đã ban hành quyết định; và/hoặc (b) một khiếu nại hoặc khiếu kiện tư pháp đối với một quyết định. Điều 4 cũng khuyến khích các Thành viên áp dụng các quy định của Điều này đối với các quyết định hành chính do các cơ quan kiểm soát biên giới khác ban hành.

Ở các nước đang phát triển, quy trình khiếu nại cơ quan Hải quan thường được đánh giá là rất phức tạp. Các đánh giá gần đây của USAID, bao gồm phỏng vấn với các hiệp hội thương mại và đại diện các thành phần kinh tế, cho thấy quy trình khiếu nại thường là vấn đề gây tranh cãi và được xem là vô nghĩa trong nhiều lĩnh vực kinh doanh do các cơ quan Hải quan luôn giữ quan điểm của mình. Một hệ thống khiếu nại hoạt động tốt và hiệu quả sẽ giúp thúc đẩy tính nhất quán và tính minh bạch giữa các cơ quan Hải quan trên cả nước.

Quy định về nộp phạt

Điều 6, Đoạn 3 của TFA yêu cầu rằng các quyết định nộp phạt của cơ quan Hải quan phải dựa trên các bằng chứng và tình huống của vụ việc, và phải phù hợp với mức độ và tính nghiêm trọng của vi phạm. Phần này cũng đề cập đến các nội dung như tự giác báo cáo, thời hạn, tránh

¹⁵ cũng theo báo cáo trên

xung đột lợi ích, và việc cung cấp văn bản giải thích trong đó nêu rõ nội dung vi phạm và luật có thể áp dụng.

Các quy định phù hợp và hợp lý về nộp phạt là yếu tố quan trọng cho sự chuyển dịch thành công sang một môi trường quản lý tuân thủ. Chương 3 của Phụ lục chung và Phụ lục cụ thể H của Công ước Kyoto sửa đổi (RKC) cung cấp các tiêu chuẩn cụ thể và thông lệ tốt nhất liên quan đến quy định nộp phạt. Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tiễn của USAID cho thấy chỉ ở một số ít các nước đang phát triển cơ quan Hải quan có các quy định về nộp phạt phù hợp với các tiêu chuẩn lâu đời của RKC hoặc các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 đang được đề cập ở đây. Trong những trường hợp này, việc thiết kế và triển khai các quy định về nộp phạt hiệu quả cùng với các hướng dẫn quản lý và cơ chế giám sát mạnh mẽ là một nhiệm vụ tương đối phức tạp.

Quản lý rủi ro

Thuật ngữ "quản lý rủi ro" như tiêu đề của Đoạn 4 Điều 7 của TFA thường có xu hướng bị đánh đồng với hệ thống kiểm soát chọn lọc dựa trên rủi ro được tự động hóa và thường được áp dụng lỏng lẻo trong lĩnh vực hải quan. Hầu hết các cơ quan Hải quan ngày nay đều đã triển khai các quy trình phân luồng dựa trên rủi ro để nhắm đến các giao dịch có rủi ro cao và các quy trình này thường được tự động hóa. Trong lĩnh vực hải quan, hoạt động này thường được hiểu là quản lý rủi ro. Tuy đây là một nỗ lực đáng khen ngợi nhưng việc nhắm mục tiêu đơn giản thông qua một quy trình phân luồng được tự động hóa là chưa đủ. Hệ thống quản lý rủi ro toàn diện vượt ra ngoài khuôn khổ của nhắm đến các giao dịch rủi ro cao bằng cách áp dụng các quy trình phân tích dựa trên rủi ro phức tạp hơn để xác định các ngành công nghiệp trọng điểm, xác định mức độ tuân thủ, thiết lập các mục tiêu tuân thủ có thể đo lường được và xây dựng kế hoạch hành động hợp tác công tư để đáp ứng các mục tiêu này. Phương pháp tiếp cận nâng cao này bao hàm các nguy cơ tiềm năng khác đối với lợi ích quốc gia, chẳng hạn như:

- Dịch hại nông nghiệp và dịch bệnh có thể có tác động nghiêm trọng lên nền kinh tế;
- Các hóa chất độc hại có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường; và
- Các vấn đề khác về an toàn công cộng.

Khái niệm mở rộng này của "quản lý rủi ro" cũng rất quan trọng đối với mục đích thúc đẩy tạo thuận lợi thương mại và sự tham gia của các cơ quan chính phủ khác.

Đoạn 4, Điều 7 yêu cầu mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, áp dụng hoặc duy trì hệ thống quản lý rủi ro trong kiểm soát hải quan, áp dụng hoặc duy trì quản lý rủi ro theo cách tránh sự tùy tiện hoặc sự phân biệt đối xử vô lý giữa các Thành viên, hoặc sự hạn chế trá hình trong thương mại quốc tế. Mỗi Thành viên phải tập trung kiểm soát hải quan và, trong phạm vi có thể, các hình thức kiểm soát biên giới khác, đối với các lô hàng có rủi ro cao trong khi vẫn đảm bảo đầy nhanh việc giải phóng các lô hàng có rủi ro thấp.

ASYCUDA World (Hệ thống tự động hoá đối với dữ liệu hải quan) là nền tảng chọn lọc tự động hóa được sử dụng nhiều nhất và hiện tại cung cấp và cho phép khả năng truy cập, kết nối và kết hợp các chức năng của các cơ quan khác. Ví dụ, Jordan đã thực hiện các nỗ lực phối hợp giữa các cơ quan để thiết lập các chương trình phân luồng dựa trên rủi ro và mang tính hợp tác. Những quốc gia khác chưa đi theo hướng này thường thấy rằng sự tham gia của các cơ quan khác trong hoạt động kiểm tra có thể làm suy yếu những nỗ lực của Hải quan để đẩy nhanh dòng chảy thương mại. Tương tự, các tổ chức như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Liên minh Hải quan Nam Phi đang khám phá các phương pháp tiếp cận khu vực để quản lý rủi ro. Ngoài ra, hợp phần công nhận lẫn nhau AEO của WCO SAFE (Khung tiêu chuẩn về đảm bảo an ninh và tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Hải quan Thế giới) đã có những tác động rõ rệt về quản lý rủi ro quốc tế. Như Sổ tay Hiện đại hóa Kiểm soát Biên giới ban hành gần đây của Ngân hàng Thế giới đã chỉ ra rằng, "Hiệu quả là không đáng kể khi một cơ quan Hải quan đưa vào tự động hoá, hoặc áp dụng các nguyên tắc quản lý rủi ro cho phép kiểm tra có chọn lọc hàng hóa nhập khẩu, trong khi các cơ quan khác không được tự động hoá và vẫn tiếp tục phải kiểm tra hàng hóa thường xuyên không phụ thuộc vào mức độ rủi ro kèm theo."¹⁶

Nhìn chung, những nỗ lực quản lý rủi ro vẫn đang dừng ở cấp độ cơ bản với phương pháp tiếp cận nhắm mục tiêu được áp dụng ở một cơ quan duy nhất (cơ quan Hải quan) và vẫn chưa phát huy được đầy đủ tiềm năng. Việc nâng cao công tác quản lý rủi ro để trở thành một cam kết toàn diện hơn có tích hợp các chương trình thương nhân đáng tin cậy, kiểm tra sau thông quan, sự tham gia của tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới và các mối quan tâm chung là rất quan trọng và mang tính dài hạn.

Cũng cần phải thừa nhận rằng, các dự án hỗ trợ kỹ thuật được triển khai gần đây nhằm thúc đẩy các chương trình kiểm tra sau thông quan và doanh nghiệp đáng tin cậy (ví dụ như AEO - Doanh

¹⁶ Monica Alina Mustra; Chương 3: Hiện đại hóa Kiểm soát Biên giới và chuỗi cung ứng thương mại; Hiện đại hóa Kiểm soát Biên giới, Ngân hàng Thế giới, 2011

ng nghiệp ưu tiên) thường được đánh giá như những sáng kiến độc lập về tạo thuận lợi thương mại mà không được nhấn mạnh đầy đủ rằng, cả hai là những khía cạnh mở rộng không thể thiếu của quy trình quản lý rủi ro. Trong khi công tác kiểm tra sau thông quan có thể giúp sàng lọc các doanh nghiệp có rủi ro cao và các giao dịch trong tương lai của họ có thể cần phải được giám sát chặt chẽ hơn, nó cũng có thể giúp xác định các doanh nghiệp có rủi ro thấp đủ điều kiện để được cấp phép nhanh với thủ tục đơn giản hóa áp dụng cho AEO và các chương trình dựa trên công nhận tuân thủ khác giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả nhà nước và doanh nghiệp.¹⁷

Kiểm tra sau thông quan

Đoạn 5, Điều 7 của TFA yêu cầu rằng, nhằm xúc tiến giải phóng hàng, mỗi Thành viên phải thực hiện hoặc duy trì kiểm tra sau thông quan để đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan, luật và các quy định có liên quan khác. Kiểm tra sau thông quan là một trong các chiến lược tạo thuận lợi thương mại hiệu quả nhất sẵn có cho các cơ quan kiểm soát biên giới vì nó cho phép hàng hóa nhập khẩu được giải phóng ngay lập tức. Khi được triển khai như một phần của khuôn khổ kiểm soát tuân thủ, kiểm tra sau thông quan có thể giúp nâng cao tỷ lệ tuân thủ và tạo thuận lợi cho các giao dịch xuyên biên giới mà không làm suy giảm hoạt động kiểm soát biên giới. Tổ chức Hải quan Thế giới, Ngân hàng Thế giới và USAID đều đã phát hành các hướng dẫn chi tiết về việc triển khai và quản lý các chương trình kiểm tra sau thông quan.

Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đối với Doanh nghiệp ưu tiên

Đoạn 7, Điều 7 của TFA yêu cầu các Thành viên phải cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại bổ sung liên quan đến các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh, đối với các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, tức Doanh nghiệp ưu tiên (AEO). Đa số các Thành viên WTO đã cam kết thực hiện các chương trình này và nhiều sáng kiến đang được tiến hành ở cả cấp quốc gia và khu vực. Khái niệm này được xác định trên một phương pháp tiếp cận đối tác tự nguyện để chia sẻ trách nhiệm tuân thủ và để đảm bảo an ninh chuỗi cung ứng. An ninh chuỗi cung ứng trở thành một ưu tiên gần đây của các cơ quan Hải quan trên toàn thế giới. Quan hệ đối tác tự nguyện với các bên tham gia trong khu vực tư nhân vẫn là một khía cạnh mới mẻ đối với nhiều cơ quan Hải quan. Do đó, các cơ quan Hải quan có thể thấy việc xây

¹⁷ David Widdowson và Rob Preece; Kiểm tra sau thông quan: tham chiếu và hướng dẫn thực hiện; Đại học Canberra, đại diện cho Phòng Thương mại Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, 2013

dựng các thủ tục đơn giản hóa cần thiết và lôi kéo sự tham gia hiệu quả của khu vực tư nhân là một thách thức, theo như kinh nghiệm của USAID qua các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật gần đây.

Ban đầu, Tổ chức Hải quan Thế giới thúc đẩy chương trình AEO như một sáng kiến hải quan nhưng sau đó đã điều chỉnh Khuôn khổ SAFE và đưa vào một chương mới nhằm giải quyết vấn đề quản lý biên giới, có đề cập đến các mối quan hệ đối tác xuyên biên giới và phối hợp giữa các cơ quan trong chính phủ. Phiên bản SAFE trước đó chưa thực sự chú trọng đến việc kết hợp các mối quan tâm của các cơ quan khác vào các chương trình "doanh nghiệp đáng tin cậy". Việc bao hàm tất cả các cơ quan có liên quan đến kiểm tra hàng hóa quốc tế là cần thiết để tránh trường hợp các yêu cầu của những cơ quan này có thể làm hạn chế lợi ích tiềm năng mà có thể được sử dụng để quảng bá và tuyên truyền cho các AEO hoặc các chương trình tương tự. Sự cần thiết phải thiết lập cân bằng giữa đảm bảo tuân thủ và tạo thuận lợi thương mại - những lợi ích không tương hợp mặc dù chúng thường được nhìn nhận là những lợi ích cạnh tranh - đã được phản ánh trong TFA.

Tiếp nối sự thành công của Sổ tay Hiện đại hóa Hải quan, USAID, dưới sự hợp tác của Tổ chức Hải quan Thế giới, đã xuất bản Sổ tay Chương trình Doanh nghiệp ưu tiên vào tháng 3 năm 2010. Sổ tay chương trình AEO đưa ra một kế hoạch hành động chung cho việc triển khai chương trình AEO cùng với các "thông lệ tốt nhất" tại thời điểm đó.

Như dự kiến, Tổ chức Hải quan Thế giới đã cung cấp và thường xuyên cập nhật các nội dung quan trọng và các hướng dẫn khác liên quan đến chủ đề tạo thuận lợi thương mại. Các tài liệu tham khảo được liệt kê trong phần Phụ lục của tài liệu này.

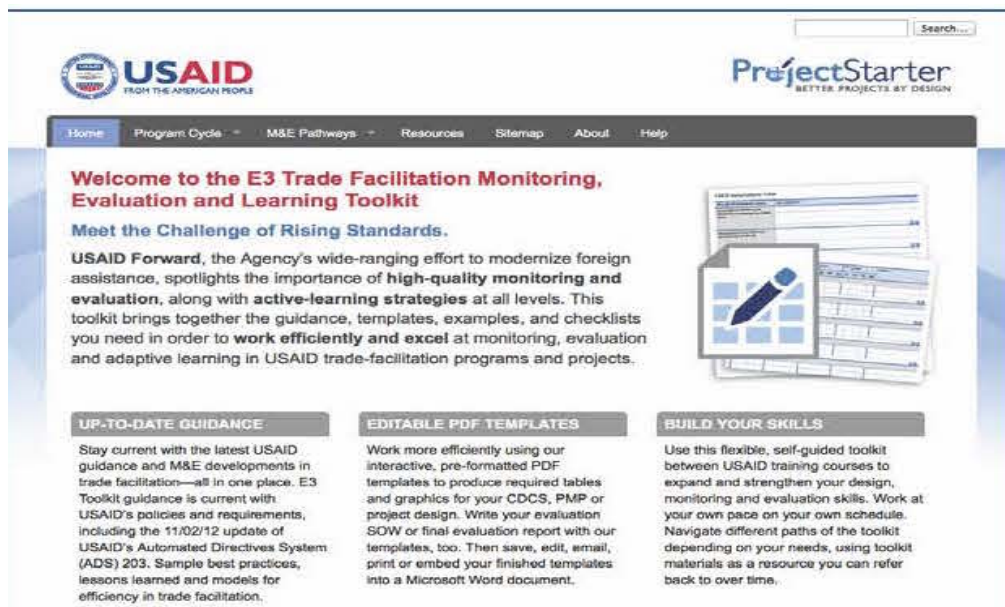
GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ HỖ TRỢ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

Việc lồng ghép kế hoạch Giám sát và Đánh giá (M&E) trực tiếp vào việc thiết kế chương trình và dự án liên quan đến các nỗ lực xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật sẽ là trách nhiệm chung giữa các nhà tài trợ và các nước đang phát triển và sẽ giúp đảm bảo triển khai thành công TFA. Trong bối cảnh này, USAID và các đối tác quốc gia sẽ nỗ lực chuyển đổi một cách có hệ thống các chương trình hỗ trợ viện trợ truyền thống theo hướng liên danh hợp tác và dựa trên phương pháp tiếp cận phát triển dựa trên bằng chứng, làm đầy nhanh tiến trình và nâng cao hiệu quả phát triển trên các lĩnh vực và khu vực. Việc sớm tập trung vào các nhu cầu và yêu cầu giám sát và đánh giá cũng sẽ giúp đảm bảo các nguồn lực hỗ trợ được thiết lập sẵn sàng cho hoạt động đánh giá.

USAID đã phát triển được một công cụ giúp các đối tác phát triển cũng như các quốc gia có thể xác định một cách chính xác những yếu tố hiệu quả và những yếu tố kém hiệu quả trong hoạt động hỗ trợ. USG đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ xây dựng năng lực thương mại (TCB) của mình và đã thiết kế một bộ công cụ giám sát và đánh giá dành riêng cho các dự án liên quan đến thương mại. Bộ công cụ ProjectStarter (<http://usaidprojectstarter.org/>) là một nguồn tài nguyên học tập, giám sát, đánh giá dựa trên web dành cho nhân viên của USAID và các đối tác triển khai của USAID tại các nước đang phát triển và đã được USAID đưa ra giới thiệu trong năm 2013.

ProjectStarter phản ánh những tiến bộ đáng kể trong khung giám sát, đánh giá và đào tạo của USAID cũng như trong các hướng dẫn và công cụ của USAID.

Một trong những hợp phần của bộ công cụ này là Sổ tay Chỉ số Tạo thuận lợi thương mại được thiết kế để hỗ trợ việc tổ chức các dự án và các hoạt động dự án xung quanh các quan điểm phát triển, để hiểu về hệ thống phân cấp và các giả thuyết quan trọng xung quanh mỗi khuôn khổ, và để xây dựng các chỉ số giám sát các hợp phần hoặc chương trình xây dựng năng lực thương mại. Bộ công cụ ProjectStarter cũng giúp biên soạn và tổ chức có hệ thống một tập hợp đáng kể các nguồn lực cụ thể cho xây dựng năng lực thương mại nhằm hỗ trợ việc triển khai TFA.



Nhóm trình tự 4: Hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan

Để các nỗ lực tạo thuận lợi thương mại đạt được tác động lớn nhất, trách nhiệm và mối quan tâm của tất cả các cơ quan có liên quan phải được đề cập phù hợp với thực tiễn. Trong một số trường hợp, lực lượng Hải quan có thể đóng vai trò thúc đẩy sự hợp tác và phối hợp; trong một số trường hợp khác, có thể phải cần đến một cơ quan khác để phối hợp các hoạt động tại biên giới. Đối với nhiều quốc gia Thành viên, một nỗ lực gắn kết như vậy có thể là điều mới mẻ và đòi hỏi sự cam kết lâu dài. Trong khi các cơ quan kiểm soát biên giới thường tự thu xếp và đi theo cách riêng để thúc đẩy sự phối hợp này, đặc biệt là ở cấp quản lý cảng, điều này không nên thành thông lệ và cần phải được giải quyết theo sự uỷ quyền từ cấp cao nhất có thể.

Nhóm trình tự 4 và là nhóm cuối cùng này được xây dựng trên cơ sở ba nhóm trước đó, cụ thể:

- Nhóm trình tự 1 yêu cầu thành lập các Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại bao gồm các cán bộ quản lý và chuyên gia kỹ thuật từ các cơ quan và tổ chức thường có liên quan trong các vấn đề về thương mại xuyên biên giới. Các ủy ban này phải được sự hậu thuẫn từ các cấp cao trong chính phủ để đảm bảo rằng các đại diện từ các cơ quan và tổ chức khác nhau có đủ động lực để hợp tác một cách tích cực và hiệu quả với các quy trình thủ tục được tích hợp và mang tính phối hợp.
- Nhóm trình tự 2 yêu cầu mỗi Thành viên tiến hành đánh giá đồng loạt các thủ tục và yêu cầu hồ sơ của nhiều cơ quan khác nhau so với các thông lệ quốc tế tốt nhất, đồng thời đảm bảo rằng các yêu cầu này không mang tính hạn chế thương mại quá mức hoặc không được áp dụng theo cách có thể tạo các rào cản không cần thiết cho thương mại. Cơ quan Hải quan và tất cả các cơ quan khác có tác động đáng kể lên quá trình thông quan hàng hoá tại cửa khẩu cần chủ động tham gia vào đánh giá này.
- Nhóm trình tự 3 yêu cầu sự tham gia của tất cả các cơ quan trong việc xây dựng và vận hành các hệ thống phân luồng dựa trên rủi ro, phát triển một hệ thống kháng cáo công bằng và vô tư, và trong việc triển khai một hệ thống cảnh báo nhanh.

Nhóm trình tự 4 do đó phải đảm bảo rằng các vấn đề và nỗ lực hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan được giải quyết trong ba nhóm trình tự đầu tiên phải mang lại sự thay đổi thực sự tại điểm tác động quan trọng nhất: cấp cơ sở.

Thời gian giải phóng hàng trung bình

Đoạn 6, Điều 7 yêu cầu các Thành viên phải xác định và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình. Ba đánh giá gần đây về năng lực thương mại cơ sở (TCBaseline) của USAID tại ba quốc gia cho thấy trước đây các chính phủ này thường ít xem xét đến tác động của các cơ quan khác ngoài cơ quan Hải quan, cũng như thực hành của các doanh nghiệp tư nhân để đáp ứng yêu cầu về năng lực thương mại. Ở mức độ khác nhau, những đánh giá này cũng đi đến kết luận rằng các cơ quan Hải quan cho rằng giới hạn thời gian xử lý thủ tục hải quan trong vòng 48 giờ sẽ đáp ứng được các quy định về cam kết thời gian giải phóng hàng của các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương.

Các khảo sát chính thức để đo lường thời gian giải phóng hàng (thường là dựa trên hướng dẫn của Tổ chức Hải quan Thế giới và được khởi xướng bởi cơ quan Hải quan) nhìn chung sẽ đề cập đến tác động cụ thể của từng cơ quan lên thời gian xử lý nói chung. Điều này bao gồm các vướng mắc và bất kỳ kết quả nào tác động đến hiệu quả như được nêu rõ ràng tại Đoạn 6, Điều 7 của TFA. Trên cơ sở đó, tất cả các cơ quan liên quan phải có trách nhiệm phối hợp nhằm loại bỏ các yếu tố không hiệu quả hoặc dư thừa đã được xác định. Ngoài ra, hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực có thể là cần thiết trong việc xây dựng và triển khai ban đầu các khảo sát đo lường thời gian giải phóng hàng.

Thật không may, ngay cả khi đã được thiết kế tốt, khảo sát đo lường thời gian giải phóng hàng thường chỉ được tiến hành một lần mà không có sự phối hợp theo dõi sau đó. USAID sẽ theo đuổi việc sử dụng các khảo sát đo lường thời gian giải phóng hàng trong dài hạn. Điều này xuất phát từ một thực tế là Điều 7 của TFA yêu cầu rằng (1) việc thực hiện khảo sát phải trở thành một chức năng quản lý thường xuyên và (2) thời gian giải phóng hàng trung bình phải được công bố.

Phối hợp của cơ quan kiểm soát biên giới

Điều 8 đề cập đến một chủ đề quan trọng của tài liệu này, đó là các cơ quan chịu trách nhiệm về kiểm soát biên giới và các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa phải hợp tác với nhau và phối hợp hoạt động nhằm tạo thuận lợi thương mại. Sự chậm trễ của một cơ quan có thể làm tổn hại đến nỗ lực của các cơ quan khác. Điều 8 đưa ra một số ví dụ về cách thức hợp tác và phối hợp cụ thể giữa các Thành viên WTO:

- Thống nhất ngày giờ làm việc, thủ tục và quy trình
- Xây dựng và chia sẻ cơ sở hạ tầng chung
- Thiết lập địa điểm kiểm tra chung và/hoặc một lần dừng

Thiết lập kiểm soát chung

"Sổ tay Hiện đại hóa Kiểm soát Biên giới" mới xuất bản gần đây của Ngân hàng Thế giới đề cập đến sự cần thiết của "các thực hành quản lý biên giới mang tính phối hợp" giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm thực hiện cải cách theo hướng "tiếp cận toàn diện" dựa trên một chiến lược kiểm soát tuân thủ tiên tiến.¹⁸

Hệ thống Một cửa

Đoạn 4, Điều 10 của TFA quy định rằng "các Thành viên phải cố gắng duy trì hoặc thiết lập hệ thống "Một cửa" nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp các chứng từ và/hoặc yêu cầu dữ liệu để nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa cho các cơ quan có liên quan thông qua một điểm duy nhất. Sau khi các cơ quan có liên quan thực hiện việc kiểm tra chứng từ và/hoặc dữ liệu, các kết quả phải được thông báo tới người nộp đơn thông qua hệ thống Một cửa một cách kịp thời".

Khuyến nghị số 33 của tổ chức UN/CEFACT (Trung tâm Tạo thuận lợi thương mại và Kinh doanh điện tử của Liên Hợp Quốc) định nghĩa cơ chế Một cửa là "phương tiện cho phép các bên tham gia trong thương mại và vận tải gửi các thông tin và chứng từ được chuẩn hoá qua một điểm duy nhất để đáp ứng tất cả các yêu cầu luật định liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh. Nếu là thông tin điện tử, các dữ liệu cá nhân chỉ cần nộp một lần." Trong bộ tài liệu gần đây nhất của UNCTAD (Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển) "Các biện pháp Tạo thuận lợi thương mại", mục Phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát biên giới đã đưa ra gợi ý xác đáng rằng, việc tích hợp các hoạt động của các cơ quan kiểm soát biên giới nên bắt đầu bằng một phân tích/lập bản đồ về các quy trình, nhiệm vụ và hoạt động hiện tại của từng cơ quan, và các kết quả phân tích này nên được sử dụng làm cơ sở để thiết kế một bộ chức năng hoạt động chung. UNCTAD cũng đề xuất rằng:

¹⁸ Tom Doyle; Chương 2: Hoạt động quản lý biên giới trong tương lai, Hiện đại hoá quản lý biên giới, Ngân hàng Thế giới, 2011

- Các quy trình thủ tục chung này sẽ dẫn đến việc xây dựng các tài liệu chứng từ chung và các thủ tục tích hợp;
- Một hệ thống giám sát dòng lưu lượng và chậm trễ về thời gian cần được thiết kế để đo lường tác động của những thay đổi và để thường xuyên xác định các điểm tắc nghẽn tại các cửa khẩu biên giới;
- Việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan và phòng ban khác nhau hoạt động tại biên giới sẽ đòi hỏi một môi trường CNTT mới và có thể là một nền tảng Một cửa mới.

Ban đầu, khái niệm Một cửa được hiểu là mô hình ngược lại với mô hình "hành lang dài" trong đó nhà nhập khẩu hoặc đại lý hải quan phải di chuyển bộ tờ khai của mình từ cửa sổ này sang cửa sổ khác tại cơ quan hải quan, và sau đó là sang cơ quan khác ở một địa điểm khác để có đủ các con dấu và phê duyệt cần thiết. Tự động hoá chưa phải là mối quan tâm chính. Thay vào đó, giải pháp được áp dụng là tập trung các cơ quan tham gia khác nhau vào một địa điểm và thiết lập một chuỗi quy trình trong đó các nhà nhập khẩu hoặc đại lý hải quan có thể nộp và nhận lại hồ sơ khai hải quan để được giải phóng hàng tại một văn phòng duy nhất. Việc di chuyển hồ sơ hải quan đi qua các bước cần thiết được thực hiện nội bộ và không thuộc trách nhiệm của nhà nhập khẩu hoặc đại lý hải quan. Nói ngắn gọn, các phiên bản trước đó của hệ thống Một cửa được cấu trúc nhằm đơn giản hoá quy trình và nâng cao hiệu quả thông qua sự hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan và bằng cách tập trung các cơ quan về một địa điểm.

Tài liệu của Tổ chức Hải quan Thế giới có tựa đề "Khái niệm Một cửa: Quan điểm của Tổ chức Hải quan Thế giới" cho rằng, khái niệm Một cửa đặt trách nhiệm lên vai các cơ quan kiểm soát biên giới để quản lý hệ thống Một cửa và để đảm bảo rằng tất cả các cơ quan có liên quan hoặc là được phép truy cập thông tin hoặc là được cung cấp thông tin trực tiếp bởi cơ quan quản lý thông tin. Điều này giúp loại bỏ tình trạng các doanh nghiệp kinh doanh hoặc vận tải phải nộp nhiều lần cùng một dữ liệu thông tin. Cũng theo tài liệu này, việc triển khai hệ thống Một cửa không nhất thiết có nghĩa là phải triển khai và sử dụng công nghệ cao về CNTT-TT, thậm chí hệ thống Một cửa có thể được triển khai trong một môi trường thủ công với sự hợp tác và phối hợp của tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới. Sau khi đề cập đến tất cả các lợi ích có thể đạt được thông qua hệ thống Một cửa được tự động hoá, tài liệu cũng đi đến kết luận rằng, nếu việc kiểm tra hàng hoá là cần thiết, sự phối hợp kiểm tra thực tế giữa các cơ quan có liên quan sẽ bổ sung giá trị đáng kể cho hệ thống Một cửa.

Ngày nay, những lợi ích của việc áp dụng công nghệ thông tin truyền thông cho mô hình Một cửa là không thể bàn cãi. Tuy nhiên, việc tập trung vào tự động hoá quy trình vô hình chung đã làm giảm đi sự quan tâm vào mục tiêu nâng cao phối hợp hoạt động kiểm soát của các cơ quan kiểm soát biên giới khác nhau khi mục tiêu này thường chỉ được đánh giá là yếu tố giá trị gia tăng. Có nhiều cách khác nhau để phát triển hệ thống Một cửa. Ví dụ, Philippines, quốc gia đã triển khai sáng kiến Một cửa tự động hoá trên phạm vi rộng với các tác động đáng kể lên khu vực, đã quyết định thực hiện tự động hoá trước, sau đó mới đánh giá và đơn giản hoá các yêu cầu và thủ tục của các cơ quan khác nhau. Cần lưu ý rằng, ngay từ hai thập kỷ trước, các nhà quản lý của UNCTAD chịu trách nhiệm đối với một trong các sáng kiến hiện đại hoá và tự động hoá Hải quan thành công lâu dài nhất đã tuyên bố rằng đơn giản hoá phải được tiến hành trước hiện đại hoá, nếu không có thể làm lãng phí một nguồn lực đáng kể để tự động hoá các quy trình kém hiệu quả dẫn đến lợi tức đầu tư thấp.

Mỗi quốc gia sẽ có động lực chính trị riêng để thúc đẩy quyết định về trình tự tự động hóa và đơn giản hóa. Các nhà cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần lưu tâm để không nhìn nhận các sáng kiến Một cửa như các phương tiện để đạt được sự hợp tác giữa các cơ quan ở các cấp độ tổ chức cao nhất. Họ cũng không nên quá kỳ vọng rằng, sự hợp tác này sẽ tự động lan toả xuống đến các cấp thấp hơn như quản lý và nhân viên ở cấp cơ sở và cuối cùng là đến cộng đồng thương mại. Ngoài ra còn có những cạm bẫy tiềm năng trong việc triển khai một hệ thống Một cửa nếu không thiết lập được một mức độ hợp tác cần thiết giữa các cơ quan trước tiên. Ở Ghana, quốc gia được xem là đại diện cho mô hình môi trường Một cửa ở Châu Phi, những hiệu quả mà mô hình Một cửa có thể đem lại cho hoạt động hải quan biên giới đã bị giảm đi do việc sử dụng thường xuyên một công ty kiểm tra tại đích đến với yêu cầu là một báo cáo kiểm nghiệm sạch được thực hiện tại Thủ đô Accra, chứ không phải tại cửa khẩu. Như vậy, nhìn từ quan điểm của khu vực tư nhân, giá trị của mô hình Một cửa đối với tạo thuận lợi thương mại bị giảm bớt. Có thể hình dung rằng, bằng cách áp dụng các phương pháp chuỗi trình tự được trình bày trong báo cáo này đối với các sáng kiến Một cửa trong tương lai, các nước đang phát triển và các nhà cung cấp hỗ trợ kỹ thuật của họ có thể tránh được những cạm bẫy này.

Các thủ tục quản lý biên giới (và yêu cầu chứng từ chung)

Đoạn 7, Điều 10 của TFA quy định mỗi Thành viên phải áp dụng các thủ tục hải quan và yêu cầu chứng từ chung để giải phóng và thông quan hàng hoá qua lãnh thổ của mình. Các yêu cầu thống nhất sẽ giúp nâng cao tính minh bạch và giảm tình trạng “port shopping” (tức là doanh

nghiệp lựa chọn cảng đến chỉ vì sự thuận lợi trong thông quan chứ không phải vì chất lượng của cảng đó). Để phù hợp với phương pháp tiếp cận theo chuỗi trình tự của chúng tôi, các cơ quan kiểm soát biên giới sẽ cần hợp tác để triển khai các hành động trong phần Đánh giá chung bao hàm trong Nhóm trình tự 2 và xuất phát từ Mục 1, Điều 10 của TFA². Việc thực hiện các cải cách và đơn giản hoá được xác định trong đánh giá chung sẽ tùy thuộc vào sự phối hợp của các cơ quan có liên quan, đặc biệt là về khía cạnh thời gian để đảm bảo rằng những cải cách đòi hỏi sự hành động của nhiều cơ quan sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp tác. Việc thực hiện các cam kết này có thể sẽ yêu cầu sự giám sát tích cực và đánh giá của Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại.

Hợp tác Hải quan

Điều 12 của TFA đề cập và cung cấp hướng dẫn chi tiết về hoạt động trao đổi thông tin dịch vụ hải quan giữa các quốc gia Thành viên. Trong hợp tác hải quan, việc trao đổi thông tin là rất quan trọng, kể cả các thông tin nhạy cảm, nếu các biện pháp kiểm soát bảo mật phù hợp được thiết lập. Ngoài ra, các nỗ lực hợp tác rộng hơn và chia sẻ dữ liệu là rất quan trọng đối với hoạt động quản lý rủi ro đầy phức tạp. Việc triển khai các yêu cầu này thuộc về nội dung đàm phán giữa các chính phủ. Điều 12 cũng khuyến khích các Thành viên chia sẻ thông tin về các thông lệ tốt nhất trong quản lý tuân thủ hải quan

BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia đóng góp nhiều nhất vào chương trình Hỗ trợ thương mại kể từ khi chương trình được triển khai vào năm 2005 với 10 tỷ USD trong tổng số 14 tỷ USD mà Hoa Kỳ đã dành cho hoạt động hỗ trợ thương mại nói chung ở các nước đang phát triển từ năm 1999 đến năm 2010.¹⁹ Các nước đang phát triển thường cần nhiều hỗ trợ để xây dựng một hệ thống tạo thuận lợi thương mại hoạt động tốt. Tuy nhiên, thành công của từng dự án riêng lẻ thường phụ thuộc vào các cơ quan chịu trách nhiệm triển khai các chức năng có liên quan trong lĩnh vực công và tư cũng như trình tự thực hiện các hoạt động xây dựng năng lực. Một khi các mối quan hệ phức tạp về mặt kỹ thuật và thể chế không được cân nhắc cẩn thận, kết quả của những dự án Hải quan và tạo thuận lợi thương mại thường là đáng thất vọng.²⁰

Hơn một thập kỷ qua, nỗ lực xây dựng năng lực trong tạo thuận lợi thương mại của USAID đã phải đối mặt với hàng loạt vấn đề, điển hình là công tác xác định trị giá hải quan, tự động hóa, và trao đổi dữ liệu điện tử, bao gồm cơ chế Một cửa tự động; quản lý rủi ro; cải cách lập pháp; kiểm tra sau thông quan; cải thiện hiệu suất các cảng, dịch vụ logistics và vận tải; giảm thời gian thực hiện thủ tục trong giải phóng hàng hóa lẫn hành lang quá cảnh; và củng cố an ninh chuỗi cung ứng.

USAID đã luôn đi đầu trong việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để tạo thuận lợi thương mại trong hơn một thập kỷ qua. Sự hỗ trợ này được thể hiện qua những dự án quốc gia, chương trình thương mại khu vực (Đông Nam Á, Trung Mỹ, vùng Andean) và trong các hệ thống toàn cầu đã cho phép USAID/Washington trợ giúp kỹ thuật “theo yêu cầu” cho nhiều nước — phần lớn liên quan đến tạo thuận lợi thương mại.

Được hình thành từ năm 2003, Cục Phát triển kinh tế, Nông nghiệp và Thương mại cũng như cơ quan hậu thân của nó là Cục Phát triển Kinh tế, Giáo dục và Môi trường, đã thiết lập và quản lý nhiều chuỗi dự án xây dựng năng lực trong tạo thuận lợi thương mại toàn cầu để hỗ trợ các hoạt động đa dạng và hợp tác với các phái đoàn thực địa của USAID, các cơ quan khác của Mỹ, doanh nghiệp tư nhân tại Mỹ, các tổ chức tài trợ và nhiều cơ quan chính phủ và các bên liên

¹⁹ <http://www.usaid.gov/>; 05 Tháng Tư, 2013

²⁰ Fekete, Dự án Tạo thuận lợi thương mại và Phát triển năng lực (FASTRADE) Báo cáo cuối cùng 10/2003 - 10/2008

quan trọng trong khu vực tư nhân tại các nước đang phát triển. Những dự án như thế đã có tác động quan trọng đối với hàng loạt vấn đề về thương mại ở các nước này. Trong quá trình triển khai, các dự án đã mang đến cho USAID những phương pháp tiếp cận tốt hơn, “những bài học kinh nghiệm” và những đề xuất cải thiện. Một số phương pháp tiếp cận, bài học và khuyến nghị do USAID và cả những bên hỗ trợ kỹ thuật khác thu thập sẽ được trình bày bên dưới. Những bài học này có thể liên quan đến thiết kế của hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của nhiều tổ chức tài trợ khác — chứ không chỉ USAID — trong quá trình triển khai TFA của WTO. Chúng tôi hy vọng các đối tác chịu trách nhiệm triển khai hiệp định trên tại các quốc gia đang phát triển sẽ cân nhắc các bài học kinh nghiệm này trong nỗ lực lập kế hoạch thực hiện.

Cam kết chính trị

USAID nhận ra rằng cần phải có một cam kết vững chắc đối với các mục tiêu cải cách tạo thuận lợi thương mại ở các cấp cao nhất của chính phủ và doanh nghiệp. Tổ chức Hải quan Thế giới cũng nhận thấy rằng nếu không có cam kết, thậm chí một chiến lược cải cách hợp lý cũng không thể đưa đến thành công.²¹ Nếu không có cam kết dài hạn, các nỗ lực xây dựng năng lực có thể sẽ không thành, bất kể chúng được thiết kế và triển khai tốt như thế nào.²² Cam kết của các nhà lãnh đạo phải đủ tầm vóc để phá được sức ỳ cũng như những mục tiêu đối nghịch. Ví dụ, trong khi thu ngân sách, đặc biệt từ thuế nhập khẩu và các sắc thuế, vẫn là mục tiêu quan trọng của các nước đang phát triển, nó có thể làm giảm mức ưu tiên của tạo thuận lợi thương mại nếu yêu cầu cân đối giữa thực hiện hai mục tiêu không được chú trọng. Điều này đặc biệt đúng đối với những chính phủ đã hình thành các cơ quan để thu ngân sách và tập trung tận thu bằng mọi giá. Tạo thuận lợi thương mại, nếu được triển khai hợp lý, sẽ không làm sụt giảm ngân sách.

Những nước nào đang nỗ lực hướng đến thương mại thuận lợi ở cấp độ vùng sẽ dễ dàng đáp ứng yêu cầu cân đối này hơn vì còn phải tính đến các mục tiêu chính trị và kinh tế cần đạt.²³ Tất nhiên, việc tiếp cận theo vùng cũng phụ thuộc vào cam kết và hỗ trợ chính trị.

Từ quan điểm của các tổ chức tài trợ, hai bài học chủ yếu khác cần được nhận diện. Đầu tiên, quyền sở hữu của quốc gia ở cấp độ chính trị cao nhất và sự hợp tác hiệu quả giữa các cơ quan

²¹ cũng theo báo cáo trên

²² Chiến lược xây dựng năng lực Hải quan do Tổ chức Hải quan Thế giới, đại diện cộng đồng Hải quan quốc tế, soạn thảo và được trình bày trong Hội nghị Bộ trưởng WTO ở Cancun, Tháng 9/2003

²³ Grimble, sách đã dẫn

chính phủ thường được đánh giá là các yếu tố then chốt dẫn đến thành công. Thứ hai, sự hợp tác chủ động của các địa phương và sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm khu vực tư nhân và xã hội dân sự, trong công tác chuẩn bị và triển khai dự án cũng không kém phần quan trọng.²⁴ Thông điệp gửi đến các cấp quản lý cơ quan phải rõ ràng: họ phải hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan ở cả khu vực công và tư. Cuối cùng, cần có sự lãnh đạo sáng suốt của những người đứng đầu tổ chức thương mại nhà nước và tư nhân, cũng như của nhân sự quản lý cấp trung và quản lý trực tiếp. Khả năng lãnh đạo ở mọi cấp độ sẽ hỗ trợ tích cực cho công cuộc cải cách tạo thuận lợi thương mại.²⁵

Trách nhiệm giải trình chung giữa tổ chức tài trợ và nước sở tại

Trách nhiệm giải trình chung được thiết lập để xây dựng quan hệ hợp tác chân thành và tập trung vào kết quả thực hiện. Có ba yếu tố cốt lõi khi xác lập trách nhiệm giải trình:

- Một chương trình hàng động chung với các mục tiêu rõ ràng và cam kết giữa các bên
- Việc theo dõi và đánh giá các cam kết và hoạt động này
- Đối thoại và kiểm tra rà soát

Trách nhiệm giải trình giữa các tổ chức tài trợ và đối tác được củng cố bởi sự minh bạch về hiệu quả trong công tác hỗ trợ và về việc đúc kết kinh nghiệm.²⁶

Một trong những vấn đề cố hữu đối với bên hỗ trợ và bên được hỗ trợ xây dựng năng lực là sự yếu kém trong hợp tác và truyền thông giữa các tổ chức tài trợ cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, và hệ quả là sự trùng lặp các nỗ lực và/hoặc các lỗi thiếu sót. Để thực sự cải thiện vấn đề, chính phủ các nước đang phát triển cần tránh nóng vội đón nhận sự trợ giúp từ các tổ chức tài trợ chỉ vì tính sẵn có. Quan chức các nước nên chứng tỏ vai trò chủ động và tích cực trong việc xác định các nhu cầu thật sự của quốc gia để hình thành chiến lược và chiến thuật để đáp ứng chúng.²⁷

²⁴ Hỗ trợ thương mại – Kết quả; OECD và WTO; 31/10/2011

²⁵ Grimble, đã trích

²⁶ Hỗ trợ thương mại – Kết quả; OECD và WTO; 31/10/2011

²⁷ Chiến lược xây dựng năng lực Hải quan do Tổ chức Hải quan Thế giới, đại diện cộng đồng Hải quan quốc tế, soạn thảo và được trình bày trong Hội nghị Bộ trưởng WTO ở Cancun, Tháng 9/2003

USAID và các tổ chức tài trợ khác đã có những đóng góp quan trọng trong việc hỗ trợ các nước đang phát triển dự thảo Luật Hải quan mới hoặc điều chỉnh đáng kể luật hiện hành cho phù hợp các tiêu chuẩn quốc tế. Tương tự, USAID và các bên khác đã hỗ trợ thực hiện các phân tích quan trọng nhằm xác định các điểm yếu và đề xuất giải pháp thực tiễn, khả thi. Khi một tổ chức tài trợ thực hiện theo đúng cam kết, cơ quan tiếp nhận phải có động thái phản hồi nghiêm túc. Hải quan và các cơ quan kiểm soát biên giới khác không nên lệ thuộc vào hay hy vọng tổ chức tài trợ sẽ gánh đáng toàn bộ trọng trách hiện đại hóa. Chính phủ nào có yêu cầu tổ chức tài trợ hỗ trợ thực hiện các đánh giá chuyên môn và nhận được các khuyến nghị hợp lý để khắc phục bất cập thì nên tin tưởng thực hiện theo các khuyến nghị đó trong khả năng tốt nhất của mình. Một lần nữa, quyền sở hữu nhà nước của bên tiếp nhận là điều bắt buộc

Các chuyến khảo sát hậu dự án thường cho thấy gần như không có hoạt động tiếp nối nào được thực hiện. Đây là dấu hiệu rõ ràng của sự thiếu cam kết và là yếu tố chủ chốt quyết định mức hỗ trợ bổ sung của các tổ chức tài trợ nếu có.²⁸

Cuối cùng, Hải quan và các cơ quan chính phủ khác không nên chờ đợi sự trợ giúp bên ngoài mà cần chủ động trong những trường hợp không thật sự có nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ tổ chức tài trợ. USAID đã xuất bản loạt cẩm nang về Hiện đại hóa Hải quan bao gồm những kế hoạch hoạt động khái quát và những ví dụ thực tiễn tiêu biểu nhất liên quan đến các vấn đề quan trọng như quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan, tính liên chính Hải quan, doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt AEO và xác định trước. Tương tự, Tổ chức Hải quan Thế giới và Ngân hàng Thế giới đã xuất bản các ấn phẩm để hướng dẫn thực hiện quy trình cho một tổ chức Hải quan. Trong thời đại công nghệ thông tin ngày nay, chỉ với vài thao tác bàn phím là ta đã tìm thấy những mô hình kinh nghiệm tốt nhất. Vô vàn thông tin kỹ thuật — bao gồm các tiêu chuẩn quốc tế, thông lệ tốt và các ví dụ thực tiễn — có thể được tìm thấy trên Internet.

Kết quả của nỗ lực Hiện đại hóa Hải quan phụ thuộc vào sự kết hợp của nhiều yếu tố không thể thiếu đối với sự hoàn thiện và thậm chí sự thành công của bất kỳ chương trình cải cách nào. Mọi nỗ lực Hiện đại hóa Hải quan đều phụ thuộc vào một cam kết cải cách và chỉ đạo rõ ràng từ quản lý cấp cao và đây là nền tảng cần thiết cho thành công. Công cuộc cải cách và hiện đại hóa Hải quan có thể liên quan đến nhiều phương diện chính sách, chương trình và thủ tục vốn có khuynh

²⁸ Robert Keller, Chuyên viên cấp cao về Tư vấn Hải quan và Kỹ thuật, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ, Dự án Facilitando comercio and Beam của USAID, 43 năm kinh nghiệm

hướng hỗ trợ cho nhau khi đi vào triển khai. Tạo thuận lợi thương mại là một quá trình động — không phải chỉ nỗ lực để hoàn thành một nhiệm vụ rồi thôi.

Báo cáo tổng kết - Dự án FASTrade của USAID

Hợp tác và minh bạch công – tư

Cần ưu tiên chú trọng vào đối thoại giữa chính phủ và các tổ chức thương mại tư nhân; trong đó quan điểm và khuyến nghị từ cộng đồng thương mại cũng nên được cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình soạn thảo luật và quy định thương mại mới. Các luật và quy định này phải được công bố rõ ràng với cộng đồng thương mại và được ấn hành rộng rãi cho công chúng.²⁹ Đây thường là một trong những rào cản khó vượt qua. Ở những quốc gia tồn tại sự thiếu tin cậy và tôn trọng lẫn nhau giữa các cơ quan kiểm soát biên giới và các bên tư nhân liên quan, việc thay đổi quan điểm của cả đôi bên là không hề đơn giản. Tuy nhiên, đó là nhiệm vụ đòi hỏi sự chủ động và quyết liệt khi thực hiện. Đối thoại hiệu quả là điều xa vời khi các nhà quản lý chỉ đơn thuần gặp các bên liên quan để cập nhật cho họ các thay đổi. Đối thoại hiệu quả là một nhiệm vụ song phương, vì nó cũng yêu cầu các nhà quản lý lắng nghe chia sẻ từ các bên liên quan với thái độ cởi mở và sẵn sàng hợp tác để cải thiện hiệu quả các quy trình. Sự ra đời của Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại là bước đi vững chắc và đúng đắn, nhưng không phải là bước duy nhất. Những ủy ban tích hợp công/tư, đa ngành tương tự nên được thành lập ở mọi cấp độ, từ trụ sở chính, văn phòng vùng đến các văn phòng địa phương.

Công tác triển khai TFA sẽ được thúc đẩy qua sự đối thoại và hợp tác như thế với những đơn vị tư doanh. USAID đang tiến đến hợp tác toàn diện hơn với khu vực tư nhân khi nhận ra hành động này cộng với việc xác định các lợi ích chung sẽ giúp kết nối quan hệ với các bên khác để có thể lan tỏa tác động của nỗ lực phát triển, đẩy nhanh tiến độ đạt được các kết quả phát triển và triển khai các giải pháp bền vững trước những thách thức đặt ra.

Sự kết hợp của tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới

Phần lớn các dự án tạo thuận lợi thương mại chưa chú trọng đủ vào tầm quan trọng và ảnh hưởng của các cơ quan kiểm soát biên giới ngoài lực lượng Hải quan. Những cơ quan như

²⁹ Fekete, sách đã dẫn

Thanh tra và Kiểm dịch Thực vật, Bảo vệ Môi trường, Thực phẩm và Dược phẩm, Tiêu chuẩn Chất lượng, Y tế cộng đồng, Thanh tra Thú y, Đo lường, Chống Ma túy và những cơ quan khác đều có những vai trò được quy định trong quá trình giải phóng hàng hóa. Trong khi những cơ quan khác cũng tham gia vào các sáng kiến Một cửa tự động hóa hay các khảo sát đo lường thời gian giải phóng hàng, họ vẫn còn ít quan tâm đến việc đơn giản hóa thủ tục hay sáng kiến quản lý rủi ro.

Khả năng phân luồng hàng hóa dựa trên rủi ro một cách hiệu quả - yếu tố sống còn đối với tạo thuận lợi thương mại - có thể dễ dàng mai một do các cơ quan không đồng ý thực hiện phân luồng theo rủi ro và/hoặc không hợp tác với Hải quan để ủy quyền kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra. Do Hải quan và các cơ quan kiểm soát biên giới khác không cùng giải quyết những vấn đề cơ bản như hợp tác kiểm tra, họ không sẵn lòng chia sẻ thông tin hay kết nối cơ sở dữ liệu, hay các biện pháp để tạo điều kiện để có cách tiếp cận liên ngành trong quản trị rủi ro.³⁰

Từ khía cạnh kinh doanh, công tác xử lý hàng hóa Hải quan chỉ là phần nhỏ của các hoạt động thanh tra diện rộng của chính quyền mà một trong số đó, chứ chưa nói đến tất cả, cũng có thể dẫn đến sự lãng phí nhân lực, tiền bạc, thiếu hiệu quả và chậm trễ. Và điều này giới hạn phạm vi của những tiến bộ thực sự đáng kể mà các sáng kiến tạo thuận lợi thương mại xoay quanh Hải quan mang lại trong bối cảnh rộng hơn của công tác xử lý hàng hóa. Kết hợp tất cả cơ quan kiểm soát biên giới vào một thiết kế dự án tạo thuận lợi thương mại sẽ mang lại nhiều khía cạnh mới cũng như thách thức mới. Cam kết và quyết tâm lâu dài của chính phủ được thảo luận trong báo cáo chiến lược của Tổ chức Hải quan Thế giới³¹ sẽ không còn là vấn đề riêng của Hải quan và bộ chủ quản mà phải được chia sẻ với tất cả bộ ban ngành liên quan trực tiếp đến quy trình thông quan ở cửa khẩu.

Kiểm soát và Đảm bảo chất lượng

Các dự án tạo thuận lợi thương mại thường bao gồm nhiều nhân tố và các sản phẩm chuyển giao phức tạp phải tuân thủ theo luật pháp, quy định, và tiêu chuẩn quốc tế. Việc xác định cụ thể, phát triển và triển khai là các hạng mục sản phẩm thuộc về hệ thống công nghệ thông tin là rất phức tạp. Điều quan trọng là cần phải thiết lập cơ chế đảm bảo chất lượng ngay từ lúc bắt đầu

³⁰ Keller

³¹ Chiến lược nâng cao năng lực hải quan, được WCO biên soạn cho và được trình bày trong Hội nghị Bộ trưởng WTO ở Cancun, Tháng 9/2003

dự án cùng với hệ thống báo cáo đến các cấp quản lý cao nhất để kịp thời nắm bắt các vấn đề phát sinh và những thay đổi cần thiết trong định hướng chiến lược.³²

Ngày càng có nhiều mối quan tâm chú ý hơn đến tầm quan trọng của việc thiết lập ra những mục đích dự án khả thi và có thể lượng hóa được, cũng như cách thức đo lường và báo cáo mức độ đáp ứng các mục đích này của dự án. Tuy nhiên, người ta thường có xu hướng quan tâm đảm bảo dự án của các nhà tài trợ chứng minh được tính hiệu quả hơn là tập trung vào những cải thiện đo lường được trong năng suất của các cơ quan chính quyền. Nhiều cơ quan quản lý biên giới ở các quốc gia đang phát triển còn thiếu một hệ thống báo cáo về mặt quản lý một cách toàn diện và hệ thống kiểm soát nội bộ. Chính điều này làm cho các cán bộ quản lý ở cấp cao không sao nắm bắt được thông tin cần thiết và kịp thời.

- Thứ nhất, họ không nắm được đầy đủ thông tin để có thể chắc chắn rằng các hợp phần hiện đại hóa đơn lẻ đã được triển khai thích hợp với mức độ cam kết cần thiết và không bị cô lập khỏi nỗ lực chung do sự thiếu quyết tâm từ đội ngũ lãnh đạo và nhân viên ở các cấp thấp hơn.
- Thứ hai, họ cũng không nắm được các phân tích nội bộ và cơ chế báo cáo kịp thời dựa trên dữ liệu thực để có thể giám sát và đo lường mức độ hiệu quả và năng suất của các hợp phần hiện đại hóa đơn lẻ

Một mặt ta phải biết được các cơ quan hải quan giờ đây đã có thêm những kỹ năng mới, có thể là trong lĩnh vực quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan hay những lĩnh vực khác. Nhưng mặt khác ta cũng phải biết liệu những kỹ năng mới đó có làm cho các cơ quan Hải quan vận hành thực sự hiệu quả và năng suất hơn chăng.

Quản lý rủi ro là một ví dụ điển hình. Các báo cáo quản lý thường có phần tùy tiện và không theo định kỳ. Báo cáo chủ yếu tập trung vào những hành động thực thi theo mục tiêu hơn là dựa vào một phân tích rộng hơn dựa trên các tiêu chuẩn về hiệu quả và các cấp độ tuân thủ. Công tác thông quan, định giá trị hải quan và các quy trình thủ tục thu thuế là ví dụ thứ hai rất điển hình, từ đó cho thấy sự cần thiết của các biện pháp quản lý nội bộ và cơ chế báo cáo công tác quản lý. Trong suốt một thập kỷ vừa qua, các nhà tài trợ đã liên tục mở các đợt tập huấn về tính giá trị

³² Grimble

Hải quan. Tuy nhiên quá trình hỗ trợ kỹ thuật cũng cho thấy rằng dù các cán bộ quản lý Hải quan có thể rất thành thạo các tiêu chuẩn trong định giá trị Hải quan, thì vẫn có rất ít tác động đến việc triển khai ở cấp địa phương. Chỉ có phương thức quản lý theo kết quả và các biện pháp quản lý hợp lý mới có thể trang bị cho lãnh đạo các cơ quan năng lực để giúp cho công tác triển khai tại địa phương tuân thủ và đáp ứng với các tiêu chuẩn về định giá của WTO.

Kết hợp và lồng ghép các hợp phần hiện đại hóa

Quá trình hiện đại hóa hoạt động kiểm soát biên giới tại các quốc gia đang phát triển thường là một nỗ lực đa phương cần sự hỗ trợ kỹ thuật bổ sung của nhiều tổ chức tài trợ trên nhiều phương diện khác nhau. Trong suốt một thập kỷ qua, dù các phương thức giao tiếp và tương tác giữa các tổ chức tài trợ đã có nhiều cải thiện, nhưng họ vẫn chưa thoát khỏi xu hướng từng nhà tài trợ giới thiệu các hợp phần hiện đại hóa của họ một cách riêng lẻ, tách rời chứ không phải là sự bổ sung thấu đáo cho công trình hay dự án của tổ chức tài trợ khác. Chúng ta vẫn cần chú ý đảm bảo rằng nỗ lực của một tổ chức tài trợ phải được kết nối với những sáng kiến khác có liên quan và được tích hợp toàn phần vào hệ thống - bối cảnh vận hành của đơn vị nhận hỗ trợ.

Ví dụ, các báo cáo đánh giá gần đây của USAID đã cho thấy nhiều trường hợp các hợp phần hiện đại hóa chủ yếu như quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan hay các chương trình Doanh nghiệp ưu tiên AEO được triển khai vận hành riêng rẽ mà không có liên hệ với nhau và không cũng định hình được mối tương quan giữa các chương trình với nhau. Tương tự, các báo cáo đánh giá này nhiều lần chỉ ra những trường hợp trong đó các hoạt động kiểm tra hàng hóa không được kết nối hiệu quả với những hệ thống phân luồng dựa theo mức độ rủi ro. Có hai nguyên nhân:

- Thứ nhất, cán bộ kiểm tra thường xem quá trình phân luồng chỉ đóng vai trò cung cấp thông tin tham khảo và có thể được bỏ qua nếu muốn.
- Thứ hai, các cấp khác nhau trong một tổ chức có thái độ do dự trong việc chấp nhận khái niệm phương thức xử lý “luồng xanh” đối với các giao dịch ít nguy cơ đã làm cho việc phân biệt giữa phương thức phân luồng hàng hóa luồng xanh và luồng vàng trở nên không còn rõ rệt nữa. Điều khó hiểu ở đây là có nhiều trường hợp đã được ghi nhận cho thấy thủ tục xử lý khai báo luồng xanh thực sự còn chậm hơn khai báo luồng vàng hay luồng đỏ. Điều này cho thấy công tác tuyên truyền và tập huấn cho cán bộ kiểm tra là chưa đủ và kém hiệu quả, hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống báo cáo công tác quản lý còn yếu kém.

Trên bình diện rộng hơn, khả năng kết hợp kém còn chỉ ra những rào cản trong truyền thông và phối hợp nội bộ là kết quả của việc thiết lập trách nhiệm quản lý của các hợp phần chức năng có liên quan trong những bộ phận tổ chức khác nhau, thậm chí cạnh tranh với nhau (ví dụ: bộ phận vận hành với bộ phận thực thi, tổng trụ sở với các văn phòng cấp vùng hay văn phòng ở địa phương, vv).

Quản lý rủi ro phải được xem như một triết lý trong vận hành được lồng ghép xuyên suốt trong toàn bộ cấu trúc của tổ chức, chứ không phải đơn thuần chỉ là một biện pháp kỹ thuật duy nhất nằm trong bộ phận tổ chức. Tuy USAID và những tổ chức tài trợ khác đã đưa ra những hỗ trợ kỹ thuật trong nhiều năm qua cho bộ phận quản lý ở các tổ chức Hải quan truyền thống, nhưng chỉ một số ít phòng ban chịu trách nhiệm về quản lý rủi ro cải thiện được tới mức thực sự áp dụng các biện pháp tránh rủi ro để kiểm soát tuân thủ một cách hiệu quả, cụ thể hơn là các biện pháp: (1) thiết lập các mục tiêu tuân thủ; (2) đo lường mức độ tuân thủ hiện hành dựa trên các mục tiêu tuân thủ đã thiết lập; (3) xác định và nhận diện những đơn vị xuất nhập khẩu nào tuân thủ tốt; (4) thu hút sự tham gia của khối doanh nghiệp tư (ví dụ: thương nhân) trong các sáng kiến tự nguyện nhằm tăng cường tuân thủ. Tình trạng ít cải thiện này không hẳn do thiết lập cơ chế quản lý hay triển khai kém. Mà nói chung, đây là hậu quả của tư duy ngắn hạn trong hỗ trợ kỹ thuật, chính điều này đã thu hẹp phạm vi của dự án lại chỉ ở mức đạt được các yêu cầu cơ bản đề ra. Cái cần ở đây là tầm nhìn chiến lược trong dài hạn để tạo thuận lợi cho những dự án theo sau thông qua việc tiếp nối xây dựng trên những thành quả đã có để nhằm mục đích cuối cùng là nâng cao quá trình triển khai dự án lên mức thông lệ tốt.

Giải pháp kỹ thuật

USAID thường xuyên phải đối mặt với tình trạng các hệ thống tự động không được triển khai đầy đủ, dẫn đến những vấn đề thủ tục rườm rà không cần thiết và tình trạng kẹt hàng ở biên giới. Nhiều quốc gia khác đã nhiều lần triển khai đa dạng của Hệ thống dữ liệu hải quan tự động ASYCUDA³³, nhưng không phải tất cả các mô đun đều được vận hành hay sử dụng như dự kiến. Thay vì tận dụng triệt để hệ thống sẵn có của mình, quan chức của các nước lại chăm chăm vào

³³ ASYCUDA là hệ thống xử lý dữ liệu hải quan tự động đang được sử dụng rộng rãi và Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD đã xây dựng cơ sở dữ liệu mẫu để hỗ trợ cho các cơ quan Hải quan toàn thế giới cách biến đổi hệ thống này cho phù hợp với môi trường pháp lý và vận hành riêng của họ. Lưu ý rằng hỗ trợ của UNCTAD và ASYUCDA cũng phụ thuộc vào tài trợ của các tổ chức và thiết kế dự án

tìm kiếm hỗ trợ của các nhà tài trợ để nâng cấp hệ thống hay thay mới hoàn toàn. Các hệ thống Hải quan tự động thường không kết nối với các hệ thống khác của các cơ quan nhà nước, đơn vị vận hành cảng, ga và doanh nghiệp, thậm chí khi đã có nền tảng phần mềm để hỗ trợ kết nối. Điều này làm tăng thêm gánh nặng thủ tục không cần thiết cho thương nhân và doanh nghiệp vận tải.³⁴

Các cơ hội để tăng cường tạo thuận lợi thương mại thường bị bỏ qua trong một số dự án Một cửa. Nhiều dự án Một cửa không giải quyết thấu đáo việc xây dựng cơ chế phối hợp liên đơn vị và giản lược hóa giấy phép cùng các thủ tục khác, mà thay vào đó, chú trọng vào tăng cường mức độ tự động, xây dựng phần mềm hay các biện pháp tích hợp. Điều cần lưu ý trong các dự án tự động hoá là cần tránh việc các đơn vị hành chính Hải quan riêng rẽ tự xây dựng phần mềm nội bộ để xử lý khai báo hay các hệ thống phức tạp tương tự một cách đất đò - nhưng lại không thể kết nối được với hệ thống của các cơ quan quản lý biên giới khác - mà không có nghiên cứu khả thi trước đó.³⁵

Xây dựng năng lực quản lý

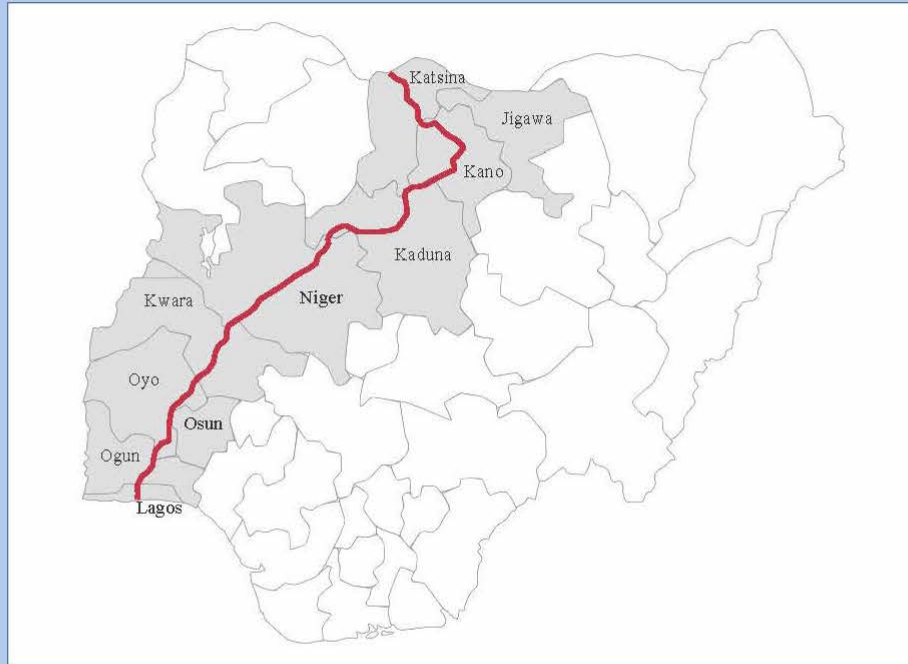
Nhiều cơ quan trực thuộc chính phủ ở các quốc gia đang phát triển bị giới hạn bởi ngân sách và những điều kiện khác cho nên họ không có đủ kinh nghiệm chính thức trong quản lý dự án, quản lý thay đổi và các kỹ thuật quản lý chương trình. Điều này nhiều lúc bị xem nhẹ. Tình trạng thiếu kỹ năng quản lý theo kết quả được thể hiện qua những thất bại trong xây dựng, giám sát và thực thi các mục tiêu rõ ràng, khả thi và có thể đo lường được và trong việc gắn kết các mục tiêu này qua hệ thống báo cáo công tác quản lý với các cán bộ quản lý hay các phòng ban được phân trách nhiệm chỉ đạo vận hành hay tham gia trực tiếp để đạt được các mục tiêu ấy. Trong khía cạnh này, cơ quan hải quan, cơ quan kiểm dịch động thực vật hay bất kỳ cơ quan trực thuộc chính phủ nào cũng không khác gì một doanh nghiệp tư ở chỗ tính hiệu suất và năng suất đều phụ thuộc vào năng lực quản lý, và không có năng lực quản lý thì cũng không đạt được các yếu tố này. Trong hầu hết trường hợp, để có đội ngũ quản lý tốt còn đòi hỏi nhiều hơn chỉ tập huấn kỹ thuật chuyên môn: cần phải có tập huấn về kỹ năng quản lý. Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) đã xây dựng bộ công cụ quản lý theo kết quả khá mạnh mẽ để hỗ trợ tất cả các cơ quan kiểm soát biên giới trong thiết kế chương trình.

³⁴ Patricia Mccauley, Chuyên gia pháp lý Hải quan, Hải quan Hoa Kỳ, WCO, dự án USAID BIZTAR và Brite (37 năm kinh nghiệm Hải quan)

³⁵ Grimble, sách đã dẫn

XÂY DỰNG HÀNH LANG LAKAJI Ở NIGERIA - LỒNG GHÉP HỢP TÁC CÔNG - TƯ ĐỂ CẢI THIẾN AN NINH LƯƠNG THỰC VÀ ĐẦU TƯ

USAID/ Nigeria mong muốn biến thương mại và đầu tư trở thành động lực tăng trưởng kinh tế toàn diện dọc theo hành lang Lagos-Kano-Jibiya (Lakaji) chạy theo hướng Đông Bắc từ cảng chính Lagos của Nigeria đến các bang nông nghiệp nội địa và đến biên giới phía Bắc của Nigeria, vùng nội Niger. Dự án mở rộng thương mại và giao thông Nigeria (NEXXT) bao gồm ba hợp phần chính, tất cả đều cơ bản dựa trên mối liên kết phối hợp của nhiều bên liên quan. Một số hạng mục dự án NEXXT còn nhằm thúc đẩy hợp tác giữa các cấp chính quyền (ở cấp độ bang và trung ương); một số sáng kiến khác hỗ trợ hình thành các liên minh với và trong khu vực tư nhân gồm các nhà sản xuất, các hiệp hội và doanh nghiệp vận tải; còn một số sáng kiến khác lại nhằm thiết lập các cơ chế đối thoại và đạt đồng thuận giữa khu vực công và tư về những cải cách để giải phóng tiềm lực đầu tư dọc theo hành lang kinh tế này.



Cải thiện trên hành lang giao thông

NEXXT liên kết các bên liên quan trong cả khu vực công và tư trong tất cả tám bang của Nigeria có hành lang Lakaji đi qua, hình thành nên Ủy ban quản lý hành lang Lakaji (LCMG). Ủy ban LCMG mong muốn đạt được đồng thuận trong các ưu tiên đầu tư công, bảo đảm thống nhất quy định giữa các bang và xúc tiến đầu tư, phát triển các cụm kinh tế dọc theo hành lang.

Cải cách chính sách và tạo thuận lợi thương mại

NEXXT thống nhất quá trình xây dựng, phối hợp và triển khai các chính sách thương mại, các quy định và dịch vụ hỗ trợ nhằm tối đa hóa khả năng cạnh tranh và hỗ trợ mở rộng thương mại, đầu tư và tạo công ăn việc làm. Các diễn đàn của các bên liên quan ưu tiên giải quyết những rào cản quan trọng nhất trong Hải quan và thời gian thông quan tại cảng - cửa khẩu, các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật và cơ sở hạ tầng cần thiết để hỗ trợ giao thương các sản phẩm nông nghiệp (ví dụ kho bãi, trung tâm vận tải đa phương thức và kho trữ lạnh.)

Hỗ trợ mở rộng xuất khẩu

NEXXT cải thiện năng lực của các cơ sở và các bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu để đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế, và hình thành hệ sinh thái hỗ trợ xuất khẩu. Dự án tập trung vào những chuỗi giá trị chủ chốt, hiệp hội các nhà xuất khẩu và các cơ quan chính quyền của Nigeria.

NHỮNG LỢI ÍCH VỀ KINH TẾ

Nhiều nghiên cứu quan trọng và nhiều bài viết đã cho thấy những lợi ích kinh tế rõ ràng từ việc loại bỏ những rào cản trên hành trình lưu thông quốc tế của hàng hóa. Theo đánh giá chung, một nền tảng rộng về lý thuyết kinh tế và phân tích thống kê là yếu tố không thể thiếu để thực hiện những nghiên cứu nói trên. Các nghiên cứu đôi khi quá hàn lâm đối với nhóm đối tượng cần đọc và hiểu rõ nhất - các cán bộ hàng ngày ra quyết định hoặc có thể thúc đẩy, hoặc làm nghẽn dòng hàng hoá giao thương. Mặt khác, những nghiên cứu này không phải lúc nào cũng được công bố rộng rãi.

Tuy tài liệu này không trình bày đầy đủ lược khảo nghiên cứu. Nhưng, việc tóm tắt hàm ý của kết luận từ các nghiên cứu phân tích về lợi ích kinh tế của tạo thuận lợi thương mại là rất quan trọng vì hai lý do sau:

- Trước hết, các cơ quan quản lý, dù ở cấp bộ, cơ quan, khu vực hay địa phương, cần ý thức rằng họ nên chia sẻ trách nhiệm cải thiện các quy trình thương mại. Ở các nước đang phát triển, Hải quan là yếu tố then chốt đóng góp vào ngân sách. Cùng với xu hướng đáng lo ngại khi đặt mục tiêu tạo thuận lợi thương mại dưới mục tiêu thu ngân sách thông qua việc kết hợp Hải quan và các cơ quan thuế nội bộ thành một bộ máy hợp nhất về thuế, thực tế nêu trên không góp phần củng cố cam kết đối với nghĩa vụ tạo thuận lợi thương mại như mong đợi. Khi quan tâm về ngân sách áp đảo các mục tiêu tạo thuận lợi thương mại, bất cứ động thái tăng thu thực tế hay tiềm ẩn nào phải cân nhắc đến các tác động tiêu cực có thể xảy ra với nền kinh tế chung của quốc gia, do các nhà sản xuất bị cô lập khỏi chuỗi giá trị toàn cầu bởi chi phí giao dịch tăng cao trên nguyên liệu nhập khẩu và nhà sản xuất giá trị gia tăng xuất khẩu.
- Kế đến, như đã đề cập trong phần mở đầu báo cáo, các tổ chức tài trợ đang ngày càng thất vọng với những nỗ lực không thành trong hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng tốc và giảm phí thông thương hàng hóa quốc tế. Sự tiếp diễn xu hướng này cuối cùng sẽ làm nhụt chí các tổ chức tài trợ tiềm năng. Các nước đang phát triển nên chia sẻ trách nhiệm đảm bảo thành công của một sáng kiến được tài trợ. Điều này đòi hỏi quyết tâm chính trị của cả tập thể và trách nhiệm giải trình ở cấp cơ quan quản lý. Nhận thức về triển vọng lợi ích kinh tế lâu dài của những nỗ lực tạo thuận lợi thương mại sẽ thu hút sự tham gia và hỗ trợ quan trọng của các cơ quan Chính phủ.

Báo cáo phân tích 75 quốc gia của Ngân hàng thế giới năm 2004 chỉ ra rằng việc tăng cường hiệu quả tại cảng và sân bay giúp thương mại toàn cầu tăng 377 tỷ USD một năm và lợi ích nhân ba cho khách hàng từ việc giảm thuế suất. Thành tựu này xuất phát từ việc tinh gọn tổ chức Hải quan, giảm thiểu nạn hối lộ, tham nhũng, cải thiện cơ sở hạ tầng và các dịch vụ thương mại xuyên biên giới, và đẩy nhanh hoạt động kinh doanh với công cụ Internet. Mức gia tăng thương mại trong sản xuất dự kiến chiếm 9,7% trong toàn bộ giao thương tại các nước trên.¹³⁶

Năm 2005, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trích dẫn một số nghiên cứu cho thấy thậm chí những mức giảm khiêm tốn trong chi phí giao dịch thương mại, như cắt giảm thủ tục Hải quan rườm rà, cũng giúp giao thương tăng đáng kể và rằng các nước đang phát triển có thể được hưởng đến hai phần ba tổng lợi ích của thế giới từ tạo thuận lợi thương mại. Các nghiên cứu khác do OECD xem xét cùng thời điểm cũng đưa ra kết luận tương tự, được tóm tắt dưới đây.

- Có sự gắn kết tích cực giữa tạo thuận lợi thương mại và tăng trưởng thương mại giúp giao thương tăng đáng kể thậm chí với những mức giảm khiêm tốn trong chi phí giao dịch thương mại.
- Thương mại ở cả nước giàu và nghèo đều hưởng lợi từ tạo thuận lợi thương mại; nói cách khác, những lợi ích thương mại ở các nước đang phát triển, nếu đạt được, sẽ cao hơn ở các nước phát triển, do công tác cảng vụ và Hải quan của họ tương đối kém hiệu quả hơn.
- Sự lưu thông không suôn sẻ của hàng hóa quốc tế là trở ngại lớn đối với thương mại và tăng trưởng.³⁷

Những nghiên cứu gần đây hơn của OECD cũng đưa ra chứng cứ tương tự cho tác động tích cực của tạo thuận lợi thương mại đối với kinh tế toàn cầu, và mức độ tác động sẽ còn cao hơn đối với kinh tế của các nước đang phát triển. Theo ước tính, hụt thu ngân sách do cơ chế Hải quan kém hiệu quả ở một số nước châu Phi đã vượt 5% GDP.³⁸

³⁶ John S. Wilson, Catherine L. Mann, và Tsunehiro Otsuki; Đánh giá Lợi ích tiềm năng của tạo thuận lợi thương mại: Quan điểm toàn cầu; Tài liệu nghiên cứu chính sách số 3224 của Ngân hàng thế giới, tháng 02/2004

³⁷ Michale Engman; Tác động đối với kinh tế của tạo thuận lợi thương mại; OECD Tài liệu chính sách thương mại số 21; TD/TC/WP(2005)12/Phần cuối; ngày 12/10/2005

³⁸ Thương mại Quốc tế không chính thức và Cải cách tạo thuận lợi Thương mại ở ngoại vi Sahara, châu Phi," Tài liệu chính sách thương mại số 86 OECD

- Việc cắt giảm trung bình 5% thời gian dành cho thủ tục tại cửa khẩu giúp các nhà xuất khẩu ở Hạ Sahara châu Phi tăng 10% lượng hàng xuất khẩu chính thức trong khu vực.³⁹
- Công tác đơn giản hóa thủ tục có thể giúp tiết kiệm 2-15% giá trị hàng hóa giao dịch.⁴⁰ Thời gian xuất nhập khẩu hàng kéo dài hoặc khó nắm bắt không chỉ gây sụt giảm lượng hàng giao dịch mà còn hạ thấp khả năng tham gia thị trường xuất khẩu của những công ty có mặt hàng nhạy cảm với thời gian.⁴¹

Một nghiên cứu năm 2011 của OECD chỉ ra rằng trong nỗ lực xác định các phương diện chính sách trong vòng đàm phán của WTO nhằm đạt mức giảm thiểu đáng kể trong chi phí giao thương, các phương án đơn giản hóa thủ tục và xác định trước tỏ ra hữu dụng nhất với mức giảm chi phí lần lượt là 5,4% và 3,7%. Các biện pháp giảm chi phí quan trọng khác là tự động hóa (tổng cộng 2,7%) và hợp lý hóa chi phí (1,7%). Đây đều là những con số không nhỏ nếu biết rằng các báo cáo tương tự đã ước tính những cải thiện nhằm xóa bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại nói chung đã giúp tiết kiệm được 4,5% chi phí giao thương. Tóm lại, toàn bộ những sáng kiến tạo thuận lợi thương mại đa dạng trên có khả năng giúp cắt giảm gần 10% chi phí giao thương. Ước tính này phù hợp với kết quả của một số báo cáo đã thực hiện về tác động chung của tạo thuận lợi thương mại đối với chi phí giao thương.⁴²

Cuối cùng, một nghiên cứu đánh giá năm 2013 của OECD về ảnh hưởng của các biện pháp tạo thuận lợi thương mại cụ thể ở các nước đang phát triển đã phân tích 16 chỉ báo tương ứng với những phương diện chính sách chủ yếu trong vòng đàm phán của WTO. Kết quả phân tích cho thấy tính sẵn có của thông tin thương mại, sự đơn giản hóa và hài hòa hóa các tài liệu, lồng ghép các thủ tục, và áp dụng quy trình tự động dẫn đến tác động lớn nhất đến lượng hàng hóa và chi phí xuất nhập khẩu. Hiệu ứng kết hợp của các biện pháp cải thiện trong bốn phương diện trên mang lại mức tiết kiệm tương đương 14,5%, 15,5% và 13,2% chi phí giao thương tương ứng cho các nước có thu nhập thấp, trung bình thấp và trung bình cao.⁴³

³⁹ Vượt qua nút thắt trong quản lý biên giới: Chi phí và Lợi nhuận của tạo thuận lợi thương mại, OECD, 2009

⁴⁰ Trung tâm Thông tin WTO: tạo thuận lợi thương mại; http://www.wto.org/english/news_e/brief_trade_e.htm

⁴¹ Logistics và Thời gian như một rào cản thương mại," OECD Tài liệu chính sách thương mại số 35

⁴² Moïse, E., T. Orliac, và P. Minor (2011), "Thước đo tạo thuận lợi thương mại: Tác động đối với chi phí thương mại," OECD Tài liệu chính sách thương mại số 118, OECD xuất bản

⁴³ Moïse, E. và S. Sorescu (2013), "Thước đo tạo thuận lợi thương mại: Tác động tiềm ẩn của tạo thuận lợi thương mại đối với Thương mại tại các nước đang phát triển." OECD Tài liệu chính sách thương mại số 144, OECD xuất bản

HỖ TRỢ TỪ TỔ CHỨC TÀI TRỢ

Các nước đang phát triển và các tổ chức tài trợ chắc chắn cần hỗ trợ kỹ thuật để triển khai một số hợp phần của TFA tại một số nước thành viên của WTO. Cũng có thể khẳng định rằng có những hợp phần có khả năng và nên được triển khai mà không có sự hỗ trợ đáng kể từ bên ngoài. Hàng loạt yêu cầu kỹ thuật trong gói hỗ trợ tạo thuận lợi thương mại và nhu cầu giải quyết vấn đề và hợp tác với các cơ quan biên giới vốn không quan tâm hoặc thiếu kinh nghiệm về cải cách theo hướng tạo thuận lợi sẽ kéo theo những thách thức mới đối với các quốc gia đưa ra cam kết hỗ trợ kỹ thuật. Các thành viên hỗ trợ sẽ cùng các nước đang phát triển đương đầu với thách thức, nhưng tất cả các bên đều phải chia sẻ trách nhiệm.

USAID có năm chủ đề cơ bản khi chúng ta tiến đến hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện TFA. *Đầu tiên, các nước đang phát triển không cần chờ hỗ trợ kỹ thuật mới bắt đầu công cuộc cải cách.* Những cải thiện quan trọng có thể được thực hiện không cần hỗ trợ bên ngoài với khởi đầu là việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại, bao gồm nhiều cơ quan kiểm soát biên giới cũng như tổ chức thương mại tư nhân. Ủy ban phải được trao quyền để dẫn dắt quá trình hiện đại hóa toàn diện. Thảo luận lập pháp về thuận lợi và khó khăn của việc hợp nhất các cơ quan biên giới hay xác lập vị trí vai trò của các cơ quan này là không bắt buộc. Việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Tạo thuận lợi Thương mại và bổ nhiệm cơ quan biên giới đứng đầu thường nằm trong trách nhiệm của người đứng đầu Chính phủ. Một lần nữa, các nước đang phát triển nên ý thức được sự hiện hữu của các ủy ban quốc gia được trao quyền và rằng biểu hiện của quyết tâm chính trị hoàn toàn có thể là nhân tố quyết định để các tổ chức tài trợ xác định quốc gia ưu tiên cho hỗ trợ kỹ thuật.

Thứ hai, sẽ là không hợp lý nếu các nước đang phát triển cứ trông chờ hỗ trợ kỹ thuật để hoàn thành mọi cải cách. Trong hơn một thập kỷ qua, USAID đã xuất bản một loạt cẩm nang súc tích về Hiện đại hóa Hải quan, Hướng dẫn Mô hình kinh nghiệm và các nguồn tài liệu khác với những ví dụ thực tiễn điển hình nhất và kế hoạch hành động khái quát để hỗ trợ các nhà chức trách Hải quan ở các nước đang phát triển cụ thể hóa những sáng kiến chính về tạo thuận lợi thương mại. Ngân hàng Thế giới đã giới thiệu các cẩm nang Hiện đại hóa Hải quan tương tự, các nghiên cứu tình huống và gần đây hơn là ấn phẩm Hiện đại hóa Quản lý Biên giới. Tổ chức Hải quan Thế giới cũng công bố rất nhiều và đa dạng những tài liệu ngắn gọn hướng dẫn kinh

nghiệm thực tiễn, như những gì mà các tổ chức quốc tế như Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hiệp quốc và UNCTAD đã làm. Không nên xem nhẹ giá trị của những ấn phẩm này trong khả năng giảm thiểu hoặc loại bỏ nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật và tài trợ từ bên ngoài. Những hướng dẫn, khuyến nghị và mô hình thực tiễn trong các ấn phẩm này đã cung cấp hầu hết tất cả những gì mà một quản lý dự án tận tâm cần phải biết để xây dựng và triển khai cơ bản các bước để giải quyết

những vấn đề trước mắt. Phụ lục của báo cáo này có phần mô tả ngắn gọn các ấn phẩm khác nhau phần nhiều có sẵn trên Internet với mức giá tượng trưng, hoặc miễn phí.

Thứ ba, các kỳ vọng phải hợp lý. Tài nguyên không phải là vô hạn. Đứng trước nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật theo đúng kỳ vọng, các tổ chức tài trợ có thể cần giới hạn phạm vi hỗ trợ kỹ thuật ở mức cơ bản thiết yếu, đặc biệt nếu không có cam kết chính trị về cải cách. Trách nhiệm điều chỉnh để nâng tầm cải cách có thể được chuyển sang nước đang phát triển. Ví dụ, sẽ là vô lý nếu một quốc gia đang phát triển trông chờ vào nguồn hỗ trợ tài chính và kỹ thuật to lớn để triển khai hệ thống Một cửa tự động hóa nếu quốc gia đó chưa chứng minh được nỗ lực tự thực hiện những bước đầu: thiết lập quan hệ hợp tác giữa các cơ quan kiểm soát biên giới khác nhau, đánh giá sự kém hiệu quả và lãng phí, và chí ít là khởi động quá trình đơn giản hóa và cải thiện các quá trình hợp tác thương mại.

Thứ tư, các nước đang phát triển cần huy động nguồn lực kỹ thuật nội bộ khi có thể. Ví dụ, một bộ máy Hải quan có sẵn hệ thống phân luồng theo rủi ro hiệu quả có khả năng và nên đóng vai trò nguồn lực kỹ thuật cho các cơ quan kiểm soát biên giới khác của chính phủ vốn chưa được trang bị hệ thống tương tự và cần được hỗ trợ. Tương tự, trong khi trước đây công tác đào tạo kỹ thuật chú trọng vào các vấn đề kỹ thuật và ít quan tâm đến việc hỗ trợ các cơ quan ở quốc gia đang phát triển xây dựng và cải thiện các kỹ năng quản lý cơ bản, năng lực và hệ thống, thì giờ đây việc đào tạo các nhà quản lý với kỹ năng quản lý, chương trình quản lý thay đổi và quản lý nguồn nhân lực trở thành là nhu cầu thật sự chứ không phải kỳ vọng xa vời. Các nước đang phát triển cần rà soát lại nguồn lực của mình, dù ở các tổ chức học thuật hay nghề nghiệp, để củng cố đội ngũ quản lý, đặc biệt những quản lý trực tiếp và cấp trung. Do lý thuyết và thực tiễn quản lý liên quan đến nhiều cơ quan tổ chức, hoạt động đào tạo quản lý có thể và nên được triển khai trong môi trường có sự tham gia của nhiều cơ quan khác nhau. Điều này giúp hình thành năng lực liên kết giữa những người tham gia và cung cấp cơ hội triển khai hoạt động thực hành, đặc biệt chú trọng vào hợp tác cải thiện khả năng phối kết hợp trong quản lý biên giới và các mô hình tạo thuận lợi thương mại.

Cuối cùng, tổ chức tài trợ nào đặc biệt quan tâm đến một hay nhiều vấn đề nên cân nhắc vai trò tiên phong trong phát triển nền tảng cơ bản để hỗ trợ kỹ thuật cho các vấn đề đó. USAID hiểu rằng khó mà đạt được khả năng “phân công lao động” cho nhóm tổ chức tài trợ, nghĩa là thống nhất một hay nhiều tổ chức tài trợ chịu trách nhiệm chính cho một khía cạnh kỹ thuật cụ thể, nhưng có thể tổ chức thảo luận để bảo đảm các nhiệm vụ không trùng lặp.

Ví dụ, vào năm 2011, USAID triển khai một chương trình Hợp tác Hỗ trợ Thương mại (PTF) nhằm giúp các nước đang phát triển trong các cuộc thương thảo về tạo thuận lợi thương mại lúc bấy giờ, đặc biệt đối với bảy đề xuất từ phía Hoa Kỳ liên quan đến xác định trước, công bố trên Internet, các lô hàng được giải phóng nhanh, các chế tài, kháng nghị, xử lý trước khi hàng đến và các hệ thống bảo đảm quá cảnh. Tương tự, USAID đã triển khai tập huấn về các nội dung bao gồm chế tài, kháng nghị và công bố trên Internet như những hạt nhân ban đầu cho các gói hỗ trợ toàn diện hơn. Cách tiếp cận này có thể được nhân rộng trong nội bộ USAID và tổ chức tài trợ khác cũng có thể tiếp thu để bổ sung vào các sách hướng dẫn kinh nghiệm hiện hành với các chương trình đào tạo tương ứng được chia sẻ giữa các quốc gia hỗ trợ.

USAID đang định hình công tác tạo thuận lợi thương mại sau Gói Bali, bắt đầu bằng ấn phẩm này. Sau khi hoàn tất các vòng đàm phán, các thành viên WTO vẫn còn rất nhiều việc phải làm để đạt được tầm nhìn và cam kết của TFA. USAID hy vọng có thể đóng góp vào quá trình này qua việc giúp đỡ các nước đang phát triển đạt nhiều thành tựu thương mại đáng kể, tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển theo dự kiến khi TFA được triển khai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cosimo Beverelli, Simon Neumueller, and Robert Teh; “Cái nhìn mới về Hiệu ứng biên mở rộng của tạo thuận lợi thương mại,” WTO Staff Working Paper ERSD-2014-16, 2014

Tom Doyle; Chương 2: Tương lai của Quản lý biên giới, Hiện đại hóa Quản lý biên giới, Ngân hàng thế giới, 2011

Michale Engman; Tác động đối với kinh tế của tạo thuận lợi thương mại; OECD Tài liệu chính sách thương mại số 21; TD/TC/WP(2005)12/Phần cuối; ngày 12/10/2005

Paul Fekete, Dự án Xây dựng năng lực và tạo thuận lợi thương mại “FASTRADE” Báo cáo cuối cùng tháng 10/2003 – tháng 10/2008

Des Grimble, Đánh giá chuyên đề: Tạo thuận lợi thương mại, Ủy ban châu Âu, 2013

Molly Hageboeck, Từ hỗ trợ đến thương mại: Kết quả triển khai, Đánh giá quốc tế về Tóm tắt xây dựng năng lực thương mại của USAID, Các hệ thống Quản lý quốc tế, ngày 10/11/2010

Matthias Helble, Catherine Mann, và John S. Wilson; Tài liệu nghiên cứu chính sách số 5064; Hỗ trợ Tạo thuận lợi thương mại; Nhóm nghiên cứu phát triển của Ngân hàng thế giới Nhóm nghiên cứu hội nhập thương mại; tháng 9/2009

Russell Hillberry, và Xiaohui Zhang; Tài liệu nghiên cứu chính sách số 7211; Chính sách và Thực tế đánh giá của Hải quan đối với Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại; Nhóm nghiên cứu phát triển của Ngân hàng thế giới Nhóm nghiên cứu hội nhập thương mại quốc tế; tháng 3/2015

Robert Keller, Chuyên viên cấp cao về Tư vấn Hải quan và Kỹ thuật, Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ, Dự án Facilitando comercio and Beam của USAID, 43 năm kinh nghiệm

Patricia McCauley, Chuyên gia luật Hải quan, Cơ quan Hải quan Hoa Kỳ, WCO, Dự án BIZTAR và BRITE của USAID (37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Hải quan)

E. Moïse, T. Orliac, và P. Minor (2011), “Các thước đo Tạo thuận lợi thương mại: Tác động đối với chi phí thương mại,” OECD Tài liệu chính sách thương mại số 118, OECD xuất bản

E. Moïse, T. Orliac, và P. Minor (2013), “Các thước đo Tạo thuận lợi thương mại: Tác động tiềm ẩn của tạo thuận lợi thương mại đối với Thương mại tại các nước đang phát triển,” OECD Tài liệu chính sách thương mại số 144, OECD xuất bản

Monica Alina Mustra; Chương 3: Hiện đại hóa quản lý biên giới và chuỗi cung ứng thương mại; Hiện đại hóa Quản lý biên giới, Ngân hàng thế giới, 2011

Nora Neufeld; “Hoạt động hỗ trợ thương mại theo các hiệp định thương mại khu vực – Đặc điểm và xu hướng,” Tài liệu nhóm ERSD-2014-01, WTO Bộ phận Nghiên cứu và Thống kê kinh tế của WTO, 2014
Nora Neufeld; “Đường dài gian truân: Các thành viên WTO đã đạt Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại như thế nào,” Tài liệu nhóm ERSD-2014-06, WTO Bộ phận Nghiên cứu và Thống kê kinh tế của WTO, 2014

Robert Olson, Chuyên viên cấp cao về Tư vấn Hải quan và Kỹ thuật, Cục Hải quan Hoa Kỳ, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Giám đốc khu vực SECI/TTFSE

Đại sứ Michael Punke; Phát biểu của Phó Đại diện Thương mại Hoa Kỳ trong đợt kiểm duyệt chính sách thương mại WTO thứ mười một của Hoa Kỳ, Tổ chức Thương mại thế giới, Geneva, Thụy Sĩ, ngày 18/12/2012

Đại sứ Michael Punke; Phát biểu của Phó Đại diện Thương mại Hoa Kỳ trong phiên họp không chính thức của Ủy ban đàm phán thương mại, Geneva, Thụy Sĩ, ngày 21/10/2011

Edmund Saums, Robert Holler, Wilbur Smith, và Ann Katsiak; Hướng dẫn cơ bản về xác định trước của USAID; Dự án Hỗ trợ toàn cầu về Xây dựng năng lực thương mại của USAID (TCBoost), 2011

Wilbur Smith, Tư vấn Hải quan, Cục Hải quan Hoa Kỳ, Phòng Nghiệp vụ thương mại, Thanh tra Quản lý và Đào tạo, Dự án SECI/TTFSE của Ngân hàng thế giới, Nhóm tư vấn USCBP, Trinidad và Tobago (nhà thầu tạm thời), các dự án Comercio Facilitando và BEAM của USAID (các nhiệm vụ ngắn hạn và đa dạng, 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Hải quan)

David Widdowson và Giáo sư kiêm nhiệm Rob Preece; Kiểm tra sau thông quan: Hướng dẫn tham khảo và triển khai; Đại học Canberra, đại diện cho Phòng Thương mại quốc tế của Ngân hàng thế giới, 2013

John S. Wilson, Catherine L. Mann, và Tsunehiro Otsuki; Đánh giá Lợi ích tiềm năng của Tạo thuận lợi thương mại: Quan điểm toàn cầu; Tài liệu nghiên cứu chính sách số 3224 của Ngân hàng thế giới, tháng 02/2004

Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC); “Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO: Hướng dẫn kinh doanh cho các quốc gia đang phát triển.” 2013.

OECD; Vượt qua nút thắt trong quản lý biên giới: Vượt qua tình trạng nghẽn cổ chai tại biên giới: Chi phí và Lợi nhuận của Tạo thuận lợi thương mại, OECD, 2009

OECD Tài liệu chính sách thương mại số 35 “Hậu cần và Thời gian như một rào cản thương mại,” 2006

OECD Tài liệu chính sách thương mại số 86; “Thương mại Quốc tế không chính thức và Cải cách Tạo thuận lợi Thương mại ở ngoại vi Sahara, châu Phi,” 2009

Giám đốc Thương mại và Nông nghiệp của OECD; “Hiệp định Tạo thuận lợi thương mại của WTO – Tác động tiềm ẩn đối với chi phí thương mại,” tháng 2/2014

UNCTAD; Tạo thuận lợi Thương mại và Vận tải - Tập 1; Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển, 2011

UNCTAD; Tạo thuận lợi Thương mại và Vận tải - Tập 5; Mặt trận mới của các nước đang phát triển: Triển khai Tạo thuận lợi thương mại, 2014

UNCTAD; Tạo thuận lợi Thương mại và Vận tải - Tập 6; Các cơ quan hỗ trợ thương mại quốc gia trên thế giới, 2014

USAID Website; ngày 05/04/2013

USCBP; Bản mô tả của Cục Hải quan và Biên phòng Hoa Kỳ: Vai trò của Môi giới Hải quan, tháng 07/2012

USTR Webpage, ngày 07/04/2013

WCO; Hiệp định Kyoto sửa đổi bổ sung, Phụ lục tổng hợp số 10, Kết luận

WCO; Chiến lược xây dựng năng lực Hải quan do WCO, đại diện cộng đồng Hải quan quốc tế, soạn thảo và được trình bày trong Hội nghị Bộ trưởng của WTO ở Cancun vào tháng 09/2003

Diễn đàn Kinh tế thế giới, Thúc đẩy thương mại: Đánh giá cơ hội tăng trưởng,
<http://reports.weforum.org/global-enabling-trade-2013/>

Trung tâm thông tin WTO” Tạo thuận lợi thương mại;
http://www.wto.org/english/news_e/brief_trade.htm Hỗ trợ thương mại – Kết quả; OECD và Tổ chức Thương mại thế giới; ngày 31/10/2011
WTO/MIN(13)/36 WT/L/931, ngày 15/07/2014

WTO 2013 Những điểm mới: Hội nghị Bộ trưởng lần thứ chín của WTO, Ngày 3, 4 và 5: Hội đàm ngày đêm để đạt thỏa thuận ‘Gói Bali’,
http://www.wto.org/english/news_e/news13_e/mc9sum_07dec13_e.htm

PHỤ LỤC: THƯ VIỆN ẢO CHO HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Các tổ chức tài trợ và tổ chức quốc tế đã đóng góp nguồn lực quan trọng vào việc phát triển và phát hành các sách hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến đàm phán tạo thuận lợi thương mại. Không may là các ấn phẩm này đôi khi không dễ tìm. Tuy không thể liệt kê tất cả đầu sách, hướng dẫn hay công cụ trực tuyến bổ ích, sau đây chúng tôi đề cập những tác phẩm có thể được tải về miễn phí

Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ

USAID đã đề cập đến phương pháp tiếp cận trong đó các cơ quan chức năng về Hải quan ở các nước đang phát triển có thể triển khai những sáng kiến hiện đại hóa nội bộ của họ mà không cần tư vấn kỹ thuật từ bên ngoài và USAID đã xuất bản loạt sách hướng dẫn “Tự thực hiện” hoặc “Làm thế nào để...” với những kế hoạch hành động khái quát dựa trên các ví dụ thực tiễn tiêu biểu nhất và trong một vài trường hợp là các công cụ hỗ trợ trực tuyến.

Hướng dẫn cơ bản về xác định trước (tháng 10/2011)

<https://dec.usaid.gov/dec/GetDoc.axd?ctID=ODVhZjk4NWQtM2YyMi00YjRmLTkxNjktZTcxMjM2ND-BmY2Uy&plD=NTYw&attchmnt=VHJ1ZQ==&rID=MzM3MDkz>

Hướng dẫn làm chủ công nghệ thông tin và liên lạc Hướng dẫn thực hành tốt nhất cho quản trị Hải quan (tháng 5/2011)

<http://ictolutions.wcoomdpublishings.org/USAID-ICT-Procurement-Guide-for-Customs.pdf>

Cơ sở dữ liệu về giải pháp Hải quan của ICT

<http://ictolutions.wcoomdpublishings.org/>

Các chương trình Kiểm tra sau thông quan (tháng 10/2011)

<http://www.nathaninc.com/sites/default/files/Postclearance-Audit%20Handbook.pdf>

Các chương trình Doanh nghiệp ưu tiên đặc biệt (tháng 3/2010)

<http://egateg.usaid.gov/sites/default/files/AEO%20Programs%20Handbook.pdf>

Công cụ đánh giá Hải quan TC Baseline (tháng 12/2009)

<http://egateg.usaid.gov/sites/default/files/TCBaseline%20Customs%20Assessment%20Tool-0.pdf>

Công cụ đo ảnh hưởng của tạo thuận lợi thương mại

<http://www.nathaninc.com/resources/trade-facilitation-calculator>

Xây dựng và triển khai chương trình Hải quan liên chính (tháng 09/2005)

http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/pnadi198.pdf

Xây dựng và triển khai quy trình Quản lý chương trình Hải quan (tháng 07/2005)

http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/Pnadi200.pdf

Thương mại quốc tế: Cải thiện Quy trình thu/đóng thuế (tháng 12/2004)

http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PNADI203.pdf

Cơ hội cho dịch vụ tạo thuận lợi thương mại của khu vực tư nhân (tháng 11/2004)

http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/Pnadi204.pdf

Xây dựng năng lực Quản lý rủi ro/Phân luồng hàng hóa (tháng 07/2004)

http://pdf.usaid.gov/pdf_docs/PNADI201.pdf

Ngân hàng thế giới World Bank

WB cũng xuất bản nhiều cẩm nang, bộ công cụ hỗ trợ thương mại và các nghiên cứu phân tích.

Kiểm tra sau thông quan: Hướng dẫn tham khảo và triển khai (tháng 02/2013)

http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/239054-1305664393028/PostClearanceAudit_web.pdf

Phát triển Cổng thông tin thương mại (tháng 07/2012)

<http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/Pubs/TIP-Complete-Version.pdf>

Quản lý sự tuân thủ dựa theo rủi ro (tháng 03/2012)

http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/239054-1305664393028/Risk-Based_Compliance_Management.pdf

Hiện đại hóa quản lý biên giới (tháng 01/2011)

http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSPContentServer/WDSP/IB/2011/01/07/000356161_20110107013015/Rendered/PDF/588450PUB0Bord101public10BOX353816B.pdf

Cẩm nang Hiện đại hóa Hải quan (tháng 01/2005)

http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSPContentServer/WDSP/IB/2005/02/03/000090341_20050203145443/Rendered/PDF/31477.pdf

Tổ chức Hải quan Thế giới

Để tập hợp số dữ liệu quan trọng này vào một nơi thuận tiện, WCO đã biên soạn một gói tài liệu liên quan đến việc triển khai Khuôn khổ tiêu chuẩn về đảm bảo an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu (Khung tiêu chuẩn SAFE) của tổ chức, bao gồm tất cả công cụ và hướng dẫn. Trong khi Khung tiêu chuẩn SAFE không ngừng được các thành viên WCO hoàn thiện, rõ ràng là một lượng lớn tài liệu hỗ trợ bổ sung sẽ được phát triển trong tương lai và có thể hình dung gói SAFE sẽ sẵn sàng được cập nhật và mở rộng. Gói SAFE và các thành phần của nó sẽ hỗ trợ đắc lực trong việc nắm bắt động lực giúp WCO tạo ra công cụ mạnh mẽ này và trong việc áp dụng và triển khai công cụ này trên phạm vi toàn thế giới.

Khung tiêu chuẩn SAFE về tiêu chuẩn bảo vệ và hỗ trợ thương mại toàn cầu – ấn bản 2012

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/55F00628A9F94827](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/55F00628A9F94827B58ECA90C0F84F7F.ashx)

B58ECA90C0F84F7F.ashx

Nguyên tắc Hải quan về quản lý chuỗi cung ứng tích hợp

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/D81B2807C64A4B669942F88D51D5FCF6.ashx)

D81B2807C64A4B669942F88D51D5FCF6.ashx

Chỉ đạo triển khai AEO

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/4448CE5B00DB422FA89A29AA447A4F22.ashx)

[tools/tools/~media/4448CE5B00DB422](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/4448CE5B00DB422FA89A29AA447A4F22.ashx) FA89A29AA447A4F22.ashx

Danh mục AEO – ấn bản 2012 [http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/B8FC2D23BE5E44759579D9E780B176AC.ashx)

[tools/tools/~media/](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/B8FC2D23BE5E44759579D9E780B176AC.ashx) B8FC2D23BE5E44759579D9E780B176AC.ashx

Thủ tục cơ bản để yêu cầu AEO

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/702E5CAD86DB4F92B020C1A3FEC59127.ashx)

[tools/tools/~media/702E5CAD86DB4F](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/702E5CAD86DB4F92B020C1A3FEC59127.ashx) 92B020C1A3FEC59127.ashx

Lợi ích của AEO: Đóng góp của Nhóm tư vấn khu vực tư nhân của WCO

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/16A58BA1B8464CCCA620E84E69BAC6E2.ashx)

[tools/tools/~media/16A58BA1B8464CC](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/16A58BA1B8464CCCA620E84E69BAC6E2.ashx) CA620E84E69BAC6E2.ashx

Nguyên tắc mua sắm và sử dụng thiết bị quét/chụp ảnh – 2011 edition

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/40E1B23E988B489492206C1D1BE93793.ashx)

[tools/tools/~media/40E1B23E988B489](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/40E1B23E988B489492206C1D1BE93793.ashx) 492206C1D1BE93793.ashx

SAFE Data Element Maintenance Mechanism

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/3793228324CC44CC815804A41F125593.ashx)

[tools/tools/~media/3793228324CC44CC](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/3793228324CC44CC815804A41F125593.ashx) 815804A41F125593.ashx

Chỉ đạo phục hồi thương mại

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/558C64ADD8634558A123D75357E188EE.ashx)

[tools/tools/~media/558C64ADD863455](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/558C64ADD8634558A123D75357E188EE.ashx) 8A123D75357E188EE.ashx

Doanh nghiệp ưu tiên và Doanh nghiệp vừa và nhỏ (Câu hỏi thường gặp)

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/93162547322F462A97F8767D0987A901.ashx)

[tools/tools/~media/93162547322F462A](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/93162547322F462A97F8767D0987A901.ashx) 97F8767D0987A901.ashx

Nguyên tắc thỏa thuận công nhận nhau

[http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/29AC477114AC4D1C91356F6F40758625.ashx)

[tools/tools/~media/29AC477114AC4D1](http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~media/29AC477114AC4D1C91356F6F40758625.ashx)

C91356F6F40758625.ashx

Mẫu đơn AEO

http://www.wcoomd.org/en/topics/facilitation/instrument-and-tools/tools/~/_media/C5BFD21DF7FF4E18992EA359DD3E4EDB.ashx

Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển

UNCTAD gần đây đã cập nhật các Ghi chú kỹ thuật vào các Biện pháp tạo thuận lợi thương mại, được xuất bản lần đầu vào năm 2006. Các ghi chú được hiệu đính là nguồn thông tin vô giá về diễn biến mới nhất của các cuộc đàm phán và về chi tiết kỹ thuật, triển khai của các khái niệm tạo thuận lợi thương mại chính yếu và các ví dụ thực tiễn.

Ghi chú kỹ thuật về Biện pháp tạo thuận lợi thương mại

http://unctad.org/en/Docs/dtlb20101_en.pdf

Trung tâm Liên hiệp quốc về tạo thuận lợi thương mại và kinh doanh điện tử

Nguyên tắc và khuyến nghị về việc thiết lập cơ chế Một cửa để củng cố hiệu quả trao đổi thông tin giữa chính phủ và doanh nghiệp; Khuyến nghị số 33 (2005)

http://www.unece.org/fileadmin/DAM/cefact/recommendations/rec33/rec33_trd352e.pdf

Xây dựng khuôn khổ pháp luật cho cơ chế Một cửa trong Thương mại quốc tế; Khuyến nghị số 35 (tháng 12/2010)

http://www.unece.org/fileadmin/DAM/cefact/recommendations/rec35/Rec35_ECE_TRADE_401_EstablishingLegalFrameworkforSingleWindow_E.pdf

Ủy ban kinh tế châu Âu của Liên hiệp quốc

Hướng dẫn triển khai tạo thuận lợi thương mại (TFIG)

<http://tfig.unece.org/>

PHỤ LỤC: HIỆP ĐỊNH TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

Ủy ban Lâm thời về Tạo thuận lợi thương mại, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Lời mở đầu

Các Thành viên,

Tham chiếu các vòng đàm phán trong khuôn khổ Tuyên bố Bộ trưởng Doha;

Nhắc lại và tái khẳng định nhiệm vụ và nguyên tắc tại khoản 27 của Tuyên bố Bộ trưởng Doha (WT/MIN(01)/DEC/1) và Phụ lục D về Quyết định Chương trình làm việc Doha của Đại Hội đồng thông qua vào ngày 1 tháng 8 năm 2004 (WT/L/579), cũng như tại khoản 33 và Phụ lục E của Tuyên bố Bộ trưởng Hồng Kông (WT/MIN(05)/DEC);

Mong muốn làm rõ và hoàn thiện những điểm liên quan tại Điều V, VIII và X của Hiệp định GATT 1994 nhằm thúc đẩy hơn nữa việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh;

Thừa nhận nhu cầu cụ thể của các quốc gia Thành viên đang phát triển và đặc biệt là Thành viên quốc gia kém phát triển và mong muốn tăng cường hỗ trợ và trợ giúp xây dựng năng lực về lĩnh vực này;

Thừa nhận nhu cầu đối với hợp tác hiệu quả giữa các Thành viên về tạo thuận lợi thương mại và các vấn đề tuân thủ hải quan;

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

ĐIỀU 1: CÔNG BỐ VÀ TÍNH SẴN CÓ CỦA THÔNG TIN

1 Công bố thông tin

1.1 Mỗi Thành viên phải khẩn trương công bố các thông tin sau một cách không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận để cho phép các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan nắm được các thông tin này:

(a) thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh (bao gồm thủ tục tại cảng, sân bay hoặc các điểm nhập cảnh khác) và các văn bản và chứng từ theo yêu cầu;

- (b) thuế suất các thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế đánh vào hoặc liên quan tới việc nhập khẩu hay xuất khẩu;
- (c) các loại phí và lệ phí do cơ quan hải quan và các cơ quan chính phủ qui định, về hoặc liên quan tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;
- (d) các nguyên tắc phân loại hàng hóa hoặc xác định trị giá hải quan;
- (e) các luật, qui định và các quy tắc hành chính về việc áp dụng chung liên quan đến các qui tắc xuất xứ;
- (f) các qui định cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh;
- (g) các qui định về xử phạt đối với các vi phạm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;
- (h) thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện;
- (i) các hiệp định hoặc một phần hiệp định ký với bất kỳ một hoặc nhiều quốc gia liên quan tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh; và
- (j) các thủ tục hành chính liên quan tới việc quản lý hạn ngạch thuế quan

1.2 Không có điều nào trong các qui định được hiểu là yêu cầu việc công bố hoặc cung cấp thông tin ngoài ngôn ngữ của Thành viên ngoại trừ trường hợp nêu tại khoản 2.2.

2 Thông tin sẵn có qua mạng Internet:

2.1 Mỗi Thành viên phải cung cấp và cập nhật trong phạm vi có thể và một cách phù hợp, các thông tin sau qua mạng internet:

- (a) bản hướng dẫn¹ về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh, bao gồm cả các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện, để thông tin cho các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan khác về các bước thực hiện cần thiết đối với nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh;
- (b) các tờ khai và chứng từ cần thiết đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh qua lãnh thổ của Thành viên đó;
- (c) thông tin liên hệ của (các) điểm giải đáp.

2.2 Khi điều kiện có thể thực hiện được, bản hướng dẫn đề cập tại mục 2.1 (a) cũng phải được cung cấp bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của WTO.

- 2.3 Khuyến khích các Thành viên cung cấp thêm các thông tin liên quan đến thương mại qua mạng internet, bao gồm cả vấn đề pháp lý liên quan đến thương mại và các nội dung khác nêu tại khoản 1.1.

3 Điểm giải đáp

- 3.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi nguồn lực có sẵn, thiết lập hoặc duy trì một hoặc nhiều đầu mối giải đáp thông tin để trả lời các câu hỏi hợp lý của các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan về các vấn đề được nêu tại khoản 1.1 và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ theo yêu cầu nêu tại mục 1.1 (a).
- 3.2 Các Thành viên của một liên minh hải quan hoặc Thành viên tham gia vào thoả thuận hội nhập khu vực có thể thiết lập hoặc duy trì các điểm giải đáp chung ở cấp khu vực để đáp ứng yêu cầu về các thủ tục chung nêu tại khoản 3.1.
- 3.3 Khuyến khích các Thành viên không yêu cầu thu phí đối với việc trả lời các câu hỏi và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ theo yêu cầu. Nếu có, các Thành viên phải hạn chế số phí và lệ phí không quá với chi phí dịch vụ tương ứng bỏ ra.
- 3.4 Các điểm giải đáp phải trả lời các câu hỏi và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ trong một thời hạn hợp lý do mỗi Thành viên quy định, thời hạn có thể khác nhau phụ thuộc vào nội dung hoặc mức độ phức tạp của yêu cầu

4 Thông báo

Mỗi Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về Tạo thuận lợi thương mại thành lập theo khoản 1.1 Điều 23 (đề cập trong Hiệp định này như "Ủy ban") về:

- (a) (các) địa điểm nơi các nội dung trong mục từ 1.1(a) to (j) đã được công bố;
- (b) các đường dẫn URLs của (các) trang mạng nêu tại khoản 2.1; và
- (c) thông tin đầu mối của các điểm giải đáp nêu tại khoản 3.1.

ĐIỀU 2: CƠ HỘI GÓP Ý, THÔNG TIN TRƯỚC THỜI HẠN HIỆU LỰC VÀ THAM VẤN

1 Cơ hội góp ý và thông tin trước thời hạn hiệu lực

- 1.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và một cách phù hợp với luật và hệ thống pháp lý trong nước, cung cấp cơ hội và thời hạn hợp lý cho các doanh nghiệp và các bên liên quan tham gia ý kiến đối với việc ban hành hoặc sửa đổi luật và các qui định về việc áp dụng chung liên quan đến việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh.

- 1.2 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và một cách phù hợp với luật và hệ thống pháp lý trong nước, đảm bảo rằng luật và các qui định mới hoặc sửa đổi về việc áp dụng chung liên quan đến việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh, được công bố hoặc thông tin về hàng hóa được thực hiện nếu không công bố công khai, sớm nhất có thể trước khi việc nhập cảnh của hàng hóa đó có hiệu lực, để cho phép các doanh nghiệp và các bên liên quan nắm được các thông tin này.
- 1.3 Sự thay đổi thuế suất và lệ phí, các biện pháp có tác dụng làm giảm hiệu lực hoặc các biện pháp trong đó tính hiệu quả sẽ bị hạn chế là kết quả của việc tuân thủ các khoản 1.1 và 1.2, các biện pháp được áp dụng trong các trường hợp khẩn cấp, hoặc những thay đổi nhỏ của luật và hệ thống pháp lý trong nước được ngoại trừ từ các khoản 1.1 và 1.2.

2 Tham vấn

Mỗi Thành viên phải, một cách phù hợp, tổ chức đối thoại thường xuyên giữa các cơ quan quản lý biên giới với doanh nghiệp hoặc các bên có liên quan khác trong lãnh thổ của mình.

ĐIỀU 3: QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH TRƯỚC

- 1 Mỗi Thành viên phải ban hành một xác định trước trong thời hạn nhất định và hợp lý cho người nộp đơn đã gửi yêu cầu bằng văn bản có các thông tin cần thiết trong đó. Nếu một Thành viên từ chối ban hành một xác định trước, cần lập tức thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, chỉ ra các dữ kiện liên quan và căn cứ ra quyết định từ chối của mình.
- 2 Một Thành viên có thể từ chối ban hành một xác định trước cho người nộp đơn khi vấn đề đưa ra trong đơn:
 - (a) đang chờ cơ quan chính phủ, tòa án hay trình tự phúc thẩm nào xử lý; hoặc
 - (b) đã được bắt kỳ tòa án hay trình tự phúc thẩm nào quyết định.
- 3 Xác định trước phải có hiệu lực trong thời hạn hợp lý sau khi ban hành trừ khi luật, các dữ kiện hoặc các tình huống hỗ trợ cho việc ban hành xác định trước đó đã thay đổi.
- 4 Khi Thành viên thu hồi, sửa đổi hoặc quyết định vô hiệu hóa xác định trước, cơ quan này phải ban hành thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn với các dữ liệu liên quan và căn cứ cho quyết định của mình. Khi Thành viên thu hồi, sửa đổi hoặc quyết định vô hiệu xác định trước có hiệu lực hồi tố, cơ quan này chỉ có thể ban hành thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn trường hợp kết quả xác định trước dựa trên các thông tin không đầy đủ, không chính xác, sai hoặc nhầm lẫn.
- 5 Xác định trước do Thành viên ban hành phải có hiệu lực ràng buộc Thành viên đó đối với người nộp đơn đề nghị cấp văn bản này. Thành viên có thể qui định văn bản xác định trước có giá trị ràng buộc đối với người nộp đơn.

6 Mỗi Thành viên phải công bố, ít nhất là:

- (a) các yêu cầu đối với đơn đề nghị xác định trước, bao gồm cả thông tin được cung cấp và hình thức đơn;
- (b) thời hạn ban hành xác định trước; và
- (c) thời hạn xác định trước có hiệu lực.

7 Mỗi Thành viên phải cung cấp, trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của người nộp đơn, bản rà soát kết quả xác định trước hoặc quyết định thu hồi, sửa đổi hoặc vô hiệu kết quả xác định trước này.⁴⁴

8 Mỗi Thành viên phải cố gắng công bố thông tin về xác định trước được nhiều bên liên quan khác quan tâm, song phải tính tới sự cần thiết bảo vệ thông tin thương mại bí mật.

9 Định nghĩa và phạm vi:

- (a) Xác định trước là một quyết định bằng văn bản của một Thành viên dành cho một người nộp đơn trước khi nhập khẩu hàng hóa trong đó tại đơn chỉ ra qui định đối xử của Thành viên với hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu bao gồm:
 - phân loại thuế quan hàng hóa; và
 - xuất xứ hàng hóa.⁴⁵
- (b) Ngoài các xác định trước được nêu tại mục (a), khuyến khích các Thành viên qui định xác định trước về:
 - phương pháp hoặc các tiêu chí phù hợp, và việc áp dụng phương pháp và các tiêu chí này, được sử dụng đối với việc xác định trị giá hải quan dựa trên các bộ dữ kiện cụ thể;
 - khả năng áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với việc giảm hoặc miễn thuế hải quan;
 - việc áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với hạn ngạch, bao gồm hạn ngạch thuế quan, và

⁴⁴ Theo khoản này: (a) bản rà soát có thể, trước hoặc sau khi xác định trước được thực thi, được qui định bởi cán bộ, hoặc cơ quan ban hành xác định trước, một cơ quan hành chính cao hơn hoặc độc lập, hoặc một cơ quan tư pháp; và (b) Thành viên không được yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn có quyền truy đòi theo Khoản 1 Điều 4

⁴⁵ Điều này được hiểu rằng một xác định trước về xuất xứ của một hàng hóa có thể là một đánh giá xuất xứ đối với các mục đích của Hiệp định về Quy tắc xuất xứ tại đó xác định trước đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định này và Hiệp định về Quy tắc xuất xứ. Tương tự như vậy, việc đánh giá xuất xứ theo Hiệp định về Quy tắc xuất xứ có thể là một xác định trước về xuất xứ của hàng hóa đối với các mục đích của Hiệp định khi việc xác định này đáp ứng các yêu cầu của cả hai Hiệp định. Các Thành viên không cần phải xây dựng các Hiệp định riêng biệt theo qui định này ngoài những qui định thiết lập theo Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ liên quan đến việc đánh giá xuất xứ qui định rằng các yêu cầu của Điều này được thực hiện.

- các vấn đề khác mà một Thành viên cho là phù hợp để ban hành xác định trước.
- (c) Người nộp đơn là nhà xuất khẩu, nhập khẩu hoặc bất kỳ người nào với lý do chính đáng hoặc đại diện của họ.
- (d) Một Thành viên có thể yêu cầu người nộp đơn có đại diện pháp lý hoặc đăng ký pháp lý trong lãnh thổ của mình. Trong phạm vi có thể, các yêu cầu đó không hạn chế các loại hình cá nhân đủ điều kiện áp dụng các xác định trước, với việc xem xét cụ thể đối với nhu cầu cụ thể của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những yêu cầu này phải rõ ràng và minh bạch và không được coi là phương tiện phân biệt đối xử một cách tùy tiện.

ĐIỀU 4: CÁC THỦ TỤC KHIẾU NẠI HOẶC KHIẾU KIỆN

- 1 Mỗi Thành viên phải qui định rằng bất kỳ người nào theo đó cơ quan hải quan ban hành một quyết định hành chính⁴⁶ có quyền, trong lãnh thổ của mình, đối với:
 - (a) một khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính đến một cơ quan hành chính có thẩm quyền cao hơn hoặc độc lập với cán bộ hoặc cơ quan đã ban hành quyết định; và/hoặc
 - (b) một khiếu nại hoặc khiếu kiện tư pháp đối với một quyết định.
- 2 Luật pháp mỗi Thành viên có thể yêu cầu khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính được thực hiện trước khi khiếu nại hoặc khiếu kiện tư pháp.
- 3 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện được thực hiện theo cách thức không phân biệt đối xử.
- 4 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng, trong trường hợp quyết định về khiếu nại hoặc khiếu kiện theo mục 1(a) không được ban hành hoặc:
 - (a) trong thời hạn như đã qui định trong luật hoặc các qui định của khoản này; hoặc
 - (b) không bị trì hoãn vô lý người khởi kiện có quyền khiếu nại hoặc khiếu kiện tiếp tới cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp hoặc kiện ra cơ quan tư pháp cấp cao hơn.⁴⁷
- 5 Mỗi Thành viên phải đảm bảo cung cấp cho người đề cập tại khoản 1 được cung cấp lý do của quyết định hành chính để người đó có thể viện đến thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện khi cần thiết.

⁴⁶ Quyết định hành chính trong Điều này là một quyết định với hiệu lực pháp lý có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một người cụ thể trong một trường hợp cụ thể. Cần hiểu rằng quyết định hành chính theo Điều này bao gồm một hành vi hành chính theo nghĩa của Điều X của hiệp định GATT 1994 hoặc khi có sai sót quyết định hành chính được qui định trong luật và hệ thống pháp lý trong nước của mỗi Thành viên. Để xử lý các sai sót đó, một Thành viên có thể duy trì một cơ chế hành chính hoặc tư pháp thay thế để chỉ đạo cơ quan Hải quan kịp thời ban hành một quyết định hành chính thay vì quyền khiếu nại hoặc rà soát theo điểm 1.1 (a)

⁴⁷ Khoản này không ngăn cản Thành viên công nhận sự im lặng hành chính về khiếu nại hoặc khiếu kiện như là một quyết định có lợi cho người khởi kiện theo qui định của luật và các qui định của mình.

- 6 Khuyến khích Thành viên thực hiện các quy định của Điều này áp dụng đối với một quyết định hành chính của cơ quan biên giới khác có liên quan đến hải quan.

ĐIỀU 5: CÁC BIỆN PHÁP KHÁC ĐỂ TĂNG CƯỜNG CÔNG BẰNG, KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ TÍNH MINH BẠCH

1 Thông báo để tăng cường kiểm soát hoặc kiểm tra

Khi Thành viên áp dụng hoặc duy trì một hệ thống ban hành thông báo hoặc hướng dẫn cho các cơ quan có liên quan để tăng cường mức độ kiểm soát và kiểm tra tại cửa khẩu đối với các loại thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi đề cập trong thông báo hoặc hướng dẫn để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong phạm vi lãnh thổ của mình, các nguyên tắc sau đây sẽ áp dụng đối với cách thức phát hành, chấm dứt hoặc đình chỉ:

- (a) mỗi Thành viên có thể, một cách phù hợp, ban hành thông báo hoặc hướng dẫn dựa trên rủi ro;
- (b) mỗi Thành viên có thể ban hành thông báo hoặc hướng dẫn để Thành viên đó chỉ áp dụng tại các cửa khẩu nơi các điều kiện vệ sinh và kiểm dịch thực vật trong thông báo hoặc hướng dẫn được áp dụng;
- (c) mỗi Thành viên phải nhanh chóng chấm dứt hoặc thu hồi thông báo hoặc hướng dẫn nếu các tình huống dẫn đến thông báo không còn tồn tại, hoặc nếu các tình huống đã thay đổi có thể được giải quyết theo cách ít hạn chế thương mại hơn; và
- (d) khi một Thành viên quyết định chấm dứt hoặc thu hồi các thông báo hoặc hướng dẫn, Thành viên đó phải, một cách phù hợp, kịp thời công bố việc chấm dứt hoặc thu hồi của mình theo cách thức không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận, hoặc thông báo cho Thành viên nước xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

2 Tạm giữ

Thành viên phải nhanh chóng thông tin cho người chuyên chở hoặc nhà nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị giữ lại để cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra.

3 Thủ tục kiểm định

- 3.1 Một Thành viên phải, theo yêu cầu, cho phép tái kiểm trong trường hợp kết quả kiểm định đầu tiên của mẫu hàng hóa được mang tới ngay khi hàng hóa đến để nhập khẩu có kết quả khác.

3.2 Một Thành viên phải hoặc là công bố, theo cách dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử, tên và địa chỉ của các phòng thí nghiệm có thể thực hiện kiểm định lại hoặc cung cấp thông tin này cho nhà nhập khẩu khi có cơ hội theo khoản 3.1.

3.3 Một Thành viên phải xem xét kết quả kiểm định lại, nếu có, thực hiện theo khoản 3.1, trong quá trình giải phóng và thông quan hàng hóa, và nếu phù hợp, có thể chấp nhận kết quả kiểm định lại.

ĐIỀU 6: CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ PHẢI THU HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU VÀ CÁC KHOẢN NỘP PHẠT

1 Qui định chung về phí và lệ phí phải thu hoặc có liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu

1.1 Các qui định tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các loại phí và lệ phí, không áp dụng cho các loại thuế xuất khẩu/nhập khẩu và các loại thuế qui định tại Điều III của Hiệp định GATT 1994 do các Thành viên của hoặc có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.2 Thông tin về phí và lệ phí phải được công bố theo Điều 1. Thông tin này phải bao gồm các phí và lệ phí sẽ được áp dụng, lý do thu các phí hoặc lệ phí cho dịch vụ được sử dụng, cơ quan chịu trách nhiệm và thời điểm và phương thức nộp.

1.3 Thời hạn thích hợp phải được đưa ra từ khi công bố các khoản phí và lệ phí mới hoặc được sửa đổi cho đến khi chúng có hiệu lực ngoại trừ trong các trường hợp khẩn cấp. Các khoản phí và lệ phí như vậy sẽ không được áp dụng cho tới khi các thông tin về chúng được công bố.

1.4 Mỗi Thành viên phải định kỳ rà soát các khoản phí và lệ phí nhằm giảm số lượng và tính chất phức tạp của các khoản phí và lệ phí, khi thích hợp.

2 Qui định cụ thể về phí và lệ phí hải quan hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu

Phí và lệ phí đối với quy trình xử lý hải quan:

- phải được giới hạn ở một số lượng chi phí tương ứng của các dịch vụ bỏ ra đối với hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu cụ thể đang cần xử lý; và
- không được yêu cầu để liên quan đến hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu cụ thể nếu dịch vụ đó liên quan chặt chẽ với quy trình xử lý hải quan đối với hàng hoá.

3 Qui định về các khoản nộp phạt

- 3.1 Đối với mục đích của khoản 3, thuật ngữ "các khoản nộp phạt" có nghĩa là các các khoản nộp phạt mà cơ quan hải quan của một Thành viên áp dụng đối với việc vi phạm luật hải quan, qui định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan của Thành viên đó.
- 3.2 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng chỉ áp dụng các khoản nộp phạt đối với một vi phạm về luật hải quan, qui định và yêu cầu về thủ tục hải quan đối với (những) người có trách nhiệm đối với vi phạm theo quy định.
- 3.3 Nộp phạt áp dụng phải dựa trên các bằng chứng và tình huống của vụ việc, và phải phù hợp với mức độ và tính nghiêm trọng của vi phạm.
- 3.4 Mỗi Thành viên phải đảm bảo duy trì các thủ tục để tránh:
- (a) các xung đột về lợi ích trong việc xác định và thu các khoản nộp phạt,thuế; và
 - (b) tạo sự khuyến khích cho việc xác định hoặc thu khoản nộp phạt và không phù hợp với khoản 3.3.
- 3.5 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng khi áp dụng một khoản nộp phạt đối với một vi phạm về luật hải quan, qui định và các yêu cầu về thủ tục hải quan thì phải cung cấp văn bản giải thích cho (những) người bị phạt trong đó nêu rõ nội dung vi phạm và luật có thể áp dụng, qui định hoặc thủ tục thực hiện theo đó số lượng hoặc loại hình nộp phạt đối với vi phạm đã được quy định
- 3.6 Khi một người tự giác báo cáo cho cơ quan hải quan của một Thành viên các tình huống của vi phạm luật hải quan, qui định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan trước khi vi phạm này bị cơ quan hải quan phát hiện, thì khuyến khích Thành viên đó, khi thích hợp, xem xét yếu tố này như một tình tiết giảm nhẹ khi quyết định một khoản nộp phạt cho người đó.
- 3.7 Các qui định trong khoản này phải áp dụng đối với các hình phạt vận tải quá cảnh được nêu tại khoản 3.1.

ĐIỀU 7: GIẢI PHÓNG VÀ THÔNG QUAN HÀNG HÓA

1 Xử lý trước khi hàng đến

- 1.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép nộp hồ sơ nhập khẩu và thông tin liên quan khác, bao gồm bản lược khai, để xử lý trước khi hàng đến với mục đích giải phóng nhanh hàng hóa ngay khi đến.
- 1.2 Các Thành viên phải, nếu phù hợp, qui định việc nộp trước các chứng từ dạng điện tử để xử lý các chứng từ đó trước khi hàng đến.

2 Thanh toán điện tử

Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép lựa chọn thanh toán điện tử đối với thu, lệ phí và chi phí hải quan được áp dụng hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa.

3 Tách việc giải phóng hàng khỏi quyết định cuối cùng về thuế hải quan, thuế và các loại phí

3.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng hàng hóa trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về thuế hải quan, thuế, phí và lệ phí nếu một quyết định như thế không được đưa ra trước, hoặc ngay khi hàng đến hoặc nhanh nhất có thể sau khi hàng đến và với điều kiện là tất cả các yêu cầu qui định khác đã được đáp ứng.

3.2 Đối với điều kiện giải phóng hàng này, một Thành viên có thể yêu cầu:

- (a) nộp thuế hải quan, thuế, phí, lệ phí được xác định trước hoặc ngay khi hàng đến và bảo lãnh cho bất kỳ số tiền chưa được xác định dưới hình thức bảo lãnh, đặt cọc hoặc công cụ phù hợp khác qui định trong luật và các quy định; hoặc
- (b) một khoản bảo lãnh dưới các hình thức của một bảo đảm, đặt cọc hoặc công cụ thích hợp khác qui định trong luật và các quy định

3.3 Khoản bảo lãnh như vậy không được lớn hơn số tiền Thành viên yêu cầu để đảm bảo thanh toán số tiền thuế hải quan, thuế, phí và lệ phí cuối cùng đối với hàng hóa được bảo lãnh.

3.4 Trong trường hợp phát hiện một vi phạm yêu cầu áp dụng hình phạt hoặc xử phạt bằng tiền, có thể yêu cầu một khoản bảo lãnh đối với các hình phạt và xử phạt bằng tiền cần nộp.

3.5 Khoản bảo lãnh như được qui định tại các khoản 3.2 và 3.4 phải được hoàn lại khi không còn yêu cầu.

3.6 Các qui định này không ảnh hưởng đến quyền của một Thành viên đối với kiểm tra, bắt giữ, giữ, tịch thu hoặc xử lý hàng hoá dưới bất cứ hình thức nào sao cho không trái với các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên WTO.

4 Quản lý rủi ro

4.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, áp dụng hoặc duy trì hệ thống quản lý rủi ro trong kiểm soát hải quan.

- 4.2 Mỗi Thành viên phải xây dựng và áp dụng quản lý rủi ro theo cách tránh sự tùy tiện hoặc sự phân biệt đối xử vô lý giữa các Thành viên, hoặc sự hạn chế trá hình trong thương mại quốc tế.
- 4.3 Mỗi Thành viên phải tập trung kiểm soát hải quan và, trong phạm vi có thể, các hình thức kiểm soát biên giới khác, đối với các lô hàng có rủi ro cao trong khi vẫn đảm bảo đầy nhanh việc giải phóng các lô hàng có rủi ro thấp. Một Thành viên cũng phải lựa chọn, trên cơ sở ngẫu nhiên, các lô hàng đối với kiểm soát hải quan đó như một phần của quản lý rủi ro.
- 4.4 Mỗi Thành viên phải dựa trên quản lý rủi ro trong khi đánh giá rủi ro qua các tiêu chí lựa chọn phù hợp. Các tiêu chí lựa chọn có thể bao gồm, không ngoài các tiêu chí sau, mã số HS, tính chất và mô tả hàng hóa, nước xuất xứ, nước hàng hóa được chuyển đến, trị giá hàng hóa, hồ sơ theo dõi đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp, và loại phương tiện vận tải.

5 Kiểm tra sau thông quan

- 5.1 Nhằm xúc tiến giải phóng hàng, mỗi Thành viên phải thực hiện hoặc duy trì kiểm tra sau thông quan để đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan, luật và các qui định có liên quan khác.
- 5.2 Mỗi Thành viên phải chọn một người hoặc một lô hàng để kiểm tra sau thông quan bằng phương pháp dựa trên cơ sở rủi ro trong đó có thể bao gồm tiêu chí chọn lọc thích hợp. Mỗi Thành viên phải thực hiện việc kiểm tra sau thông quan một cách minh bạch. Khi cá nhân tham gia vào quá trình kiểm tra và khi kết quả tổng hợp đã có, Thành viên phải, không chậm trễ, thông báo cho người có hồ sơ được kiểm tra biết các kết quả, các quyền và nghĩa vụ của người đó và những lý do cho kết quả.
- 5.3 Thông tin thu được từ kiểm tra sau thông quan có thể được sử dụng trong các tổ tụng hành chính và tư pháp sau đó.
- 5.4 Các Thành viên phải, khi có thể thực hiện được, sử dụng kết quả của kiểm tra sau thông quan trong việc áp dụng quản lý rủi ro

6 Thiết lập và công bố thời gian giải phóng trung bình

- 6.1 Các Thành viên được khuyến khích để đo và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình theo định kỳ và theo một cách thức thống nhất, sử dụng các công cụ, không ngoài các công cụ, như Khảo sát Đo lường Thời gian Giải phóng hàng của Tổ chức Hải quan Thế giới (đề cập trong Hiệp định này là "WCO").⁴⁸

6.2 Các Thành viên được khuyến khích để chia sẻ với Ủy ban về kinh nghiệm của mình trong việc đo thời gian giải phóng hàng trung bình, bao gồm các phương pháp đã được sử dụng, các vướng mắc được xác định, và bất kỳ kết quả nào tác động đến hiệu quả.

7 Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đối với Doanh nghiệp ưu tiên

7.1 Mỗi Thành viên phải cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại bổ sung liên quan đến các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh, theo mục 7.3, đối với các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, sau đây gọi là doanh nghiệp ưu tiên. Đồng thời, một Thành viên có thể cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại này thông qua các thủ tục hải quan thông thường dành cho tất cả các doanh nghiệp và không được yêu cầu thiết lập một chương trình riêng biệt.

7.2 Các tiêu chí đã được xác định để được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên phải liên quan đến việc tuân thủ, hoặc nguy cơ của việc không tuân thủ với các yêu cầu được nêu rõ trong luật, các qui định hoặc thủ tục của một Thành viên.

(a) Các tiêu chí này phải được công bố, có thể bao gồm:

- hồ sơ phù hợp về tuân thủ luật, các qui định hải quan và luật, các qui định liên quan khác;
- hệ thống quản lý hồ sơ để phục vụ việc kiểm soát nội bộ cần thiết;
- khả năng thanh toán tài chính, bao gồm, nếu phù hợp, việc cung cấp một khoản bảo đảm hoặc bảo lãnh đủ điều kiện; và
- an ninh chuỗi cung ứng.

(b) Các tiêu chí này không được:

- xây dựng hoặc áp dụng nhằm hỗ trợ hoặc tạo ra sự tự ý hoặc phân biệt đối xử vô lý giữa các doanh nghiệp trong trường hợp các điều kiện tương tự xảy ra; và
- trong phạm vi có thể, hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

7.3 Các biện pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp ưu tiên được qui định tại khoản 7.1 phải bao gồm ít nhất ba trong các biện pháp sau đây:⁴⁹

(a) giảm các yêu cầu về chứng từ và dữ liệu, khi thấy phù hợp;

⁴⁹ Một biện pháp được liệt kê tại khoản 7.3 (a) to (g) sẽ được hiểu là được cung cấp cho các doanh nghiệp ưu tiên nếu biện pháp đó sẵn có đối với tất cả các doanh nghiệp ưu tiên.

- (b) tỉ lệ kiểm tra thực tế thấp, khi thấy phù hợp;
- (c) thời gian giải phóng hàng nhanh, khi thấy phù hợp;
- (d) việc thanh toán chậm các khoản thuế, phí và lệ phí;
- (e) sử dụng các khoản bảo lãnh cộng gộp hoặc các khoản bảo lãnh được giảm;
- (f) một tờ khai chung cho tất cả hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu trong một giai đoạn nhất định; và
- (g) việc thông quan hàng hóa tại các địa điểm của doanh nghiệp ưu tiên hoặc một nơi khác được cơ quan hải quan cho phép

7.4 Các Thành viên được khuyến khích để xây dựng các chương trình doanh nghiệp ưu tiên trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế, nếu các tiêu chuẩn này tồn tại, trừ khi chúng là các biện pháp không phù hợp hoặc không hiệu quả đối với việc hoàn thành các mục tiêu hợp pháp được theo đuổi.

7.5 Nhằm nâng cao các biện pháp tạo thuận lợi thương mại cho doanh nghiệp, các Thành viên phải đưa ra khả năng đàm phán cho các Thành viên khác để công nhận lẫn nhau về chương trình doanh nghiệp ưu tiên.

7.6 Thành viên phải chia sẻ thông tin liên quan trong Ủy ban về các chương trình doanh nghiệp ưu tiên đang được thực hiện.

8 Các lô hàng được xử lý nhanh

8.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng nhanh hàng hoá ít nhất là các hàng hóa gửi theo đường hàng không đối với các cá nhân đề nghị áp dụng xử lý nhanh, trong khi vẫn duy trì kiểm soát hải quan.⁵⁰ Nếu một Thành viên áp dụng các tiêu chí⁵¹ hạn chế người đề nghị được xử lý nhanh, Thành viên đó có thể, theo các tiêu chí được công bố, yêu cầu người nộp hồ sơ, với các điều kiện để công nhận việc áp dụng xử lý như đã nêu tại mục 8.2 đối với các lô hàng được xử lý nhanh, phải:

- (a) cung cấp cơ sở hạ tầng và trả các chi phí hải quan liên quan đến việc xử lý nhanh các lô hàng trong trường hợp người nộp hồ sơ thực hiện các yêu cầu của thành viên để việc xử lý này được thực hiện tại địa điểm đã được chỉ định;

⁵⁰ Trong trường hợp một thành viên có thủ tục hiện hành qui định xử lý nhanh tại khoản 8.2, qui định này sẽ không yêu cầu Thành viên đó qui định các thủ tục xử lý nhanh riêng biệt

⁵¹ Các tiêu chí này, nếu có, phải được thêm vào các yêu cầu của Thành viên đối với hoạt động liên quan đến tất cả hàng hóa hoặc lô hàng được nhập bằng phương tiện vận tải hàng không.

- (b) gửi trước các thông tin cần thiết để giải phóng hàng trước khi lô hàng cần xử lý nhanh đến;
- (c) được tính phí trong một khoản giới hạn gần bằng với chi phí của các dịch vụ được trả khi tiến hành xử lý như đã qui định tại mục 8.2;
- (d) duy trì mức độ kiểm soát cao đối với các lô hàng được giải phóng nhanh thông qua việc sử dụng an ninh nội bộ, giao nhận vận tải và công nghệ theo dõi từ khi nhận hàng đến khi gửi hàng;
- (e) cung cấp lô hàng được giải phóng nhanh từ khi nhận hàng đến khi gửi hàng;
- (f) chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các loại thuế hải quan, phí và chi phí liên quan đến hàng hóa cho cơ quan hải quan;
- (g) có hồ sơ tuân thủ tốt với luật hải quan và các luật và qui định liên quan;
- (h) tuân thủ các điều kiện khác liên quan trực tiếp tới việc thực thi hiệu quả luật, các qui định và yêu cầu thủ tục của Thành viên, đặc biệt liên quan đến việc cung cấp xử lý được nêu tại khoản 8.2.

8.2 Theo các khoản 8.1 và 8.3, các Thành viên phải:

- (a) giảm thiểu các chứng từ được yêu cầu đối với việc giải phóng các hàng hóa được giải phóng nhanh phù hợp với khoản 1 Điều 10 và, trong phạm vi có thể, qui định đối với việc giải phóng hàng dựa trên việc khai báo thông tin một lần đối với các lô hàng cụ thể;
- (b) qui định về các lô hàng cần được xử lý nhanh sẽ được giải phóng trong các tình huống thông thường nhanh nhất có thể sau khi hàng đến, qui định thông tin yêu cầu đối với việc giải phóng hàng đã được nộp;
- (c) nỗ lực áp dụng xử lý nhanh tại các mục (a) và (b) đối với các lô hàng của bất kỳ trọng lượng hoặc trị giá công nhận rằng Thành viên được phép yêu cầu thêm thủ tục nhập cảnh, bao gồm tờ khai và tài liệu hỗ trợ và việc nộp thuế và các loại thuế, và để hạn chế xử lý như vậy dựa vào loại hàng hóa, qui định xử lý không giới hạn về hàng hóa có trị giá thấp, chẳng hạn như các chứng từ; và
- (d) quy định, trong phạm vi có thể, về trị giá lô hàng tối thiểu hoặc số lượng thuế hải quan phải nộp sẽ không được thu, ngoại trừ một số loại hàng hóa nhất định đã được qui định. Thuế nội địa, chẳng hạn như thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, áp dụng cho hàng nhập khẩu phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994, không theo qui định này.

8.3 Các qui định trong khoản 8.1 và 8.2 không ảnh hưởng đến quyền của một Thành viên trong việc kiểm tra, cản trở, bắt giữ, tịch thu hoặc từ chối hàng hóa nhập cảnh, hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan, bao gồm việc sử dụng các hệ thống quản lý rủi ro. Ngoài ra, các qui định trong 8.1 và 8.2 không cản trở Thành viên yêu cầu, như một điều kiện để giải phóng hàng, nộp thông tin bổ sung và hoàn thành các yêu cầu cấp phép phi tự động.

9 Hàng hóa dễ hư hỏng⁵²

9.1 Với mục đích ngăn chặn tổn thất hoặc thiệt hại có thể tránh được của hàng hóa dễ hư hỏng, và khi tất cả các yêu cầu về qui định đã được đáp ứng, mỗi Thành viên phải qui định đối với thông quan hàng hoá dễ bị hư hỏng:

- (a) trong những tình huống thông thường với thời gian ngắn nhất có thể; và
- (b) trong các trường hợp đặc biệt, khi thích hợp để thực hiện, ngoài giờ làm việc của Hải quan và các cơ quan liên quan khác.

9.2 Mỗi Thành viên phải đưa ra mức ưu tiên hợp lý cho hàng hoá dễ hư hỏng khi lập kế hoạch kiểm tra cần thiết.

9.3 Mỗi Thành viên phải sắp xếp hoặc cho phép nhà nhập khẩu sắp xếp việc bảo quản thích hợp hàng hóa dễ hư hỏng đang chờ giải phóng. Thành viên đó có thể yêu cầu bất kỳ cơ sở bảo quản nào của các nhà nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc di chuyển hàng hoá đến các cơ sở bảo quản này, bao gồm cả việc ủy quyền đối với doanh nghiệp di chuyển hàng hoá, có thể được các cơ quan có liên quan phê duyệt, khi được yêu cầu. Thành viên đó phải, khi phù hợp và tuân thủ theo pháp luật trong nước, theo yêu cầu của nhà nhập khẩu, qui định các thủ tục cần thiết đối với việc giải phóng hàng diễn ra tại các cơ sở bảo quản đó.

9.4 Trường hợp thông quan hàng hoá dễ hư hỏng bị trì hoãn không hợp lý, và theo yêu cầu bằng văn bản, Thành viên nhập khẩu phải, trong phạm vi có thể, cung cấp thông tin về lý do cho sự chậm trễ đó.

ĐIỀU 8: PHỐI HỢP CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ BIÊN GIỚI

- 1** Mỗi Thành viên phải đảm bảo các cơ quan chịu trách nhiệm về kiểm soát biên giới và các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa hợp tác với nhau và phối hợp hoạt động nhằm tạo thuận lợi thương mại.
- 2** Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và khả thi, phối hợp trên cơ sở các điều khoản thoả thuận với các Thành viên khác có chung biên giới nhằm phối hợp quy trình thủ tục

⁵² Khoản này không ngăn cản một Thành viên yêu cầu các chứng từ như giấy chứng nhận, giấy phép như một yêu cầu cho việc nhập khẩu các hàng hóa được kiểm soát hoặc quy định.

tại các điểm qua lại biên giới nhằm tạo thuận lợi thương mại qua biên giới. Việc hợp tác và phối hợp như vậy có thể bao gồm:

- (a) thống nhất ngày giờ làm việc;
- (b) thống nhất các quy trình, thủ tục;
- (c) xây dựng và chia sẻ cơ sở hạ tầng chung;
- (d) kiểm tra chung;
- (e) thiết lập địa điểm kiểm tra một lần dừng.

ĐIỀU 9: CHUYỂN HÀNG HÓA DƯỚI SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU

Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, và khi các yêu cầu về thủ tục đã được đáp ứng, cho phép hàng hóa nhập khẩu di chuyển trong lãnh thổ của mình dưới sự giám sát hải quan từ cơ quan hải quan này đến một cơ quan hải quan khác trong lãnh thổ của mình từ nơi hàng hóa được giải phóng hoặc thông quan.

ĐIỀU 10: CÁC THỦ TỤC LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ QUÁ CẢNH

1 Các yêu cầu về thủ tục và chứng từ

1.1 Để giảm thiểu những ảnh hưởng và tính phức tạp về thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh cũng như để giảm bớt và đơn giản hoá các yêu cầu chứng từ nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh và có tính đến các mục tiêu chính sách chính đáng, và các yếu tố khác như hoàn cảnh thay đổi, thông tin mới có liên quan và thực tiễn kinh doanh, tính sẵn có của kỹ thuật và công nghệ, thông lệ quốc tế và, dựa vào kết quả của bản rà soát, đảm bảo, một cách phù hợp, rằng các thủ tục và yêu cầu về chứng từ đó được:

- (a) áp dụng và/hoặc sử dụng để giải phóng và thông quan nhanh hàng hoá, đặc biệt là hàng hóa dễ hư hỏng;
- (b) áp dụng và/hoặc sử dụng theo cách thức để giảm thiểu thời gian và chi phí cho các thương nhân và các doanh nghiệp tuân thủ;
- (c) biện pháp ít hạn chế thương mại lựa chọn trong đó hai hoặc nhiều biện pháp thay thế có sẵn hợp lý để hoàn thành (các) mục tiêu chính sách; và
- (d) không được duy trì, bao gồm một phần Hiệp định này, nếu không còn cần thiết.

1.2 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để chia sẻ thông tin và các thông lệ tốt nhất có liên quan một cách hợp lý.

2 Chấp nhận bản sao

- 2.1 Mỗi Thành viên, khi có thể, phải nỗ lực trong việc chấp thuận bản sao bằng giấy hoặc điện tử các chứng từ bổ sung cần thiết cho các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh.
- 2.2 Khi một cơ quan chính phủ của một Thành viên đã giữ bản gốc chứng từ thì bất cứ một cơ quan nào khác của Thành viên đó phải chấp thuận bản sao bằng giấy hoặc điện tử có chứng thực bởi cơ quan giữ bản chính.
- 2.3 Thành viên không được yêu cầu bản gốc hoặc bản sao tờ khai xuất khẩu nộp cho cơ quan hải quan của Thành viên xuất khẩu như là một yêu cầu đối với việc nhập khẩu.⁵³

3 Sử dụng chuẩn mực quốc tế

- 3.1 Khuyến khích các Thành viên sử dụng các chuẩn mực quốc tế có liên quan hoặc một phần các chuẩn mực này làm cơ sở cho thủ tục xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh của mình, trừ trường hợp có qui định khác trong Hiệp định này.
- 3.2 Khuyến khích các Thành viên tham gia, trong giới hạn nguồn lực của mình, để chuẩn bị và xem xét định kỳ các chuẩn mực quốc tế liên quan của các tổ chức quốc tế tương ứng.
- 3.3 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để các Thành viên chia sẻ các thông tin liên quan, và các thông lệ tốt nhất, về việc thực hiện các chuẩn mực quốc tế, khi phù hợp.

Ủy ban cũng có thể mời các tổ chức quốc tế có liên quan thảo luận về công việc của mình về các chuẩn mực quốc tế. Khi phù hợp, Ủy ban có thể xác định các chuẩn mực cụ thể có giá trị đặc biệt với các Thành viên.

4 Một cửa

- 4.1 Các Thành viên phải cố gắng duy trì hoặc thiết lập hệ thống “Một cửa”, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp các chứng từ và/hoặc yêu cầu dữ liệu hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh thông qua một điểm duy nhất cho các cơ quan tham gia. Sau khi các cơ quan tham gia kiểm tra chứng từ và/hoặc dữ liệu, các kết quả phải được thông báo tới người nộp đơn thông qua hệ thống Một cửa một cách kịp thời.
- 4.2 Trong những trường hợp chứng từ và/hoặc các yêu cầu dữ liệu đã được hệ thống một cửa tiếp nhận, các cơ quan tham gia không được yêu cầu các chứng từ và/hoặc các dữ liệu tương tự ngoại trừ những tình huống khẩn cấp và các ngoại lệ khác đã được công bố.

⁵³ hoàn này không ngăn cản một Thành viên yêu cầu các chứng từ như giấy chứng nhận, giấy phép như một yêu cầu cho việc nhập khẩu các hàng hóa được kiểm soát hoặc quy định.

4.3 Các Thành viên phải thông báo cho Ủy ban chi tiết việc thực hiện hệ thống Một cửa.

4.4 Các Thành viên phải, trong điều kiện cho phép và có thể, sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ hệ thống Một cửa.

5 Việc kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu

5.1 Các Thành viên không được yêu cầu kiểm tra hàng trước khi lên tàu liên quan đến phân loại thuế quan và trị giá hải quan.

5.2 Không ảnh hưởng đến quyền của Thành viên sử dụng các loại kiểm tra trước khi giao hàng khác không thuộc khoản 5.1, khuyến khích Thành viên không giới thiệu hoặc áp dụng các yêu cầu mới về việc sử dụng của mình.⁵⁴

6 Sử dụng Đại lý hải quan

6.1 Không ảnh hưởng đến những lo ngại chính sách quan trọng của một số Thành viên hiện đang duy trì một vai trò đặc biệt đối với các đại lý hải quan, khi Hiệp định này có hiệu lực, các Thành viên không được yêu cầu bắt buộc sử dụng đại lý hải quan.

6.2 Thành viên phải thông báo cho Ủy ban và công bố các biện pháp sử dụng đại lý hải quan của mình. Các sửa đổi sau đó được thông báo cho Ủy ban và công bố kịp thời.

6.3 Liên quan đến việc cấp giấy phép đại lý hải quan, các Thành viên phải áp dụng các qui định về minh bạch và khách quan.

7 Các thủ tục quản lý biên giới và yêu cầu chứng từ chung

7.1 Mỗi Thành viên phải, theo khoản 7.2, áp dụng các thủ tục hải quan và yêu cầu chứng từ chung để giải phóng và thông quan hàng hoá qua lãnh thổ của mình.

7.2 Điều này không ngăn cản một Thành viên:

- (a) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý dựa trên tính chất, loại hàng hóa, hoặc phương tiện vận tải;
- (b) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý đối với hàng hóa dựa trên quản lý rủi ro;
- (c) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý để qui định miễn hoàn toàn hoặc một phần thuế hoặc phí nhập khẩu;

⁵⁴ khoản này đề cập đến kiểm tra trước khi giao hàng được quy định trong Hiệp định Kiểm tra trước khi giao hàng, và không loại trừ việc kiểm tra trước khi giao hàng đối với các mục đích vệ sinh dịch tễ

- (d) áp dụng nộp và xử lý điện tử; hoặc
- (e) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý một cách phù hợp với Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

8 Hàng hóa bị từ chối

- 8.1 Trường hợp hàng hóa xuất trình cho nhập khẩu bị cơ quan có thẩm quyền của Thành viên từ chối do hàng hóa không đáp ứng được các qui định về vệ sinh và kiểm dịch thực vật hoặc quy chuẩn kỹ thuật, Thành viên đó phải, trừ trường hợp pháp luật của mình quy định, cho phép nhà nhập khẩu tái ký gửi hoặc trả lại hàng hóa bị từ chối cho nhà xuất khẩu hoặc người khác do nhà xuất khẩu chỉ định.
- 8.2 Khi một lựa chọn được đưa ra và nhà nhập khẩu không thực hiện được nó trong một thời hạn hợp lý, cơ quan có thẩm quyền có thể thực hiện các động thái khác nhau xử lý các hàng hóa không tuân thủ đó.

9 Tạm quản hàng hoá và Gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài

9.1 Tạm quản hàng hoá

Mỗi Thành viên phải cho phép hàng hoá, như qui định trong luật và các qui định của mình, được đưa vào trong lãnh thổ hải quan và được miễn một phần hoặc toàn bộ có điều kiện các khoản thuế nhập khẩu và các thuế khác nếu những hàng hoá đó được đưa vào lãnh thổ hải quan vì mục đích cụ thể, sẽ tái xuất trong một thời hạn nhất định và không trải qua bất kỳ thay đổi nào trừ việc hao mòn tự nhiên do việc sử dụng chúng.

9.2 Gia công hàng hoá trong nước và ở nước ngoài

- (a) Mỗi Thành viên phải cho phép, theo luật và qui định nước mình, gia công hàng hoá trong nước và ở nước ngoài. Hàng hóa được cho phép gia công ở nước ngoài có thể được tái nhập và được miễn một phần hoặc toàn bộ thuế nhập khẩu và các thuế khác phù hợp với luật và các qui định của các Thành viên.
- (b) Đối với mục đích của Điều này, thuật ngữ “gia công trong nước” có nghĩa là thủ tục hải quan mà theo đó một số hàng hoá có thể được mang vào lãnh thổ hải quan của một Thành viên và được miễn một phần, hoặc toàn bộ có điều kiện các khoản thuế nhập khẩu và các thuế khác, hoặc có đủ điều kiện để hoàn thuế, trên cơ sở những hàng hoá đó sẽ được xuất khẩu sau khi được sản xuất, gia công, hoặc sửa chữa.
- (c) Đối với mục đích của Điều này, thuật ngữ “gia công ở nước ngoài” có nghĩa là thủ tục hải quan mà theo đó hàng hoá được lưu thông tự do trong lãnh thổ hải quan của một Thành viên có thể được tạm xuất để sản xuất, gia công hoặc sửa chữa ở nước ngoài và sau đó tái nhập.

ĐIỀU 11: TỰ DO QUÁ CẢNH

- 1** Các qui định hoặc thủ tục liên quan đến vận tải quá cảnh được áp đặt bởi một Thành viên không được:
 - (a) duy trì nếu các trường hợp, hoặc mục tiêu dẫn đến việc áp dụng của Thành viên không còn tồn tại hoặc nếu hoàn cảnh, mục tiêu đã thay đổi có thể được giải quyết theo cách ít hạn chế thương mại hơn;
 - (b) áp dụng một cách có thể tạo thành một hạn chế trá hình về vận tải quá cảnh.
- 2** Vận tải quá cảnh không có điều kiện khi thu các khoản phí hoặc lệ phí áp dụng đối với vận chuyển, ngoại trừ phí vận chuyển hoặc những chi phí tương xứng với chi phí hành chính kéo theo quá cảnh, với chi phí của dịch vụ bỏ ra.
- 3** Các Thành viên không phải tìm kiếm, giữ hay duy trì các rào cản tự nguyện nào hay bất cứ biện pháp tương tự nào đối với vận tải quá cảnh. Điều này không ảnh hưởng đến qui định quốc gia hiện tại và tương lai, thoả thuận song phương hoặc đa phương liên quan đến qui định về vận tải, phù hợp với qui định của WTO.
- 4** Mỗi Thành viên phải giành cho các hàng hóa sẽ được quá cảnh lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào khác không kém ưu đãi hơn những sản phẩm được vận chuyển từ nơi xuất xứ đến đích mà không đi qua lãnh thổ của Thành viên khác đó.
- 5** Khuyến khích các Thành viên, trong khả năng có thể, xây dựng cơ sở hạ tầng riêng biệt (như đường, bến tàu và những khu vực tương tự) cho vận tải quá cảnh.
- 6** Các thủ tục, yêu cầu về hồ sơ, và kiểm soát Hải quan với vận tải quá cảnh không nên khắc khe quá mức cần thiết nhằm:
 - (a) nhận dạng hàng hóa; và
 - (b) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quá cảnh.
- 7** Khi hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục quá cảnh và được phép vận chuyển từ điểm xuất phát trong lãnh thổ một nước Thành viên, hàng hóa đó sẽ không phải chịu phí hải quan, thủ tục cũng như sự trì hoãn hay hạn chế không cần thiết cho đến khi kết thúc quá trình quá cảnh tại điểm đích trong lãnh thổ của Thành viên đó.
- 8** Các Thành viên không áp dụng các qui định kỹ thuật và thủ tục đánh giá hợp chuẩn trong khuôn khổ Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại về hàng hóa quá cảnh.
- 9** Các Thành viên phải cho phép nộp và xử lý các hồ sơ và dữ liệu quá cảnh trước khi hàng đến.

- 10** Khi hàng hóa quá cảnh tới chi cục Hải quan nơi tiến hành làm thủ tục xuất cảnh khỏi lãnh thổ của Thành viên, chi cục Hải quan này phải nhanh chóng làm thủ tục kết thúc hoạt động quá cảnh nếu đã đáp ứng các yêu cầu quá cảnh.
- 11** Các Thành viên có thể yêu cầu một bảo đảm dưới các hình thức khoản bảo lãnh, đặt cọc hoặc công cụ bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt¹³ đối với vận tải quá cảnh, bảo lãnh đó phải được giới hạn để đảm bảo rằng các yêu cầu phát sinh từ vận tải quá cảnh như vậy được đáp ứng.
- 12** Một khi Thành viên khẳng định rằng những yêu cầu quá cảnh đã được đáp ứng, thì khoản bảo lãnh sẽ được giải phóng không chậm trễ.
- 13** Mỗi Thành viên phải, một cách phù hợp với luật và các qui định của mình, cho phép các khoản bảo lãnh cộng gộp bao gồm nhiều giao dịch, cho những doanh nghiệp giống nhau hoặc tái bảo lãnh cho các lô hàng tiếp theo.
- 14** Mỗi Thành viên phải công bố những thông tin có liên quan Thành viên đó sử dụng để thiết lập khoản bảo đảm, bao gồm cả bảo đảm cho một giao dịch và, nếu có thể, đảm bảo cho nhiều giao dịch.
- 15** Thành viên có thể yêu cầu áp tải Hải quan với vận tải quá cảnh chỉ trong trường hợp có rủi ro cao hoặc khi việc tuân thủ pháp luật hải quan và các qui định không được đảm bảo qua việc sử dụng các khoản bảo đảm. Các quy tắc chung áp dụng đối với áp tải Hải quan phải được công bố công khai theo Điều 1
- 16** Các Thành viên cần nỗ lực hợp tác và phối hợp với các Thành viên khác để thúc đẩy tự do quá cảnh. Những nỗ lực hợp tác và phối hợp này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn về:
 - (a) phí;
 - (b) yêu cầu về thủ tục và pháp lý; và
 - (c) hoạt động thực tế của các cơ chế quá cảnh.
- 17** Mỗi Thành viên phải nỗ lực cử ra một đầu mối điều phối quốc gia để giải đáp những câu hỏi và đề xuất đưa ra của các nước Thành viên khác liên quan tới vận hành tốt hoạt động quá cảnh.

ĐIỀU 12: HỢP TÁC HẢI QUAN

1 Các biện pháp thúc đẩy tuân thủ và hợp tác

- 1.1 Các Thành viên nhất trí về tầm quan trọng của việc đảm bảo rằng các thương nhân nhận thức được nghĩa vụ tuân thủ, khuyến khích tuân thủ tự nguyện để cho phép nhà nhập khẩu tự sửa lỗi mà không chịu hình phạt trong các trường hợp thích hợp và áp dụng các biện pháp tuân thủ để bắt đầu các biện pháp mạnh mẽ hơn đối với doanh nghiệp không tuân thủ.⁵⁵
- 1.2 Khuyến khích các Thành viên chia sẻ thông tin về các thông lệ tốt nhất về quản lý tuân thủ hải quan, bao gồm qua Ủy ban tạo thuận lợi thương mại. Khuyến khích các Thành viên hợp tác trong hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật trong xây dựng năng lực đối với các mục đích của các biện pháp quản lý tuân thủ, và tăng cường tính hiệu quả của các biện pháp đó.

2 Trao đổi thông tin

- 2.1 Theo yêu cầu, và theo các qui định của điều này, các Thành viên phải trao đổi thông tin và tùy thuộc vào qui định của Điều này, Thành viên phải trao đổi các thông tin qui định tại khoản 6.1 (b) và/hoặc (c) đối với mục đích xác minh tờ khai xuất nhập khẩu trong trường hợp xác định khi có căn cứ hợp lý để nghi ngờ độ trung thực và chính xác của tờ khai.
- 2.2 Mỗi Thành viên phải thông báo cho Ủy ban chi tiết đầu mối liên lạc của mình đối với việc trao đổi các thông tin này.

3 Xác minh

Thành viên phải thực hiện một yêu cầu thông tin chỉ sau khi đã tiến hành các thủ tục xác minh thích hợp của một tờ khai xuất nhập khẩu và sau khi đã kiểm tra các tài liệu liên quan sẵn có.

4 Yêu cầu

- 4.1 Thành viên yêu cầu phải cung cấp cho Thành viên được yêu cầu một văn bản tóm tắt yêu cầu, bằng giấy hoặc phương tiện điện tử bằng một ngôn ngữ của WTO các bên đồng ý hoặc ngôn ngữ khác, bao gồm:
 - (a) vấn đề bao gồm, khi phù hợp và sẵn có, số lượng tờ khai xuất khẩu tương ứng với tờ khai nhập khẩu trong yêu cầu;
 - (b) mục đích mà Thành viên yêu cầu cung cấp thông tin hoặc các chứng từ, cùng với tên địa chỉ của các cá nhân mà yêu cầu có liên quan đến cá nhân đó về yêu cầu liên quan, nếu biết;
 - (c) khi được yêu cầu bởi bên yêu cầu, cung cấp thông tin¹⁵ của việc xác minh khi phù hợp;
 - (d) thông tin cụ thể hoặc các chứng từ yêu cầu;
 - (e) số hiệu của nhân viên đưa ra yêu cầu;

55

- (f) tài liệu tham khảo đối với các quy định của pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên yêu cầu chi phối việc thu, bảo vệ, sử dụng, tiết lộ, lưu giữ và xử lý bí mật thông tin và dữ liệu cá nhân.
 - (g) tài liệu tham khảo đối với các quy định của pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên yêu cầu chi phối việc thu, bảo vệ, sử dụng, tiết lộ, lưu giữ và xử lý bí mật thông tin và dữ liệu cá nhân.
- 4.2 Nếu Thành viên yêu cầu không tuân thủ các quy định của mục 4.1, Thành viên đó phải chỉ rõ điều này trong yêu cầu.

5 Bảo vệ và bảo mật thông tin

5.1 Thành viên yêu cầu phải, theo khoản 5.2

- (a) giữ tất cả các thông tin hoặc chứng từ Thành viên được yêu cầu cung cấp nghiêm ngặt về tính bảo mật và đảm bảo ít nhất cùng một mức độ bảo vệ và bảo mật như đã được pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý quy định của Thành viên được yêu cầu quy định trong khoản 6.1(b) or (c);
- (b) chỉ cung cấp thông tin hoặc chứng từ cho cơ quan hải quan giải quyết vấn đề về sử dụng thông tin hoặc chứng từ chỉ với mục đích nêu trong yêu cầu trừ khi Thành viên được yêu cầu đồng ý bằng văn bản;
- (c) không tiết lộ thông tin hoặc chứng từ mà không có sự cho phép bằng văn bản cụ thể của Thành viên được yêu cầu;
- (d) không sử dụng các thông tin hoặc chứng từ chưa được xác minh từ Thành viên được yêu cầu khi yếu tố quyết định hướng tới giảm nghi ngờ trong một số tình huống nhất định;
- (e) tôn trọng các điều kiện trường hợp cụ thể được đặt ra bởi các Thành viên được yêu cầu liên quan đến lưu giữ và xử lý các thông tin hoặc chứng từ bí mật, và dữ liệu cá nhân; và
- (f) theo yêu cầu, thông báo cho Thành viên được yêu cầu các quyết định và hành động được thực hiện khi kết quả của các thông tin hoặc chứng từ được cung cấp.

5.2 Thành viên yêu cầu có thể không, theo pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý, tuân thủ

5.3 theo các quy định của mục 5.1. Nếu vậy, Thành viên yêu cầu phải nêu rõ điều này trong yêu cầu.

5.4 Thành viên được yêu cầu phải xử lý các yêu cầu và thông tin xác minh tiếp nhận theo khoản 4 với ít nhất cùng một mức độ bảo vệ và bảo mật theo Thành viên được đối với thông tin tương tự riêng của mình.

6 Cung cấp thông tin

6.1 Theo các qui định của Điều này, Thành viên được yêu cầu phải kịp thời:

- (a) trả lời bằng văn bản, thông qua phương tiện bằng giấy hoặc điện tử;
- (b) cung cấp thông tin cụ thể như được qui định trong tờ khai nhập khẩu hoặc xuất khẩu, hoặc tờ khai, đến mức có thể, cùng với một bản mô tả về mức độ bảo vệ và bảo mật được yêu cầu của Thành viên yêu cầu;
- (c) nếu được yêu cầu, cung cấp các thông tin cụ thể được qui định trong các chứng từ sau, hoặc các chứng từ nộp để hỗ trợ tờ khai nhập khẩu hoặc xuất khẩu, đến mức có thể: hoá đơn thương mại, bảng kê đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ và vận đơn, trong hình thức mà các chứng từ đó đã được đệ trình, bằng giấy hoặc điện tử, cùng với một bản mô tả về mức độ bảo vệ và bảo mật được yêu cầu của Thành viên yêu cầu;
- (d) xác nhận rằng các chứng từ được cung cấp là sao y bản chính;
- (e) cung cấp thông tin hoặc nếu đáp ứng yêu cầu, đến mức có thể, trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

6.2 Thành viên được yêu cầu có thể yêu cầu, theo pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý, một sự bảo đảm trước khi cung cấp thông tin mà những thông tin cụ thể sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong điều tra hình sự, tố tụng tư pháp, hoặc trong thủ tục tố tụng không hải quan mà không có sự cho phép cụ thể bằng văn bản của Thành viên được yêu cầu. Nếu Thành viên yêu cầu không tuân thủ các yêu cầu, Thành viên này cần thông báo điều này cho Thành viên được yêu cầu.

7 Hoãn hoặc từ chối một yêu cầu

7.1 Thành viên được yêu cầu có thể trì hoãn hoặc từ chối một phần hoặc toàn bộ các yêu cầu về cung cấp thông tin, và do đó phải thông báo cho Thành viên yêu cầu những lý do để làm như vậy, khi:

- (a) yêu cầu đó trái với lợi ích công cộng như được qui định trong pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên được yêu cầu;
- (b) pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên ngăn cản việc tiết lộ các thông tin đó. Trong trường hợp này Thành viên phải cung cấp cho Thành viên yêu cầu một bản sao của tài liệu tham khảo cụ thể có liên quan;
- (c) việc cung cấp các thông tin cản trở việc thực thi pháp luật hoặc can thiệp việc kiểm tra hành chính hoặc tư pháp đang tiến hành, truy tố hoặc thực hiện;

- (d) sự đồng thuận của nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu được pháp luật trong nước và hệ thống pháp lý qui định chi phối việc thu thập, bảo vệ, sử dụng, tiết lộ, lưu giữ và xử lý thông tin bí mật hoặc dữ liệu cá nhân và đồng ý rằng không được tiết lộ thông tin; hoặc
- (e) yêu cầu thông tin nhận được sau khi kết thúc thời hạn yêu cầu pháp lý của Thành viên được yêu cầu cho việc lưu giữ chứng từ.

7.2 Trong các trường hợp của việc thực hiện các khoản 4.2, 5.2 hoặc 6.2 của một yêu cầu như vậy phải theo quyết định của Thành viên được yêu cầu.

8 Tương hỗ

Nếu Thành viên yêu cầu có ý kiến cho rằng Thành viên đó sẽ không thể đáp ứng yêu cầu tương tự trong trường hợp một yêu cầu như vậy được thực hiện bởi Thành viên được yêu cầu, hoặc nếu Thành viên vẫn chưa thực hiện điều này, Thành viên phải nêu thực tế đó trong yêu cầu của mình. Việc thực hiện các yêu cầu đó có thể theo quyết định của Thành viên được yêu cầu.

9 Gánh nặng hành chính

- 9.1 Thành viên yêu cầu phải tính đến các tài nguyên liên quan và tác động chi phí đối với chính quyền Thành viên được yêu cầu trong việc đáp ứng yêu cầu thông tin. Thành viên yêu cầu phải xem xét các tỷ lệ tương xứng giữa lợi ích tài chính của mình trong việc theo đuổi yêu cầu của mình và những nỗ lực Thành viên được yêu cầu thực hiện trong việc cung cấp thông tin.
- 9.2 Nếu Thành viên được yêu cầu nhận được một số yêu cầu thông tin không thể quản lý hoặc yêu cầu thông tin của phạm vi không thể quản lý từ một hoặc nhiều Thành viên yêu cầu và không thể đáp ứng các yêu cầu như vậy trong một thời gian hợp lý, Thành viên đó có thể yêu cầu một hoặc nhiều Thành viên yêu cầu ưu tiên nhằm thống nhất về một giới hạn thực tế trong hạn chế tài nguyên của Thành viên đó. Trong trường hợp hai bên không cùng đồng ý một cách tiếp cận, việc thực hiện các yêu cầu đó có thể theo quyết định của Thành viên được yêu cầu dựa trên kết quả ưu tiên riêng của mình.

10 Hạn chế

Không yêu cầu một Thành viên được yêu cầu phải:

- (a) thay đổi hình thức của các tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc các thủ tục của mình;
- (b) yêu cầu các chứng từ khác ngoài các chứng từ đã nộp cùng với tờ khai hàng hóa được qui định trong khoản 6.1(c);
- (c) đưa ra những yêu cầu để có được thông tin;

- (d) sửa đổi thời gian lưu trữ các thông tin đó;
- (e) áp dụng chứng từ giấy trong khi đã áp dụng hình thức điện tử;
- (f) dịch các thông tin;
- (g) xác minh độ trung thực của thông tin; hoặc
- (h) cung cấp thông tin nào ảnh hưởng đến các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp cụ thể, nhà nước hoặc tư nhân.

11 Sử dụng hoặc tiết lộ thông tin trái phép

11.1 Trường hợp có bất kỳ vi phạm điều kiện sử dụng hoặc tiết lộ thông tin trao đổi theo Điều này, Thành viên yêu cầu nhận được thông tin sẽ cung cấp kịp thời chi tiết việc sử dụng trái phép hoặc thông báo cho Thành viên được yêu cầu việc đã được cung cấp thông tin, và:

- (a) thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hành vi vi phạm;
- (b) đưa ra các biện pháp cần thiết để ngăn chặn hành vi vi phạm trong tương lai, và
- (c) thông báo cho Thành viên được yêu cầu các biện pháp đề cập tại mục (a) và (b) trên.

11.2 Thành viên được yêu cầu có thể đình chỉ các nghĩa vụ của mình đối với Thành viên yêu cầu theo Điều này cho đến khi các biện pháp qui định tại khoản 11.1 đã được thực hiện.

12 Các Hiệp định song phương và khu vực

12.1 Điều này không ngăn cản một Thành viên tham gia hoặc thực hiện thỏa thuận khu vực hoặc song phương liên quan đến chia sẻ thông tin Hải quan và dữ liệu, bao gồm trong đó có trên một cơ sở an toàn và nhanh chóng như trên cơ sở tự động hoặc trước khi hàng đến

12.2 Điều này không được hiểu là làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Thành viên theo các thỏa thuận song phương, đa phương và khu vực đó hoặc để chi phối việc trao đổi thông tin hải quan và dữ liệu theo các thỏa thuận khác.

PHẦN II: CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ KÉM PHÁT TRIỂN

ĐIỀU 13: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các quy định thuộc các Điều từ 1-12 của Hiệp định này phải được các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển thực hiện sao cho phù hợp với quy định trong Phần này dựa trên các hình thức đã được thỏa thuận trong Phụ lục D của Hiệp

định khung tháng 7/2004 (WT/L/579) và khoản 33 và Phụ lục E của tuyên bố Bộ trưởng Hong Kong (WT/MIN(05)/DEC).

2. Cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực⁵⁶ để giúp quốc gia Thành viên phát triển và kém phát triển thực hiện các quy định của thỏa thuận này, phù hợp với bản chất và phạm vi của mình. Mức độ và thời hạn thực hiện các quy định của Hiệp định này phải liên quan đến năng lực thực hiện của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển. Trường hợp quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển vẫn tiếp tục thiếu năng lực cần thiết, việc thực hiện (các) quy định liên quan sẽ không được yêu cầu cho đến khi năng lực thực hiện đã được đáp ứng.
3. Các nước Thành viên kém phát triển chỉ yêu cầu thực hiện cam kết đến mức phù hợp với mức độ phát triển riêng, nhu cầu về thương mại và tài chính hoặc năng lực về thể chế và hành chính của mình.
4. Các nguyên tắc trên phải được áp dụng qua các quy định trong Phần II.

ĐIỀU 14: NHÓM CÁC QUY ĐỊNH

- 1 Có ba nhóm quy định khác nhau:
 - (a) Các cam kết Nhóm A bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, hoặc trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 15.
 - (b) Các cam kết Nhóm B bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 16.
 - (c) Các cam kết Nhóm C bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải thực hiện sau một khoảng thời gian quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực và yêu cầu phải có được năng lực thực hiện thông qua việc có được hỗ trợ về xây dựng năng lực, theo quy định trong Điều 16.
- 2 Các Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải tự quyết định, dựa trên nền tảng riêng biệt của mình, các điều khoản nào thuộc vào các nhóm A, B và C.

ĐIỀU 15: THÔNG BÁO VÀ THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU KHOẢN THUỘC NHÓM A

- 1 Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thực hiện các cam kết thuộc nhóm A. Các cam kết thuộc Nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.
- 2 Một quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc nhóm A chậm nhất một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Các cam kết của mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển thuộc nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 16: THÔNG BÁO THỜI HẠN THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT NHÓM B VÀ C

- 1 Đối với những điều khoản mà một quốc gia Thành viên đang phát triển chưa quyết định thuộc các cam kết Nhóm A, thì Thành viên có thể trì hoãn việc thực hiện các cam kết đó phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

Các cam kết thuộc nhóm B của quốc gia Thành viên đang phát triển

- (a) Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm B và ngày chỉ định phù hợp đối với việc thực hiện.¹⁶
- (b) Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban thời hạn thực hiện các cam kết thuộc Nhóm B. Nếu một Thành viên đang phát triển, trước thời hạn này, yêu cầu thêm thời gian để thông báo thời hạn của mình, Thành viên đó có thể yêu cầu Ủy ban gia hạn một khoảng thời gian đủ để thông báo các ngày thực hiện của mình

Các cam kết thuộc Nhóm C của quốc gia Thành viên đang phát triển

- (c) Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm C và ngày chỉ định phù hợp đối với việc thực hiện. Vì mục đích minh bạch, các thông báo đã nộp phải bao gồm thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực mà Thành viên đó yêu cầu để thực hiện.¹⁷
- (d) Trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quốc gia Thành viên đang phát triển và các Thành viên tài trợ có liên quan, tính đến các thỏa thuận đang được thực hiện, các thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 22 và thông tin cung cấp theo quy định tại điểm (c) trên, cung cấp thông tin cho Ủy ban về các sắp xếp duy trì hoặc đưa vào là cần thiết để cung cấp hỗ trợ, xây dựng năng lực để cho phép thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm C. 19 Quốc gia Thành viên đang phát triển tham gia đó phải kịp thời thông báo cho Ủy ban về các thỏa thuận này. Ủy ban cũng sẽ mời các nhà tài trợ phi Thành viên cung cấp thông tin về các thỏa thuận đang đàm phán hoặc đã ký kết.

- (e) Trong vòng 18 tháng kể từ ngày quy định của thông tin quy định tại mục (d), các Thành viên tài trợ và các quốc gia Thành viên đang phát triển tương ứng phải thông báo cho Ủy ban về tiến trình cung cấp hỗ trợ. Mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải đồng thời thông báo danh sách các ngày chính thức cho việc thực hiện.
- 2** Đối với những cam kết mà một quốc gia Thành viên kém phát triển chưa quyết định thuộc Nhóm A, thì các quốc gia Thành viên kém phát triển có thể trì hoãn việc thực hiện sao cho phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

Các cam kết thuộc Nhóm B của quốc gia Thành viên kém phát triển

- (a) Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, một quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm B và có thể thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện các cam kết đó, có tính đến sự linh hoạt tối đa cho các quốc gia Thành viên kém phát triển.
- (b) Không muộn hơn hai năm sau khi ngày thông báo quy định theo mục (a) trên, mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban để xác nhận việc quyết định các cam kết thuộc Nhóm B và thông báo ngày thực hiện. Nếu một quốc gia Thành viên kém phát triển, trước thời hạn này tin rằng cần thêm thời gian, Thành viên đó có thể yêu cầu Ủy ban gia hạn một khoảng thời gian đủ để thông báo ngày thực hiện cụ thể của mình.

Các cam kết thuộc Nhóm C của quốc gia Thành viên kém phát triển

- (c) Đối với mục đích minh bạch và tạo điều kiện cho các thỏa thuận với các nhà tài trợ, một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm C, có tính đến sự linh hoạt tối đa cho các quốc gia Thành viên kém phát triển.
- (d) Một năm sau ngày quy định tại mục (c) trên, các quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực mà Thành viên yêu cầu để thực hiện.¹⁸
- (e) Chậm nhất hai năm sau khi thông báo theo mục (d) ở trên, các quốc gia Thành viên kém phát triển và các Thành viên tài trợ có liên quan, có tính đến các thông tin cung cấp theo quy định tại mục (d) trên, phải cung cấp thông tin cho Ủy ban về các sắp xếp duy trì hoặc đưa vào là cần thiết để cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực để cho phép thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm C.²¹ Quốc gia Thành viên đang phát triển tham gia đó phải kịp thời thông báo cho Ủy ban về các thỏa thuận này. Quốc gia Thành viên kém phát triển phải đồng thời thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện các cam kết thuộc Nhóm C thuộc các thỏa thuận hỗ trợ. Ủy ban cũng sẽ mời các nhà tài trợ phi Thành viên cung cấp thông tin về các thỏa thuận đang đàm phán hoặc đã ký kết.

- (f) Chậm nhất 18 tháng kể từ ngày cung cấp thông tin quy định tại tiểu mục (e), các Thành viên tài trợ liên quan và các quốc gia Thành viên kém phát triển tương ứng phải thông báo cho Ủy ban về tiến trình cung cấp hỗ trợ. Mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải đồng thời thông báo danh sách các ngày chính thức cho việc thực hiện
- 3** Các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển gặp khó khăn trong việc nộp thời gian cụ thể cho việc thực hiện trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 và do thiếu nhà tài trợ, hoặc tiến trình cung cấp hỗ trợ năng lực thì Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban về những khó khăn này càng sớm càng tốt trước khi quá hạn thực hiện. Các Thành viên đồng ý hợp tác để hỗ trợ trong việc giải quyết những khó khăn đó, có tính đến các tình huống và các vấn đề cụ thể mà các quốc gia Thành viên liên quan phải đối mặt. Ủy ban phải đưa ra hành động thích hợp để giải quyết những khó khăn, bao gồm, nếu cần thiết, kéo dài thời hạn cho Thành viên có liên quan để thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện của mình.
- 4** Ba tháng trước thời hạn quy định trong khoản 1(b) hoặc (e), hoặc trong trường hợp của một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f), Ban Thư ký phải nhắc nhở Thành viên nếu Thành viên đó không thông báo ngày chính thức thực hiện các quy định thuộc Nhóm B hoặc C. Nếu Thành viên không áp dụng khoản 3 hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển khoản 1(b), hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b), gia hạn thêm thời gian và vẫn chưa thông báo ngày chính thức cho việc thực hiện, Thành viên đó phải thực hiện các quy định trong vòng một năm sau thời hạn quy định tại khoản 1(b) hoặc (e), hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f), hoặc mở rộng thêm khoản 3.
- 5** Không muộn hơn 60 ngày sau ngày thông báo việc thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm B và C phù hợp với các khoản 1, 2 hoặc 3, Ủy ban phải lưu ý các phụ lục bao gồm ngày chính thức cho việc thực hiện các quy định thuộc Nhóm B và C, bao gồm các ngày quy định theo khoản 4, những phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 17: CƠ CHẾ CẢNH BÁO SỚM: GIA HẠN THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU KHOẢN THUỘC NHÓM B VÀ C

1

- (a) Một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy mình đang gặp khó khăn trong việc thực hiện một điều khoản thuộc Nhóm B hoặc C trước thời hạn quy định theo khoản 1(b) hoặc (e) Điều 16, hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f) Điều 16, phải thông báo cho Ủy ban. Các quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 120 ngày trước ngày hết hạn thực hiện. Các quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 90 ngày trước thời hạn thực hiện đó.
- (b) Việc thông báo cho Ủy ban phải chỉ ra thời hạn mới mà theo đó quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển mong đợi có thể thực hiện điều khoản

có liên quan. Thông báo phải chỉ ra các lý do cho việc chậm trễ thực hiện theo dự định. Các lý do đó có thể bao gồm cả nhu cầu hỗ trợ mà trước đó chưa dự tính đến hoặc hỗ trợ thêm để xây dựng năng lực.

- 2 Trường hợp yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên đang phát triển không vượt quá 18 tháng hoặc yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên kém phát triển không vượt quá 3 năm, Thành viên yêu cầu được hưởng thêm thời gian như vậy mà không cần thêm hành động nào từ Ủy ban.
- 3 Trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy cần phải gia hạn thời gian thực hiện cho lần đầu tiên lâu hơn thời gian quy định trong khoản 2 hoặc 2 hoặc thời gian thực hiện cho lần 2 hoặc có thể là lần tiếp theo, thì quốc gia đó phải nộp đơn yêu cầu gia hạn bao gồm các thông tin quy định trong tiểu mục 1(b) không muộn hơn 120 ngày đối với quốc gia đang phát triển và 90 ngày đối với quốc gia kém phát triển trước ngày quá hạn thực hiện ban đầu, hoặc theo thời hạn đã được gia hạn trước đó.
- 4 Ủy ban phải xem xét một cách thông cảm đối với đề nghị cho phép gia hạn có tính đến các tình huống cụ thể của Thành viên nộp yêu cầu. Các tình huống này có thể bao gồm các khó khăn và chậm trễ để có được hỗ trợ xây dựng năng lực.

ĐIỀU 18: THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT THUỘC NHÓM B VÀ C

- 1 Theo khoản 2 Điều 13, nếu một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển, đã hoàn thành các thủ tục được quy định tại mục 1 hoặc 2 Điều 16 và trong Điều 17, và trường hợp một gia hạn được yêu cầu đã không được cấp hoặc trường hợp quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển gặp những tình huống không lường trước được có thể ngăn cản việc gia hạn được cấp theo Điều 17, tự đánh giá rằng năng lực thực hiện cam kết thuộc nhóm C của mình tiếp tục bị thiếu, Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban khả năng của mình không thể thực hiện các quy định liên quan.
- 2 Ủy ban tạo thuận lợi thương mại phải ngay lập tức thiết lập một nhóm chuyên gia, và trong bất kỳ trường hợp không muộn hơn 60 ngày sau khi Ủy ban nhận được thông báo từ quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan. Nhóm chuyên gia phải kiểm tra vấn đề và đưa ra đề xuất giải quyết với Ủy ban trong vòng 120 ngày thành lập của mình.
- 3 Nhóm chuyên gia phải bao gồm năm người độc lập, có trình độ cao trong các lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại và hỗ trợ xây dựng năng lực. Các thành phần của Nhóm chuyên gia phải đảm bảo sự cân bằng giữa các quốc gia từ các quốc gia Thành viên đang phát triển và phát triển. Khi một quốc gia Thành viên kém phát triển có liên quan, Nhóm chuyên gia phải bao gồm ít nhất một quốc gia kém phát triển. Nếu Ủy ban không thể đồng ý về các thành phần của Nhóm chuyên gia trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập, Tổng giám

đốc, cùng với chủ tịch Ủy ban, phải quyết định thành phần của Nhóm chuyên gia theo các quy định của khoản này.

- 4 Nhóm chuyên gia phải xem xét việc tự đánh giá thiếu năng lực của Thành viên và phải khuyến nghị lên Ủy ban tạo thuận lợi thương mại. Khi xem xét đề nghị của Nhóm chuyên gia liên quan đến quốc gia Thành viên kém phát triển, Ủy ban phải, một cách thích hợp, có hành động tạo thuận lợi cho việc đạt được năng lực thực hiện bền vững.
- 5 Thành viên không phải chịu tổ tụng theo Nguyên tắc giải quyết tranh chấp về vấn đề này kể từ thời điểm các quốc gia Thành viên đang phát triển thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định có liên quan cho đến khi cuộc họp đầu tiên của Ủy ban sau khi Ủy ban nhận được khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Tại cuộc họp, Ủy ban phải xem xét khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Đối với quốc gia Thành viên kém phát triển, các thủ tục tổ tụng về giải quyết tranh chấp không áp dụng với các thủ tục tương ứng từ ngày thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định cho đến khi Ủy ban đưa ra quyết định về vấn đề này, hoặc trong vòng 24 tháng sau cuộc họp đầu tiên mà Ủy ban tổ chức nói trên, trong mọi trường hợp đều không được áp dụng trước thời gian này.
- 6 Trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển mất khả năng thực hiện cam kết thuộc nhóm C, Thành viên có thể thông báo cho Ủy ban và thực hiện theo các thủ tục quy định tại Điều này.

ĐIỀU 19: CHUYỂN ĐỔI GIỮA NHÓM B SANG C

- 1 Các Thành viên đang phát triển và kém phát triển đã thông báo các cam kết thuộc Nhóm B và C có thể chuyển các điều khoản từ Nhóm này sang nhóm kia thông qua việc nộp thông báo cho Ủy ban. Trường hợp một Thành viên đề xuất chuyển một cam kết từ Nhóm B sang nhóm C, Thành viên đó phải cung cấp thông tin về hỗ trợ được yêu cầu để xây dựng năng lực.
- 2 Trong trường hợp thời gian bổ sung được yêu cầu để thực hiện một cam kết như kết quả của việc chuyển cam kết đó từ nhóm B sang nhóm C, Thành viên đó có thể:
 - (a) sử dụng các quy định của Điều 17, bao gồm cơ hội cho một phần gia hạn tự động; hoặc
 - (b) yêu cầu kiểm tra của Ủy ban yêu cầu của Thành viên đối với thời gian gia hạn để thực hiện cam kết và, nếu cần thiết, để được hỗ trợ xây dựng năng lực, bao gồm khả năng rà soát và đề nghị của nhóm chuyên gia theo Điều 18; hoặc
 - (c) trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển, bất kỳ ngày thực hiện mới nào hơn bốn năm kể từ ngày đầu tiên thông báo theo Nhóm B phải yêu cầu sự đồng ý của Ủy ban. Ngoài ra, một quốc gia kém phát triển vẫn tiếp tục thực hiện theo Điều 17. Điều này

được hiểu rằng hỗ trợ xây dựng năng lực là cần thiết cho một quốc gia Thành viên kém phát triển để chuyển đổi.

ĐIỀU 20: ÂN HẠN CHO VIỆC ÁP DỤNG GHI NHỚ VỀ CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 1 Trong thời hạn 2 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII - Hiệp định GATT 1994 như đã xây dựng và được áp dụng theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với một quốc gia Thành viên đang phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A.
- 2 Trong thời hạn 6 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII - Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A. Trong thời hạn 8 năm sau khi quốc gia Thành viên kém phát triển thực hiện một cam kết thuộc nhóm B hoặc C, các quy định của Điều XXII và XXIII – Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến quy định đó.
- 3 Không tính đến thời gian gia hạn cho Áp dụng Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp, trước khi đưa ra một yêu cầu tham vấn theo Điều XXII hay XXIII của Hiệp định GATT 1994, và trong tất cả các giai đoạn của quy trình giải quyết tranh chấp liên quan đến một biện pháp của một quốc gia Thành viên kém phát triển, một Thành viên sẽ xem xét kỹ lưỡng tình huống cụ thể của các quốc gia Thành viên kém phát triển. Về vấn đề này, các quốc gia Thành viên phải kiềm chế các vấn đề phát sinh theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan đến các quốc gia Thành viên chậm phát triển.
- 4 Mỗi Thành viên phải, theo yêu cầu, trong thời gian ân hạn được cho phép theo Điều này, cung cấp cơ hội tham vấn cho các Thành viên khác thảo luận bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi Hiệp định này.

ĐIỀU 21: CUNG CẤP HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂNG LỰC

- 1 Các Thành viên tài trợ đồng ý tạo thuận lợi cho việc cung cấp hỗ trợ cho việc xây dựng năng lực cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển, dựa trên cơ sở các điều khoản đã được đồng thuận song phương hoặc đa phương hoặc thông qua các tổ chức quốc tế phù hợp. Mục tiêu của những hỗ trợ đó là giúp các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển thực hiện các quy định của Phần I Hiệp định này.

- 2** Đưa ra nhu cầu đặc biệt của các quốc gia Thành viên kém phát triển, hỗ trợ mục tiêu phải được cung cấp cho các quốc gia Thành viên kém phát triển để giúp các quốc gia này xây dựng năng lực bền vững thực hiện các cam kết của mình. Thông qua cơ chế hợp tác phát triển có liên quan, và trong sự gắn kết với các nguyên tắc hỗ trợ xây dựng năng lực như nêu tại khoản 3, các đối tác phát triển phải cố gắng cung cấp hỗ trợ trong lĩnh vực này một cách không thỏa hiệp các ưu tiên phát triển hiện tại.
- 3** Các Thành viên phải nỗ lực áp dụng các nguyên tắc sau đây khi cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực để thực hiện Hiệp định này:
- (a) có xem xét đến khung phát triển tổng thể của các quốc gia và các khu tiếp nhận vực và, cả các chương trình cải cách và các chương trình hỗ trợ kĩ thuật đang thực hiện có liên quan tương ứng;
 - (b) nếu liên quan và phù hợp, bao gồm các hoạt động để giải quyết các thách thức khu vực và tiểu khu vực và thúc đẩy hội nhập khu vực và tiểu khu vực;
 - (c) đảm bảo rằng các hoạt động cải cách tạo thuận lợi thương mại đang diễn ra của thành phần kinh tế tư nhân là nhân tố của các hoạt động hỗ trợ;
 - (d) thúc đẩy phối hợp giữa và trong các quốc gia Thành viên và các tổ chức liên quan khác, bao gồm các cộng đồng kinh tế khu vực, để đảm bảo kết quả từ những hỗ trợ này có hiệu quả cao nhất. Để đạt được mục tiêu này:
 - điều phối, chủ yếu tại quốc gia hoặc khu vực nơi hỗ trợ sẽ được cung cấp, giữa các Thành viên đối tác và nhà tài trợ, và giữa các nhà tài trợ song phương và đa phương, cần tập trung vào việc tránh chồng chéo và trùng lặp trong các chương trình hỗ trợ, sự không nhất quán trong các hoạt động cải cách thông qua phối hợp chặt chẽ về hỗ trợ kĩ thuật và các can thiệp nâng cao năng lực;
 - đối với các quốc gia Thành viên chậm phát triển, Khung phát triển hội nhập tăng cường phải là một phần của quá trình điều phối này; và
 - các Thành viên cũng nên thúc đẩy phối hợp nội bộ giữa các nhân viên thương mại và phát triển, cả ở trong nước và Geneva, trong việc thực hiện Hiệp định này và các hỗ trợ kĩ thuật.
 - (e) Khuyến khích sử dụng các cơ cấu phối hợp sẵn có trong nước và phối hợp khu vực như bàn tròn và các nhóm cố vấn nhằm phối hợp và quản lý các hoạt động thực hiện; và
 - (f) Khuyến khích các nước đang phát triển cung cấp hỗ trợ nâng cao năng lực cho các nước đang phát triển và chậm phát triển khác và xem xét hỗ trợ các hoạt động tương tự, khi có thể.
- 4** Ủy ban phải tổ chức một phiên riêng biệt mỗi năm để:

- (a) thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các quy định hoặc các phần của các quy định trong Hiệp định này;
- (b) rà soát quá trình cung cấp hỗ trợ kĩ thuật và nâng cao năng lực để hỗ trợ việc thực hiện Hiệp định, bao gồm các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển không nhận được đầy đủ hỗ trợ kĩ thuật và xây dựng năng lực;
- (c) chia sẻ kinh nghiệm và thông tin về các hỗ trợ và chương trình thực hiện đang diễn ra, bao gồm cả thách thức và thành công;
- (d) rà soát thông báo tài trợ được quy định trong Điều 22; và
- (e) rà soát việc thực hiện khoản 2.

ĐIỀU 22: THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂNG LỰC PHẢI NỘP CHO ỦY BAN

- 1** Để cung cấp sự minh bạch cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển về cung cấp hỗ trợ và trợ giúp để thực hiện Phần I, mỗi Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển trong việc thực hiện Hiệp định này phải nộp cho Ủy ban, tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực và hàng năm sau đó, các thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực đã được cung cấp trong mười hai tháng trước đó và, nếu có, được cam kết trong mười hai tháng sắp tới ⁵⁷
- (a) mô tả về hỗ trợ xây dựng năng lực;
 - (b) tình trạng và số tiền cam kết/giải ngân;
 - (c) các thủ tục giải ngân của hỗ trợ;
 - (d) quốc gia được hưởng lợi, hoặc khi cần thiết, khu vực; và
 - (e) cơ quan thực hiện của Thành viên cung cấp hỗ trợ.

Thông tin phải được cung cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 1. Đối với các Thành viên OECD, thông tin cung cấp có thể dựa trên những thông tin có liên quan từ hệ thống báo cáo tài khoản OECD. Các quốc gia Thành viên đang phát triển cung cấp hỗ trợ cũng nên gửi thông tin trên.

- 2** Các Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải nộp cho Ủy ban:

⁵⁷ Thông tin được cung cấp hỗ trợ cho yêu cầu tăng cường năng lực

(a) đầu mối liên lạc của cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực liên quan đến việc thực hiện Phần 1 Hiệp định này, bao gồm, nếu có thể cả thông tin về các đầu mối liên lạc đó trong nước hoặc khu vực mà hỗ trợ sẽ được cung cấp; và

(b) Thông tin về quá trình và cơ chế đối với việc yêu cầu trợ giúp.

Các quốc gia Thành viên đang phát triển tuyên bố sẽ cung cấp hỗ trợ và khuyến khích các quốc gia Thành viên đang phát triển cung cấp các thông tin trên.

3 Các quốc gia Thành viên đang phát triển và các quốc gia Thành viên kém phát triển có ý định tận dụng hỗ trợ liên quan đến thuận lợi thương mại phải nộp cho Ủy ban thông tin về (các) đầu mối liên hệ của (các) cơ quan chịu trách nhiệm điều phối và ưu tiên hỗ trợ.

4 Các Thành viên có thể cung cấp thông tin trong đoạn 2 và 3 thông qua nguồn tài liệu tham khảo trên mạng và phải cập nhật các thông tin cung cấp khi cần thiết. Ban Thư ký sẽ công khai rộng rãi tất cả những thông tin này.

5 Ủy ban sẽ mời các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan (như IMF, OECD, UNCTAD, WCO, Ủy ban khu vực của Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới hoặc cơ quan trực thuộc của họ, và các ngân hàng phát triển khu vực) và các cơ quan khác để hợp tác cung cấp thông tin c đề cập trong các đoạn 1, 2 và 4.

PHẦN III: CÁC THỎA THUẬN THỂ CHẾ VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 23: CÁC THỎA THUẬN THỂ CHẾ

1 Ủy ban Tạo thuận lợi thương mại

1.1 Thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại sau đây.

1.2 Ủy ban là diễn đàn mở cho tất cả các Thành viên tham gia và phải bầu Chủ tịch của mình. Ủy ban phải họp khi cần thiết và được quy định bởi các điều khoản có liên quan của Hiệp định, số lần họp không ít hơn 1 lần trong một năm với mục đích tạo ra cơ hội cho các Thành viên tham vấn về bất kể vấn đề nào có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này cũng như là thúc đẩy các mục tiêu của Hiệp định. Ủy ban phải thực hiện các trách nhiệm được chỉ định theo Hiệp định này hoặc bởi các Thành viên. Ủy ban phải thiết lập quy tắc thủ tục của riêng mình.

1.3 Ủy ban có thể thành lập các tiểu ban nếu được yêu cầu. Tất cả các tiểu ban đầy đủ đều phải báo cáo lên Ủy ban.

1.4 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để chia sẻ bởi Thành viên các thông tin có liên quan và thực hành tốt nhất khi phù hợp.

1.5 Ủy ban phải duy trì mối liên hệ mật thiết với các tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại, như tổ chức Hải quan thế giới, với mục tiêu bảo đảm việc thông báo tốt nhất trong việc thực hiện và quản lý Hiệp định này và nhằm đảm bảo rằng các nỗ lực không bị chồng chéo một cách không cần thiết. Cuối cùng, Ủy ban có thể mời các đại diện của các tổ chức này hoặc các tiểu ban của Ủy ban để:

(a) tham gia vào các buổi họp của Ủy ban; và

(b) thảo luận các vấn đề cụ thể có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này.

1.6 Ủy ban phải rà soát việc hoạt động và thực hiện của Hiệp định này 4 năm từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và định kỳ sau đó.

1.7 Khuyến khích các Thành viên đặt trước những câu hỏi cho Ủy ban liên quan đến các vấn đề về việc thực hiện và áp dụng Hiệp định này.

1.8 Ủy ban phải khuyến khích và tạo thuận lợi cho các cuộc thảo luận đặc biệt giữa các Thành viên về các vấn đề cụ thể theo Hiệp định này, nhằm đạt được một giải pháp thỏa đáng kịp thời.

2 Ủy ban về Tạo thuận lợi Thương mại

Mỗi Thành viên phải thành lập và/hoặc duy trì Ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại hoặc chỉ định một cơ chế hiện có để tạo thuận lợi cho điều hành hợp tác nội địa và thực hiện các quy định của Hiệp định này.

ĐIỀU 24: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

1 Đối với mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "Thành viên" được hiểu là bao gồm cơ quan có thẩm quyền của Thành viên đó.

2 Tất cả các quy định của Hiệp định này ràng buộc tất cả các Thành viên

3 Các Thành viên phải thực hiện Hiệp định này, kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Quốc gia Thành viên đang phát triển và quốc gia Thành viên kém phát triển lựa chọn sử dụng các quy định của Phần II phải thực hiện Hiệp định này phù hợp với Phần II.

4 Một quốc gia Thành viên chấp nhận Hiệp định này sau khi Hiệp định có hiệu lực phải thực hiện các cam kết thuộc nhóm B và C, thời gian thực hiện tính theo khoảng thời gian có liên quan kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

5 Các Thành viên của một liên minh hải quan hoặc một thỏa thuận kinh tế khu vực có thể áp dụng phương pháp tiếp cận khu vực để hỗ trợ việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại bao gồm thông qua việc thành lập và sử dụng các tổ chức khu vực.

- 6 Mặc dù có các lưu ý diễn giải chung Phụ lục 1A trong Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Hiệp định này không được hiểu như giảm bớt nghĩa vụ của Thành viên theo Hiệp định GATT 1994. Ngoài ra, Hiệp định này không được hiểu như giảm bớt quyền và nghĩa vụ của Thành viên theo Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Hiệp định về việc áp dụng các Các biện pháp vệ sinh dịch tễ.
- 7 Tất cả các trường hợp ngoại lệ và miễn trừ²⁰ theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) năm 1994 áp dụng đối với các quy định của Hiệp định này. Việc bác bỏ áp dụng Hiệp định GATT 1994 hoặc một phần Hiệp định GATT 1994, thì theo ân hạn của Điều IX : 3 và Điều IX : 4 của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO và các sửa đổi kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, phải áp dụng các quy định của Hiệp định này.
- 8 Các quy định của Điều XXII và XXIII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) Năm 1994 được xây dựng và áp dụng bởi hiểu biết về Quy tắc và Thủ tục Giải quyết tranh chấp phải được áp dụng cho việc tham vấn và giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, trừ trường hợp quy định cụ thể trong Hiệp định này.
- 9 Việc bảo lưu có thể không được áp dụng đối với các quy định của Hiệp định này mà không có sự đồng ý của các Thành viên khác.
- 10 Các cam kết thuộc Nhóm A của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển thuộc phần Phụ lục đính kèm Hiệp định này phù hợp với các khoản 1 và 2 của Điều 15 sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.
- 11 Các cam kết thuộc Nhóm B và C của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển mà Ủy ban lưu ý và là phần Phụ lục đính kèm Hiệp định này theo khoản 5 của Điều 16 sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này

PHẦN LỤC 1: MẪU THÔNG BÁO THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 22

Thành viên tài trợ:

Thời hạn được thông báo:

	Mô tả hỗ trợ kỹ thuật và tài chính và các nguồn xây dựng năng lực	Tình trạng và số tiền cam kết / giải ngân	Quốc gia / Khu vực hưởng lợi (nếu cần thiết)	Cơ quan thực hiện của Thành viên cung cấp hỗ trợ	Các thủ tục giải ngân để hỗ trợ

